



Australian Government
AusAID



BÁO CÁO

NĂNG LỰC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

“CHỈ SỐ HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CẤP ĐỊA PHƯƠNG

2013

LỜI NÓI ĐẦU

Báo cáo **Nghiên cứu năng lực hội nhập kinh tế quốc tế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2013** là kết quả áp dụng mô hình nghiên cứu nghiên cứu và đánh giá năng lực hội nhập kinh tế quốc tế cấp địa phương thông qua một thang đo lường chung là “Chỉ số hội nhập kinh tế cấp địa phương” áp dụng cho tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, xem xét đối sánh với các tỉnh/thành phố có đặc điểm tương đồng và xem xét sự phù hợp với hình ảnh kỳ vọng của Bà Rịa - Vũng Tàu trong tương lai.

Báo cáo Nghiên cứu năng lực hội nhập kinh tế quốc tế tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu 2013 đánh giá thực trạng hội nhập của Bà Rịa – Vũng Tàu vào nền kinh tế Việt Nam nói chung và với phần còn lại của thế giới. Bộ chỉ số nghiên cứu áp dụng là một hệ thống thang đo lường chung được xây dựng “Chỉ số hội nhập kinh tế cấp địa phương”. Mục tiêu chính của Báo cáo nhằm xác định được mức độ hội nhập kinh tế quốc tế của tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, các tác động của hội nhập đến việc tăng trưởng phúc lợi cho người dân và phát triển kinh doanh doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, Báo cáo đánh giá sự phù hợp giữa tầm nhìn chiến lược của tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu đối với năng lực hội nhập hiện tại để chỉ ra các điều chỉnh cần thiết cho việc thu hút nguồn lực cho phát triển bền vững. Có nghĩa là hoạch định một hình ảnh kỳ vọng về Bà Rịa – Vũng Tàu và so sánh với hình ảnh hiện tại để thấy được các điều chỉnh cần thiết cho việc tiến tới hình ảnh kỳ vọng theo đúng lộ trình chiến lược mà tỉnh mong muốn hay cam kết.

Quan trọng hơn cả nhóm nghiên cứu muốn cung cấp một cách nhìn rõ ràng và toàn diện về vấn đề hội nhập kinh tế quốc tế của tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu và đi đến một thống nhất chung cho việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội với các điều kiện hội nhập đặc thù của địa phương.

Dựa trên phương pháp tư duy hệ thống, khái quát hóa các dòng vật chất dịch chuyển giữa một địa phương (được giới hạn bởi biên giới của địa phương) với phần còn lại của thế giới (địa phương khác và quốc tế) để xem xét mức độ thu hút các nguồn lực dịch chuyển cho mục tiêu tăng trưởng và phát triển. Các dòng vật chất được xem xét là (1) sản phẩm hàng hóa dịch vụ; (2) vốn và công nghệ; (3) con người thông qua di trú, thu hút nhân lực và du lịch. Một địa phương được cho là hấp dẫn sẽ thu hút được các nguồn lực cho sự phát triển như thu hút du khách, thu hút đầu tư vào mở rộng sản xuất kinh doanh, thu hút người dân đến sống và làm việc, thu hút ngoại tệ thông qua xuất khẩu, ... Mục tiêu

cuối cùng của địa phương là tạo ra một môi trường và điều kiện thuận lợi phục vụ nhân dân của địa phương mình. Hình thái thể hiện và tính định lượng của nó thể hiện thông qua chỉ tiêu thu nhập bình quân trên đầu người và các chỉ số phát triển con người của địa phương. Tuy nhiên, thách thức đối với các điểm đến hiện nay là có quá nhiều nỗ lực cạnh tranh để thu hút các nguồn lực của chính quyền các quốc gia, các nền kinh tế cũng như các địa phương nói chung và với tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu nói riêng.

Các luận điểm ủng hộ tự do hóa thương mại chủ trương khuyến khích các thể chế tạo điều kiện cho hàng hóa và dịch vụ dễ dàng dịch chuyển giữa các quốc gia nhằm mục tiêu để người dân có thể mua được các sản phẩm được sản xuất ra với chi phí thấp hơn hoặc đa dạng hơn hoặc khác biệt về các giá trị tinh thần. Nhờ xu thế này của thương mại thế giới mà tiến trình toàn cầu hóa được diễn ra nhanh chóng, sâu rộng trên mọi phương diện thể hiện ở 3 mặt: (1) toàn cầu hóa về sản xuất để đảm bảo mức chi phí biên thấp nhất cho một đơn vị sản phẩm cuối cùng; (2) toàn cầu hóa về tiêu dùng đối với việc một sản phẩm mang thương hiệu được chấp nhận với giá trị độc đáo như nhau bởi người dân ở nhiều quốc gia, và (3) toàn cầu hóa về đầu tư hay còn gọi là toàn cầu hóa về sở hữu (một người dân có thể sở hữu tài sản ở nhiều quốc gia, sử dụng các dịch vụ đầu tư trên phạm vi toàn cầu thông qua các định chế tài chính trung gian). Trong nhiều thập kỷ qua chúng ta đã chứng kiến hai xu thế toàn cầu hóa sản xuất và tiêu dùng trong ngôi nhà chung toàn cầu. Trong thập kỷ này và vài thập kỷ sau, nhờ vào công nghệ thông tin và chuẩn hóa dịch vụ tài chính toàn cầu, chúng ta sẽ chứng kiến tiến trình đầu tư từ doanh nghiệp đến cá nhân trên phạm vi toàn cầu khiến xóa nhòa mọi biên giới quốc gia về quốc tịch và xóa nhòa nhiều niềm tự hào về các thương hiệu quốc gia hay sản phẩm quốc gia. Những thương hiệu hay doanh nghiệp, chúng ta đang tự hào sở hữu hôm nay có thể sẽ được thông qua các định chế tài chính trung gian giúp nhiều người khác trên thế giới cùng sở hữu nó trong tương lai. Điều này đặt ra những vấn đề cơ bản và then chốt cho các Chính phủ trong việc có nên tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng các sản phẩm và thương hiệu của doanh nghiệp để thể hiện sức mạnh kinh tế địa phương – mà trong tương lai chúng ta có thể không sở hữu nữa hay chỉ nên tạo điều kiện về môi trường và thể chế khuyến khích doanh nghiệp phát triển kinh doanh, cạnh tranh lành mạnh và tăng năng suất.

Không chỉ với tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, bất cứ địa phương nào thu hút nguồn lực phải có đặc điểm gì? Để tìm hiểu vấn đề này chúng ta phải đi đến hai giả thiết cần thừa nhận như

sau: thứ nhất, không một địa phương nào có đủ nguồn lực vô cùng cho phát triển mà nó sẽ bị giới hạn bởi các nhóm nguồn lực và năng lực; thứ hai, để phát huy hiệu quả, bản thân các nguồn lực cần phải có sự phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội, chính sách đúng đắn và sự thực thi quản lý thích hợp của địa phương. Từ hai giả thiết này để thấy việc thu hút nguồn lực là nhằm mục tiêu gia tăng phúc lợi cho người dân tại địa phương đó thông qua phát triển kinh tế. Đặc điểm của địa phương thu hút nguồn lực trong nghiên cứu này được xác định và khái quát hóa thành mô hình bao gồm 8 trụ cột, mỗi trụ cột có một số tiêu chí và xem xét dựa trên một số chiều kích khác nhau.

Tám trụ cột này gồm 4 trụ cột nhân tố tĩnh và 4 trụ cột nhân tố động. Tĩnh và động là khái niệm tương đối, ngụ ý “tĩnh” là không dịch chuyển ra khỏi biên giới địa phương và “động” là những phần không chỉ nằm trong biên giới địa phương, nó có thể dịch chuyển hai chiều ra hoặc vào biên giới địa phương. Bốn trụ cột tĩnh gồm (1) Thể chế, (2) Cơ sở hạ tầng, (3) Văn hóa và (4) Đặc điểm tự nhiên địa phương. Bốn trụ cột động gồm (1) Con người, (2) Thương mại, (3) Đầu tư, (4) Du lịch. Các trụ cột này vừa có tác dụng thu hút nguồn lực dành cho nguồn lực đó đến từ bên ngoài, vừa phản ánh thực trạng hình ảnh trụ cột đang tồn tại và có khuynh hướng dịch chuyển đến những nơi khác thu hút hơn. Mức độ hội nhập đơn giản được đo lường dựa trên cách tiếp cận về dịch chuyển nguồn lực giữa các địa điểm về mặt số lượng, chất lượng, cường độ để thấy được mức độ mạnh hay yếu của việc hội nhập kinh tế xã hội toàn cầu.

Báo cáo Nghiên cứu năng lực hội nhập kinh tế quốc tế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu là kết quả nghiên cứu dựa trên số liệu thu thập được trong giai đoạn từ 2007 - 2011 từ các đơn vị quản lý của địa phương, các kết quả khảo sát mà nhóm nghiên cứu đã thực hiện trong năm 2013 đối với đối tượng là người dân, doanh nghiệp và du khách. Để thấy vị trí của Bà Rịa – Vũng Tàu đang ở đâu trên bản đồ hội nhập địa phương của Việt Nam, dữ liệu của các địa phương trong Vùng đô thị Thành phố Hồ Chí Minh (Đồng Nai, Bình Dương, Long An, Tây Ninh, Bình Phước, Tiền Giang, Thành phố Hồ Chí Minh), các địa phương có cảng biển quốc tế đang khai thác (Hải Phòng, Thành phố Hồ Chí Minh) được sử dụng để làm đối sánh.

Ngoài phần mở đầu, tóm tắt, Báo cáo này bao gồm 3 phần: Phần 1 giới thiệu về Bà Rịa – Vũng Tàu, về các điều kiện tự nhiên, xã hội và tiềm năng phát triển; Phần 2 gồm 8 nội dung cụ thể tương ứng với 8 trụ cột của Chỉ số Hội nhập Kinh tế quốc tế (PEII) để thấy các góc nhìn đa chiều đan xen về vấn đề hội nhập của địa phương. Phần 3 Báo cáo về Đề

xuất Lộ trình và Kiến nghị cải thiện năng lực hội nhập kinh tế quốc tế tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

NHÓM NGHIÊN CỨU

Ông Nguyễn Thành Trung – Trưởng nhóm

Ông Đinh Ngọc Hưởng

Bà Nguyễn Thu Hương

Bà Đoàn Minh Tân Trang

Bà Nguyễn Kiều Trang

Ông Đỗ Quang Thành

Bà Nguyễn Cẩm Ly

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo đánh giá Năng lực hội nhập kinh tế cấp địa phương thông qua một thang đo lường chung được xây dựng là “Chỉ số hội nhập kinh tế cấp địa phương” là kết quả nghiên cứu của Ủy ban Quốc gia về Hợp tác kinh tế quốc tế trong khuôn khổ Dự án nâng cao năng lực quản lý và điều phối hội nhập kinh tế quốc tế.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự tài trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Ôxtrâyliya (AusAID) và Bộ Phát triển Quốc tế Anh (DfID) cho Dự án thông qua Chương trình HTKT Hậu gia nhập WTO.

Chúng tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành nhất tới Chương trình HTKT Hậu gia nhập WTO, (Cơ quan chủ quản) đã hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi để Dự án nâng cao năng lực quản lý và điều phối hội nhập kinh tế quốc tế thực hiện thành công báo cáo này. Báo cáo này sẽ không thể thành công nếu không kể đến sự hợp tác chặt chẽ cũng như những thông tin chia sẻ quý báu của các Bộ ngành, địa phương trên cả nước. Nhân đây, chúng tôi cũng xin trân trọng cảm ơn các nhà tư vấn về những đóng góp xây dựng rất hữu ích trong việc xây dựng nội dung các báo cáo này.

Báo cáo này sẽ không thể thành công nếu không kể đến sự hợp tác chặt chẽ cũng như những thông tin chia sẻ quý báu của các Bộ ngành, địa phương trên cả nước. Thay mặt Nhóm nghiên cứu gồm các Thành viên: ông Nguyễn Thành Trung (Trưởng Nhóm), ông Đinh Ngọc Hương, bà Nguyễn Thu Hương, bà Đoàn Minh Tân Trang, bà Nguyễn Kiều Trang, ông Đỗ Quang Thành, bà Nguyễn Cẩm Ly; chúng tôi cũng xin trân trọng cảm ơn các nhà tư vấn về những đóng góp xây dựng rất hữu ích trong việc xây dựng nội dung các báo cáo này.

Nhóm nghiên cứu gửi lời cảm ơn đặc biệt tới các chuyên gia đã chia sẻ ý kiến quý báu trong suốt quá trình nghiên cứu đến khi phát hành báo cáo: PGS. TS Trần Đình Thiên – Viện trưởng Viện Kinh tế Việt Nam; PGS.TS Nguyễn Văn Nam – Chuyên gia kinh tế cao cấp – Nguyên Viện trưởng Viện nghiên cứu thương mại; TS Võ Trí Thành – Phó viện trưởng Viện nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM); TS Bùi Trường Giang – Vụ trưởng Vụ Tổng hợp- Văn phòng Chủ tịch nước; PGS TS Vũ Mạnh Chiến – Chuyên gia phân tích tài chính quốc tế- Trường Đại học Thương mại; TS Võ Tá Tri – Trường Đại học Thương mại; PGS.TS Lê Xuân Đình – Tổng Biên tập Tạp chí Kinh tế và Dự báo (Bộ Kế hoạch & Đầu tư);

TS Nguyễn Quốc Thịnh – Trưởng Bộ môn Quản trị Thương hiệu – Đại học Thương mại;
TS Phạm Hồng Tú – Chuyên gia kinh tế-Viện nghiên cứu thương mại (Bộ Công Thương) .

Nhóm cộng tác viên điều tra và nhập liệu bao gồm Bà Bùi Doãn Thu Huyền, Bà Bùi Thị Huyền Trang, Bà Hoàng Thị Thu, Bà Lê Hạnh Linh, Bà Lương Thị Hà Thanh, Bà Ngô Thị Hồng Hân, Ông Nguyễn Phi Hùng, Bà Nguyễn Thị Hường, Bà Ninh Thị Diệu, Bà Phan Thị Châu, Bà Phùng Thị Ngọc Hà, Bà Thạch Minh Trang, Bà Vũ Minh Phương, Bà Vũ Thị Hiền, Bà Trần Huyền Trang, Bà Ngô Thị Nhâm, Bà Tạ Thị Thúy Hạnh, Bà Hoàng Mai Phương, Bà Lê Thanh Huyền, Bà Đoàn Thủy Tiên, Bà Phạm Thị Hồng Nhung, Ông Ngô Nhật Minh, Bà Vũ Thị An Khanh, Ông Phạm Trung Đức, Bà Nguyễn Hương Thơm cùng các trợ lý nghiên cứu là Bà Đào Thuý Linh, Bà Nguyễn Thuý Điệp, Ông Trần Ngọc Quân đã tích cực và nhiệt tình triển khai công việc theo kịp tiến độ rất gấp của dự án.

Xin cảm ơn các doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã tham gia trả lời điều tra và thực hiện các cuộc phỏng vấn chuyên sâu.

Cảm ơn Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế và Ban Chỉ đạo Hội nhập Kinh tế Quốc tế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã giúp đỡ Nhóm nghiên cứu trong việc tổng hợp dữ liệu và hỗ trợ thực hiện nghiên cứu.

Xin cảm ơn Ông Hồ Văn Niên, Phó Chủ tịch UBND tỉnh, Trưởng ban chỉ đạo Hội nhập kinh tế quốc tế tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu, đã chỉ đạo triển khai các hoạt động trong khuôn khổ Báo cáo nghiên cứu để đạt được đúng các yêu cầu đặt ra và hoàn thiện mục tiêu của Ủy ban nhân dân tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu kỳ vọng với nghiên cứu này.

DANH MỤC HÌNH VẼ, BẢNG BIỂU

Hình 1 Vị trí địa lý của Bà Rịa – Vũng Tàu.....	20
Hình 2 Kỳ vọng phát triển cảng biển của Bà Rịa - Vũng Tàu.....	24
Hình 3 Trưng quan 8 trụ cột.....	30
Hình 4 Trụ cột Thương mại.....	32
Hình 5 Tỷ lệ thay đổi kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 2007 - 2012.....	33
Hình 6 Tỷ lệ tăng trưởng xuất nhập khẩu bình quân giai đoạn 2007 - 2011	33
Hình 7 Tỷ lệ tăng trưởng nhập khẩu 2 giai đoạn 2005 - 2009 và 2007 - 2011	34
Hình 8 Trung bình tăng trưởng tổng mức doanh thu bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng.....	35
Hình 9 Tỷ trọng trung bình doanh thu bán lẻ thu được từ kênh phân phối và chương trình XTTM.....	35
Hình 10 Phản ứng của người dân với lạm phát	36
Hình 11 Cơ cấu chi tiêu của người dân.....	37
Hình 12 Đánh giá của người dân về chất lượng hệ thống phân phối và sản phẩm phân phối tại địa phương.....	38
Hình 13 Đánh giá mức độ cạnh tranh của doanh nghiệp	39
Hình 14 Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng hệ thống phân phối và sản phẩm phân phối	39
Hình 15 Đánh giá về tính liên kết trong ngành	40
Hình 16 Đánh giá về tính liên kết ngoài ngành	40
Hình 17 Đánh giá về tính liên kết trong hệ thống phân phối.....	41
Hình 18 Trụ cột Đầu tư.....	43
Hình 19 Tỷ lệ vốn đăng ký/ dự án và Vốn điều lệ/ dự án	44
Hình 20 So sánh vốn đăng ký/ dự án và vốn giải ngân/ dự án của hai giai đoạn 2005 – 2009 và 2007 - 2011	44
Hình 21 Tỷ lệ giải ngân vốn FDI và vốn ODA	45
Hình 22 Xu hướng lưu trữ, tiết kiệm của người dân.....	46
Hình 23 Đánh giá về chất lượng dịch vụ hỗ trợ đầu tư địa phương	47
Hình 24 Đánh giá mức độ tiếp cận vốn và hấp thụ vốn	47
Hình 25 Đánh giá về yếu tố hấp dẫn đầu tư của địa phương.....	48
Hình 26 Trụ cột Du lịch	51
Hình 27 Tỷ lệ tăng số khách nội địa, số khách quốc tế và doanh thu du lịch nội địa.....	52
Hình 28 Tỷ lệ lao động trong ngành phục vụ khách du lịch	52
Hình 29 Đánh giá về thực trạng du lịch của du khách quốc tế.....	53
Hình 30 Đánh giá về thực trạng du lịch của du khách nội địa.....	54
Hình 31 Đánh giá về thực trạng du lịch của người dân.....	55
Hình 32 Đánh giá về thực trạng du lịch của doanh nghiệp.....	55
Hình 33 Đánh giá về thách thức và nhu cầu phát triển du lịch của người dân và doanh nghiệp.....	56
Hình 34 Đánh giá về thách thức và nhu cầu phát triển của du khách	57
Hình 35 Trụ cột Con người	59
Hình 36 Tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ thất nghiệp và mức lương bình quân	60
Hình 37 Đánh giá về dịch vụ hỗ trợ lao động.....	60
Hình 38 Tốc độ tăng cơ sở khám chữa bệnh và tăng dân số.....	61
Hình 39 Xu hướng chuyển biến cuộc sống của người dân.....	63
Hình 40 Đánh giá về chính sách nhân dụng của doanh nghiệp.....	64
Hình 41 Đánh giá của người dân về chính sách nhân dụng của địa phương.....	65

Hình 42	Đánh giá của doanh nghiệp về chính sách nhân dụng của địa phương	66
Hình 43	Trụ cột Cơ sở hạ tầng	68
Hình 44	Đánh giá về hệ thống giao thông địa phương	69
Hình 45	Vị trí di chuyển cảng Tp Hồ Chí Minh	70
Hình 46	Tỷ lệ tăng trưởng bình quân cơ sở hạ tầng viễn thông	71
Hình 47	Đánh giá của người dân về hệ thống điện, nước	72
Hình 48	Đánh giá của doanh nghiệp về hệ thống điện, nước	73
Hình 49	Đánh giá về hệ thống cơ sở hạ tầng địa phương	74
Hình 50	Nhu cầu và thách thức trong phát triển cơ sở hạ tầng địa phương	75
Hình 51	Trụ cột Văn hoá	77
Hình 52	Đánh giá về di tích và lễ hội địa phương	78
Hình 53	Đánh giá về đặc trưng văn hoá truyền thống địa phương	79
Hình 54	Đánh giá về sự ảnh hưởng của văn hoá hiện đại của địa phương	80
Hình 55	Trụ cột Đặc điểm địa phương	82
Hình 56	Đánh giá về lợi thế vị trí địa lý	83
Hình 57	Đánh giá về mức độ lợi thế của Bà Rịa – Vũng Tàu và Hải Phòng	83
Hình 58	Đánh giá về mức độ lợi thế của Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa – Vũng Tàu	84
Hình 59	Đánh giá về đặc trưng địa phương	85
Hình 60	Trụ cột Thể chế	88
Hình 61	Tỷ lệ thủ tục cơ chế một cửa, số công viên chức	89
Hình 62	Đánh giá về CCTTHC	90
Hình 63	Khoản chi không chính thức	90
Hình 64	Khoản chi không chính thức	90
Hình 65	Đánh giá về tình hình thực thi pháp luật	91
Hình 66	Đánh giá về mức độ tuân thủ pháp luật	92
Hình 67	Kênh góp ý phổ biến	93
Hình 68	Cách thức giải quyết tranh chấp	93
Hình 69	Các bước thực hiện Chiến lược HNKTQT địa phương	101
Hình 70	Các chủ thể liên quan	102
Hình 71	Tầm nhìn hội nhập KTQT	104
Hình 72	Khung thực thi chiến lược HNKTQT	105
Hình 73	Yếu tố hấp dẫn địa phương	107

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ATM	Máy rút tiền tự động
CBCC	Cán bộ công chức
CCTTHC	Cải cách thủ tục hành chính
CSHT	Cơ sở hạ tầng
FDI	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm nội địa
HDV	Hướng dẫn viên
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
PEII	Chỉ số hội nhập kinh tế quốc tế cấp địa phương
Tp	Thành phố
USD	Đô la Mỹ
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới
XTTM	Xúc tiến thương mại

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	1
NHÓM NGHIÊN CỨU.....	6
LỜI CẢM ƠN.....	7
DANH MỤC HÌNH VẼ, BẢNG BIỂU	9
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT	11
MỤC LỤC.....	12
TÓM TẮT.....	15
PHẦN I - GIỚI THIỆU TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU.....	19
Điều kiện tự nhiên	20
Tài nguyên biển	20
Tài nguyên đất.....	21
Tài nguyên nước.....	21
Tài nguyên khoáng sản	22
Điều kiện xã hội	23
Tình hình kinh tế - xã hội của Bà Rịa - Vũng Tàu	23
Kỳ vọng hội nhập quốc tế.....	24
PHẦN II - NĂNG LỰC HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ BÀ RỊA - VŨNG TÀU	27
KẾT QUẢ TỔNG THỂ.....	28
Kết quả cấp độ hội nhập kinh tế quốc tế.....	28
Tương quan 8 trụ cột.....	29
KẾT QUẢ CỤ THỂ.....	Error! Bookmark not defined.
THƯƠNG MẠI.....	31
Thương mại và Xuất nhập khẩu	32
Thương mại và tiêu dùng.....	34
Phản ứng đối với lạm phát	35
Thay đổi hành vi mua sắm.....	35
Thay đổi ưu tiên chi tiêu.....	36
Đánh giá của về chất lượng hệ thống phân phối tại địa phương và các sản phẩm có nguồn gốc địa lý.....	37
Đánh giá của người dân	37

Đánh giá của doanh nghiệp	38
Đánh giá tính liên kết giữa các doanh nghiệp	39
ĐẦU TƯ	42
Đầu tư nước ngoài	43
Đầu tư nội địa	45
Yếu tố hấp dẫn đầu tư	46
Dịch vụ hỗ trợ đầu tư.....	46
Khả năng tiếp cận và hấp thụ vốn.....	47
Yếu tố hấp dẫn đầu tư.....	48
DU LỊCH.....	50
Khách du lịch	51
Thực trạng du lịch.....	52
Thách thức và nhu cầu phát triển du lịch của địa phương.....	55
CON NGƯỜI.....	58
Thu nhập, Việc làm và Hộ nghèo	59
Dịch vụ hỗ trợ người lao động.....	60
Tốc độ tăng dân số và hạ tầng y tế.....	61
Mức độ hài lòng với cuộc sống.....	61
Chính sách nhân dụng của doanh nghiệp	63
Chính sách nhân dụng của địa phương	64
CƠ SỞ HẠ TẦNG.....	67
Hệ thống giao thông.....	68
Giao thông đường bộ	69
Giao thông đường thủy/ hàng hải.....	69
Cơ sở hạ tầng Viễn thông	71
Cơ sở hạ tầng Điện, nước	72
Đánh giá của người dân và doanh nghiệp về hạ tầng giao thông, viễn thông và hạ tầng khác	73
Nhu cầu phát triển hạ tầng.....	74
VĂN HOÁ.....	76
Hoạt động bảo tồn lễ hội và duy tu di tích.....	77
Đặc trưng văn hoá truyền thống	78
Văn hoá hiện đại	79
ĐẶC ĐIỂM ĐỊA PHƯƠNG	81
Vị thế địa lý.....	82
Đặc trưng địa phương.....	84
Môi trường.....	85
THỂ CHẾ.....	87
Cán bộ công chức, viên chức.....	88
Cải cách thủ tục hành chính	89
Thực thi pháp luật	91
Kênh góp ý.....	92
Cách thức giải quyết tranh chấp.....	93

**PHẦN III – ĐỀ XUẤT LỘ TRÌNH VÀ CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC HNKTQT
BÀ RỊA – VŨNG TÀU.....94**

**Các thách thức đối với hoạch định và thực thi chiến lược Hội nhập KTQT cấp địa
phương95**

- Thiếu tầm nhìn và hạn chế của tư duy nhiệm kỳ 95
- Thiếu thông tin và nghiên cứu 96
- Thiếu năng lực xây dựng kế hoạch..... 96
- Thiếu cơ chế phân quyền và thực thi chiến lược..... 96

Quan điểm đề xuất97

- Kết quả báo cáo đánh giá và xếp hạng năng lực hội nhập kinh tế quốc tế cấp tỉnh, thành
phố 97
- Giả thiết nền tảng cho các giải pháp nâng cao năng lực hội nhập kinh tế quốc tế cấp địa
phương..... 100

**Mô hình hóa Lộ trình xây dựng và triển khai chiến lược Hội nhập KTQT cấp địa
phương 101**

- Bước 1 - Nghiên cứu tiềm năng 101
- Bước 2 - Hoạch định chiến lược 102
- Bước 3 - Thực thi chiến lược 104
- Bước 4 - Đánh giá..... 106
- Bước 5 - Điều chỉnh..... 107

TÓM TẮT

Sau 18 năm kể từ ngày Việt Nam bắt đầu hội nhập vào tổ chức khu vực đầu tiên là ASEAN (1995), sau hơn 6 năm Việt Nam gia nhập WTO (2007) và triển khai các Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 5/2/2007 của Hội nghị lần thứ tư BCHTW Đảng khóa X về “Một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của WTO, Chương trình hành động của Chính phủ Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16/2007/NQ-CP, đây là thời điểm Chính phủ và các Bộ, ngành và địa phương cần đánh giá lại hiệu quả của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và kết quả của việc xây dựng và triển khai các Chương trình hành động của Chính phủ, của Bộ, ngành và của các địa phương.

Bà Rịa - Vũng Tàu là một tỉnh ven biển thuộc vùng Đông Nam Bộ. Tỉnh nằm trong vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, có vai trò quan trọng về kinh tế và xã hội đối với cả khu vực, thuộc vùng Đô thị Thành Phố Hồ Chí Minh. Tỉnh luôn đi đầu trong việc phát triển kinh tế, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước. Ở vị trí cửa ngõ ra biển Đông của các tỉnh trong khu vực miền Đông Nam bộ, Bà Rịa-Vũng Tàu kết nối thuận lợi với thành phố Hồ Chí Minh và các địa phương khác bằng đường bộ, đường không, đường thủy và đường sắt.

Bà Rịa – Vũng Tàu là khu mỏ dầu khí của toàn quốc, là điểm kết nối quan trọng của khu kinh tế trọng điểm phía Nam với thế giới bên ngoài thông qua hệ thống cảng biển. Đây cũng là trung tâm năng lượng, công nghiệp nặng với sản lượng thép lớn nhất Việt Nam. Trong định hướng phát triển, Bà Rịa – Vũng Tàu trở thành trung tâm cảng biển chính, kết nối tuyến đường giao thương Việt Nam – Châu Mỹ, Việt Nam – Châu Âu. Bên cạnh đó, về lĩnh vực du lịch, tỉnh này là một trong những trung tâm du lịch hàng đầu của cả nước. Mục tiêu của Bà Rịa – Vũng Tàu, đến năm 2020, trở thành thành phố cảng, đô thị cảng lớn nhất của cả nước cùng với Thành phố Hải Phòng, trung tâm Logistics và công nghiệp hỗ trợ, trung tâm công nghiệp quan trọng của cả nước.

Kể từ sau khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Bà Rịa – Vũng Tàu trở thành điểm thu hút đầu tư trong và ngoài nước, là điểm sáng quan tâm của không chỉ các đơn vị quản lý Nhà nước mà còn là hình mẫu tiên phong trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Chỉ số hội nhập kinh tế quốc tế PEII 2010 được công bố lần đầu tiên, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đứng vị trí thứ 3 (sau Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội). Đến năm thứ hai của nghiên cứu này, chỉ số PEII 2013, Bà Rịa – Vũng Tàu tiếp tục duy trì vị thế của trên bản đồ hội nhập của Việt Nam. Đây là những kết quả đáng khích lệ đối với địa phương trong thời điểm suy thoái kinh tế như hiện nay, song cũng hé mở ra những thách thức mà địa phương sẽ cần đối mặt và có phương án giải quyết trong tương lai gần.



Trong những năm trở lại đây, Bà Rịa – Vũng Tàu có khuynh hướng đồng thời trở thành “đô thị cảng” (cụm cảng Cái Mép – Thị Vải) và “trung tâm du lịch” (núi Dinh, Hồ Tràm, Bình Châu,..). Song, với tốc độ thay đổi bộ mặt đô thị của Bà Rịa – Vũng Tàu trong thời gian qua lại là dấu hiệu cho thấy sự giảm nhiệt trong phát triển kinh tế - xã hội nói chung và hội nhập kinh tế quốc tế nói riêng. Có 2 điểm chính yếu (là ý nghĩa của 2 trụ cột Con người và Thể chế trong mô hình PEII 2013) mà Bà Rịa – Vũng Tàu cần cân nhắc trong tương lai hội nhập của địa phương mình:

- (1) Xác định mong ước trở thành đô thị cảng và trung tâm du lịch là của đối tượng nào? Hay nói cách khác, cư dân của địa phương có thực sự mong muốn phát triển Bà Rịa – Vũng Tàu theo định hướng này hay không? Và họ có sẵn sàng tham gia vào quá trình thay đổi để tạo nên kết quả “thần kỳ” hay không? Điều này sẽ kéo theo việc đô thị hóa và thu hút con người chất lượng ra sao đến sống và làm việc tại địa phương?
- (2) Cải cách thể chế đặc thù địa phương để thực hiện mong ước và biến đổi sự kỳ vọng thành hiện thực trong tương lai sẽ dựa trên điều gì? Địa phương có sẵn sàng dám đánh đổi để đi theo 1 hướng đi đã được định sẵn? Và bộ máy chính quyền địa phương có quyết tâm theo đuổi mục tiêu dài hạn này?

Nhận thức những vấn đề mà địa phương sẽ gặp phải trong tiến trình Việt Nam hội nhập nhanh và sâu rộng vào khu vực và thế giới, đặc biệt là trong thời gian tới, Ban chỉ đạo Hội nhập kinh tế quốc tế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã đề xuất xây dựng Báo cáo Nghiên cứu năng lực hội nhập kinh tế quốc tế tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu 2013.

Mô hình PEII 2013 cùng các giả thiết được sử dụng trong quá trình phân tích dữ liệu của Bà Rịa – Vũng Tàu. Nguồn dữ liệu thứ cấp đến từ các báo cáo của các đơn vị quản lý Nhà nước tại địa phương, các dữ liệu của đơn vị quản lý Trung ương, tính đến 2011. Nguồn dữ liệu sơ cấp đến từ các khảo sát người dân đang sinh sống tại địa phương, doanh nghiệp đang kinh doanh tại địa phương và du khách đang thăm quan tại địa phương, tính đến 2013.

Mục tiêu chính của Báo cáo nhằm xác định được mức độ hội nhập kinh tế quốc tế của địa phương, các tác động của hội nhập đến việc tăng trưởng phúc lợi cho người dân và phát triển kinh doanh doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. Bên cạnh đó, Báo cáo còn đánh giá sự phù hợp giữa tầm nhìn chiến lược của địa phương đối với năng lực hội nhập hiện tại để chỉ ra các điều chỉnh cần thiết cho việc thu hút nguồn lực cho phát triển bền vững.

Quan trọng hơn cả, Nhóm nghiên cứu muốn cung cấp một cái nhìn rõ ràng và toàn diện về vấn đề hội nhập của địa phương và cố gắng đi đến một thống nhất chung cho việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội với các điều kiện hội nhập đặc thù của Bà Rịa- Vũng Tàu.

Các thông số hay trụ cột chính để các địa phương hội nhập và phát triển thành công mà báo cáo này đưa ra gồm 8 trụ cột là: (1) Thể chế, (2) Cơ sở hạ tầng, (3) Văn hóa, (4) Đặc điểm tự nhiên địa phương, (5) Con người, (6) Thương mại, (7) Đầu tư, (8) Du lịch. Mỗi trụ cột được xem xét dựa trên một số chiều kích và phương diện nhất định. Các trụ cột này vừa có tác dụng thu hút nguồn lực dành cho nguồn lực đó đến từ bên ngoài, vừa phản ánh thực trạng hình ảnh trụ cột đang tồn tại và có khuynh hướng dịch chuyển đến những nơi khác (địa phương hay nền kinh tế khác) thu hút hơn. Mức độ hội nhập đơn giản được đo lường dựa trên cách tiếp cận về dịch chuyển nguồn lực giữa các địa điểm về mặt số lượng, chất lượng, cường độ để thấy được mức độ mạnh hay yếu của việc hội nhập kinh tế.

Báo cáo này được chia làm hai phần chính. Phần 1 giới thiệu về Bà Rịa – Vũng Tàu với tiếp cận về những tiềm năng mà địa phương đang và sẽ khai thác trong tương lai. Phần 2 của báo cáo phân tích chi tiết 8 trụ cột để thấy được nội dung cụ thể trong từng trụ cột quyết định sức mạnh của trụ cột. Số lượng các chiều kích và phương diện xem xét của mỗi trụ cột được chỉ ra chi tiết trong báo cáo. Số lượng này còn có thể thiếu một số nội

dung, mà theo ý kiến chuyên gia là mang tầm quan trọng, điều này thông thường do khả năng khó có thể thu thập đủ dữ liệu cho phân tích của chỉ tiêu. Vấn đề nguồn dữ liệu thống kê và đồng nhất số liệu là một vấn đề lớn trong nghiên cứu. Nhóm nghiên cứu đã phải dành rất nhiều thời gian cho việc “làm sạch” dữ liệu, bóc tách các phần tính trùng của các địa phương, kiểm tra lại phương pháp thống kê của các địa phương để đảm bảo các con số được thống kê dựa trên cùng một phương pháp, tiêu chuẩn và cách tiếp cận. Điểm tích lũy cuối cùng của trụ cột có thể dẫn đến việc so sánh sức mạnh trụ cột giữa các địa phương. Để tránh tình trạng quá chú trọng vào việc so sánh này, chúng tôi chỉ ra một số mặt mạnh của các địa phương mà theo đó họ vượt trội hơn thay vì điểm tích lũy cuối cùng thấp. Hoặc các địa phương có thứ hạng cao trong trụ cột, nhưng ở một chiều kích nào đó trong trụ cột lại có điểm thấp. Nhiều bản đồ đo lường định vị nhận thức (perceptual mapping) được xây dựng dựa trên việc lựa chọn các địa phương có điểm tương đồng và các tiêu chí có liên quan với nhau, thay vì việc đưa tất cả các tiêu chí của 1 trụ cột vào sẽ gây ra hiện tượng “rối” dữ liệu.

Khác một số nghiên cứu chỉ đánh giá bản thân đối tượng, nhóm nghiên cứu đặt vấn đề về việc đánh giá đối tượng dựa trên nhu cầu. Chẳng hạn trong một tiêu chí trong cơ sở hạ tầng là giao thông đường bộ, Nhóm nghiên cứu đánh giá dựa trên việc khả năng đáp ứng và tổng chi phí xã hội mất đi do việc sử dụng hệ thống giao thông này chứ không đánh giá chính bản thân hệ thống giao thông đường bộ. Điển hình là Hà Nội và Tp Hồ Chí Minh có hạ tầng giao thông đường bộ tốt, nhưng khả năng đáp ứng theo nhu cầu lại rất thấp, kéo theo rất nhiều chi phí xã hội phát sinh từ việc sử dụng hệ thống giao thông này do các vấn đề về tắc đường như tiêu tốn xăng, ô nhiễm, mất thời gian lưu thông trên đường, mất cơ hội để dành thời gian làm việc khác thay vì đi lại. Vì thế, kết quả tổng hợp điểm cuối cùng về trụ cột cơ sở hạ tầng mà chúng tôi công bố có khác một số kết quả đã được công bố trước đây. Do giả thiết được sử dụng và đối tượng được lựa chọn khác nhau.

Có một số tiêu chí có thể nằm ở cả hai trụ cột, đối với phần giao thoa này, để tránh tính trùng, chúng tôi chỉ xếp đối tượng vào một trụ cột. Ví dụ, hạ tầng du lịch được tính chung trong trụ cột cơ sở hạ tầng, môi trường xã hội được đánh giá trong môi trường sống của trụ cột con người, môi trường tự nhiên được đánh giá trong trụ cột đặc điểm địa phương, mà thực tế các đối tượng này cũng có thể được xem xét trong trụ cột du lịch.

PHẦN I

GIỚI THIỆU

TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Điều kiện tự nhiên

Bà Rịa – Vũng Tàu là vùng đất thuộc phủ Gia Định cũ từ những năm 1600 và trải qua hơn 400 năm phát triển, hiện tại, địa phương gồm 7 đơn vị hành chính trên đất liền và 1 đơn vị hành chính hải đảo.

Hình 1 Vị trí địa lý của Bà Rịa – Vũng Tàu



Tài nguyên biển

305.4 km bờ biển, 6 cửa luồng lạch, 100 nghìn km² thềm lục địa, 661 loài cá, 35 loài tôm, 23 loài mực là những điều kiện tự nhiên mà Bà Rịa – Vũng Tàu đang sở hữu và khá thuận lợi cho hoạt động khai thác vận tải biển, hệ thống cảng biển và công nghiệp khai thác, chế biến hải sản.

Không gian địa phương với bờ biển trải dài, chia làm hai hướng chính kể từ mũi Vũng Tàu. Thứ nhất, hướng trải dài từ bãi biển Vũng Tàu đến Bình Châu (sát Bình Thuận) với bãi biển đẹp, trải ra trên một không gian thoáng rộng, kết nối với rừng, thuận lợi cho hoạt động du lịch nghỉ dưỡng. Thứ hai, hướng trải dọc đến Cái Mép – Thị Vải, với hệ thống cảng nước sâu ăn sâu vào đất liền, ở khu vực kín gió, ít bị bồi lấp, bao lấy khu vực công nghiệp lớn nhất toàn quốc (Đồng Nai, Bình Dương), gần với đô thị trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh và là hướng cửa gần nhất đưa hàng hoá theo hành lang kinh tế Đông – Tây (Campuchia, Myanmar, Thái Lan).

Tài nguyên đất

Diện tích tự nhiên 1.988,65km², địa hình của Bà Rịa – Vũng Tàu tương đối bằng phẳng với miền đồi núi thấp, bậc thềm phù sa cổ, miền đồng bằng ven biển, vùng sinh lầy ngập mặn cửa sông ven biển. Địa hình phổ biến là đồi thấp, xen kẽ vài khối núi granit dựng đứng như núi Mây Tàu, núi Dinh, núi Thị Vải, Châu Viên, núi Lớn, núi Nhỏ.

Bà Rịa – Vũng Tàu có quỹ đất tự nhiên như đất phù sa, đất xám, đất đen, ...thuận lợi cho sản xuất nông lâm nghiệp và một lượng ít quỹ đất nhiễm mặn, đất cát, đất xói mòn..Hiện nay, gần như địa phương không còn quỹ đất để thực hiện thêm cho các hoạt động đầu tư phát triển.

Đất nông nghiệp chiếm tới gần 55%, sử dụng cho việc trồng lúa (557 nghìn ha, chủ yếu ở Thoại Sơn, Tri Tôn và Châu Phú), Ngô (9 nghìn ha, chủ yếu ở An Phú và Chợ Mới), và Mè (gần 1.5 nghìn ha, chủ yếu ở Tri Tôn, Chợ Mới, Châu Phú). Các loại khác: Cây rau đậu như đậu xanh, rau dừa các loại và dưa hấu chiếm khoảng 35 nghìn ha; cây ăn quả lâu năm chiếm khoảng 7 nghìn ha.

Đất lâm nghiệp chiếm gần 17%, chủ yếu là đất lâm nghiệp có rừng phòng hộ (khoảng 9.5 nghìn ha), đất rừng sản xuất (khoảng 4.1 nghìn ha) và đất lâm nghiệp đặc dụng (khoảng 1.2 nghìn ha).

Đất ở chỉ chiếm 3%, chủ yếu tập trung ở các khu vực như Long Điền và Thành phố Vũng Tàu với mật độ dân khoảng 1600 người/ km².

Phần đất chuyên dùng và đất phi nông nghiệp, chỉ còn một số lượng rất ít, trong đó, đất bằng chưa sử dụng chỉ có 539.7ha, đất đồi núi chưa sử dụng là 630.11ha và núi đá không có rừng cây là 519.36ha.

Tài nguyên nước

24 con sông và rạch với chiều dài 231km với 3 sông chính: (1) sông Thị Vải là hạ lưu của sông Đồng Nai, đoạn chính nằm trong địa phận tỉnh dài 25km, hướng đổ về vịnh Giàng Rái, chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều không đều của biển Đông nên nước sông bị nhiễm mặn quanh năm, đây là con sông quan trọng trong hệ thống cảng biển của tỉnh. (2) sông Dinh, dài 35km, lưu vực rộng 350km² nhưng nguồn nước sinh thái không lớn và phân bố không đều giữa mùa mưa và mùa khô, gây khó khăn cho việc cấp nước tưới cho sản xuất nông nghiệp. (3) sông Ray, thuộc địa phận tỉnh dài 40km. Lợi thế này giúp cho

địa phương đa dạng hoá các hình thức sản xuất nông nghiệp ở huyện Châu Phú, Chợ Mới, Tri Tôn, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản ở huyện Châu Đức, Tân Thành, Xuyên Mộc, Long Đất, Côn Đảo, Thành phố Bà Rịa Thành phố Vũng Tàu, và đặc biệt là có khai thác cho mục đích khai thác cảng biển và vận tải đường thủy.

Tuy nhiên, việc cấp nước sạch cho Thành phố Vũng Tàu phụ thuộc chủ yếu vào sông Dinh và sông Ray, địa bàn tỉnh không có nguồn nước bề mặt và nước ngầm nào đáng kể, khiến cho nguy cơ thiếu hụt về nguồn cung nước sinh hoạt và sản xuất cho người dân và các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Tài nguyên khoáng sản

Dầu mỏ, khí thiên nhiên và một số khoáng sản làm vật liệu xây dựng như đá, cát xây dựng, puzolan, sét gạch ngói, vật liệu san lấp) và nước khoáng cùng than bùn, cát thủy tinh và một số khoáng sản khác là những tài nguyên khoáng sản mà Bà Rịa – Vũng Tàu đang có.

Đóng góp phần lớn vào nguồn thu ngân sách địa phương là nguồn thu từ dầu khí, với trữ lượng về dầu thô khoảng 400 triệu m³ (90% lượng toàn quốc) và 250 tỷ m³ khí (50% lượng toàn quốc), phân bố chủ yếu ở bể Cửu Long và bể Nam Côn Sơn. Đây cũng là tài nguyên với trữ lượng và giá trị lớn nhất của tỉnh.

Bên cạnh đó, tính đến nay, địa phương đã có 64 điểm mỏ khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng, tổng diện tích 2118.68 ha, gồm: 25 điểm mỏ khai thác đá xây dựng, chủ yếu ở huyện Tân Thành, Thành phố Bà Rịa; 04 điểm mỏ khai thác sét gạch ngói, chủ yếu ở huyện Tân Thành; 07 điểm mỏ khai thác cát xây dựng, chủ yếu ở huyện Tân Thành, huyện Xuyên Mộc, huyện Long Điền; 27 điểm mỏ khai thác vật liệu san lấp rải rác ở các huyện và 01 điểm mỏ khai thác than bùn ở huyện Xuyên Mộc. Thêm 2 mỏ được đưa vào quy hoạch khai thác là mỏ Châu Pha và mỏ Bà Quân.

Ngoài ra, nguồn nguyên liệu còn có phụ gia xi măng, phân bố chủ yếu ở xã Quảng Thành, huyện Châu Đức với Puzolan Đất Đỏ diện tích 30ha, Puzolan Núi Lé diện tích 181.2ha và cát trắng, được chủ yếu khai thác tại mỏ Bình Châu (xã Bình Châu, huyện Xuyên Mộc) với sản lượng trên 10 triệu tấn cũng là nguồn tài nguyên lớn của địa phương trong phát triển công nghiệp xây dựng.

Điều kiện xã hội

Hơn 1 triệu dân với khoảng 52% là dân thành thị, Bà Rịa – Vũng Tàu có tỷ lệ tăng dân số tự nhiên trung bình vào khoảng 8.9%. Trên địa bàn tỉnh có 28 dân tộc và người nước ngoài cùng sinh sống, trong đó người dân tộc Kinh có số lượng đông nhất, tiếp theo là người Hoa, người Chơ Ro và người Khơ Me. Do đó, Phật giáo là tôn giáo phổ biến của vùng đất này với gần 300 nghìn tín đồ, hơn 300 cơ sở thờ tự và 33 nghìn tu sĩ tăng ni. Công giáo là tôn giáo phổ biến thứ 2 với gần 250 nghìn tín đồ và 144 cơ sở thờ tự.

Cơ cấu dân số của Bà Rịa – Vũng Tàu cũng thể hiện sự cân bằng, với tỷ lệ nam giới chiếm 49.9%, trong đó nhóm tuổi từ 0 – 14 tuổi là 25.46%, nhóm tuổi từ 15 – 59 tuổi là 67.74% và nhóm tuổi từ 60 trở lên là 6.8%. Bên cạnh đó, bổ sung nguồn nhân lực của địa phương là tỷ lệ di cư thuần khá cao.

Tỷ lệ phân bố dân cư không đồng đều khi khu vực Tây Nam có mật độ dân số cao hơn, cho thấy sự dịch chuyển lao động chịu tác động bởi sự phát triển của hệ thống các khu công nghiệp dọc quốc lộ 51.

Tình hình kinh tế - xã hội của Bà Rịa – Vũng Tàu

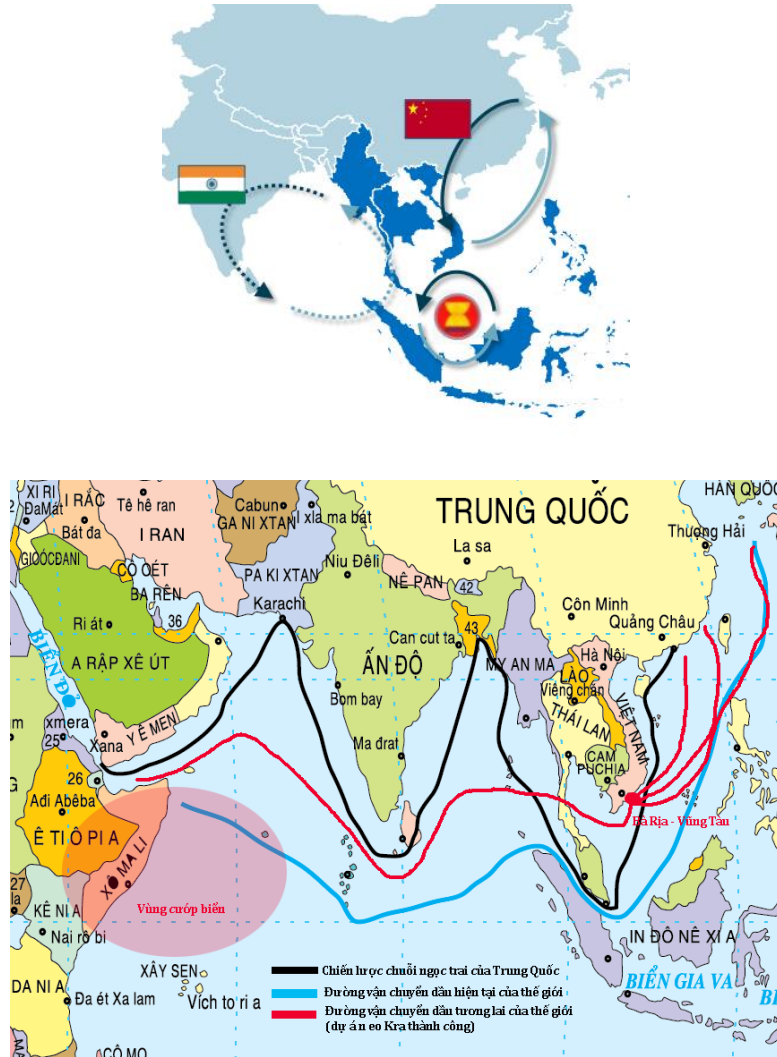
Giai đoạn 2007 – 2012, tỷ lệ tăng bình quân GDP (theo giá thực tế) của tỉnh đạt 1.13 (tương đương với tăng 113%/ năm), GDP bình quân/ người tăng bình quân 1.05 (tương đương 105%/ năm). Tuy nhiên, với tỷ lệ tăng của chỉ số giá tiêu dùng CPI, mức tăng của Bà Rịa – Vũng Tàu là chưa đáng kể.

Cơ cấu kinh tế của địa phương không có nhiều biến động, khi khu vực dịch vụ gia tăng nhanh chóng còn khu vực công nghiệp và xây dựng giảm xuống. Tính đến tháng 12 năm 2012, khối lượng vận tải hàng hóa khoảng 8,66 triệu tấn, tăng 9,35%; khối lượng vận tải hành khách khoảng 62,47 triệu hành khách, tăng 22,51%. Doanh thu dịch vụ cảng biển tăng thấp (7,5%) do trong năm 2012, số lượng tàu cập cảng giảm mạnh so với năm 2011. Các cơ sở du lịch trên địa bàn tỉnh đã đón và phục vụ khoảng 10,7 triệu lượt khách, tăng 11,68%, trong đó có khoảng 409 ngàn lượt khách du lịch quốc tế, tăng 12,05%. Trong khi đó, một số sản phẩm công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu công nghiệp của tỉnh có tốc độ tăng trưởng giảm như dầu thô, khí đốt, điện, thép, xi măng (ngoại trừ tháp gió, bia, phân đạm, khí hoá lỏng, dầu thực vật đạt chỉ tiêu kế hoạch của năm 2012).

Kỳ vọng hội nhập quốc tế

Nằm ở vị trí quan trọng của không gian kinh tế biển quốc gia và trên thế giới, Bà Rịa – Vũng Tàu lại mang trong mình khá nhiều lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, tiềm năng phát triển của vùng đất này là không thể phủ nhận.

Hình 2 Kỳ vọng phát triển cảng biển của Bà Rịa - Vũng Tàu



Lợi thế vị trí địa lý chiến lược có được chuyển hoá thành công hay không, không chỉ phụ thuộc vào địa phương có nhiều tài sản thiên nhiên mà chủ yếu, là phụ thuộc vào yếu tố con người, những chủ thể chính của mảnh đất đó khai thác và vận dụng như thế nào.

Bà Rịa – Vũng Tàu mong muốn cơ bản trở thành một trong những trung tâm công nghiệp, dịch vụ và khai thác hải sản của khu vực và cả nước, một thương cảng quốc gia và quốc tế. Đến năm 2020, cùng với Hải Phòng, Bà Rịa – Vũng Tàu trở thành thành phố cảng, đô thị cảng lớn nhất cả nước; là trung tâm Logistics và công nghiệp hỗ trợ, trung tâm công

ng nghiệp quan trọng của toàn quốc. Đến năm 2050, trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, Bà Rịa – Vũng Tàu xác định tầm nhìn địa phương trở thành: **Đô thị cảng**.

Để hiện thực hoá chiến lược “Đô thị cảng”, bộ máy chính quyền địa phương đã nỗ lực không ngừng trong xây dựng định hướng khung của một đô thị cảng biển. Trải qua gần chục năm qua, Bà Rịa – Vũng Tàu đã được nhìn nhận là một cảng biển tầm quốc gia nhưng tầm quốc tế thì còn hạn chế. Chưa kể đến sự thiếu hụt về thông tin cũng như hoạt động rà soát, đánh giá và điều chỉnh để hình ảnh đô thị cảng biển phù hợp với văn hoá, thông lệ kinh doanh cũng như đặc điểm riêng biệt của Bà Rịa – Vũng Tàu nói riêng và Việt Nam nói chung.

Vậy hình ảnh của một Đô thị cảng là như thế nào? Sẽ gồm những yếu tố gì? Và liệu rằng để đạt được hình ảnh Đô thị cảng đối với Bà Rịa – Vũng Tàu sẽ cần những gì và đánh đổi những gì? Và ai sẽ là người thực hiện để Bà Rịa – Vũng Tàu trở thành Đô thị cảng?... Tất cả điều này cần đến bản chiến lược chuyên sâu để:

- (1) Phác thảo khung về Đô thị cảng biển
- (2) Định hướng kế hoạch thực hiện
- (3) Những đánh đổi để phát triển Đô thị cảng biển
- (4) Xác định và đo lường những ảnh hưởng mà các chủ thể của địa phương sẽ chịu tác động
- (5) Dự báo tình hình và các hoạt động điều chỉnh

Nhìn lại lịch sử phát triển các địa phương, vùng đất, sự thành công đều đến thể chế mang tính quyết định. Thể chế này phải được quyền lập pháp và đặt mục tiêu phục vụ phát triển kinh doanh lên hàng đầu. Các mô hình thành công thường mang thiên hướng mô hình đa sở hữu trong đó sở hữu và điều hành bởi tư nhân mang tính chất quyết định thành công, vì các mô hình này đều đặt hiệu quả lên hàng đầu thay vì thực hiện các trách nhiệm mang tính xã hội và công cộng. Vấn đề đặt ra là vậy có thể có một công ty đô thị cảng được sở hữu bởi tư nhân và nhà nước, chính quyền địa phương đóng góp bằng tài nguyên có sẵn do yếu tố lịch sử và quá khứ để lại, nhà đầu tư trong và ngoài nước đóng góp bằng vốn và công nghệ quản lý điều hành để địa phương vượt trội nhanh chóng đạt được chuẩn mực quốc tế trong hoạt động. Liệu có thể tiến tới hình thành một công ty cổ phần đô thị cảng Bà Rịa - Vũng Tàu thay vì gọi là tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, ít nhất nếu không

được toàn tỉnh thì riêng phần Đô Thị Cảng cũng nên thử nghiệm một mô hình hoàn toàn mới mà chưa địa phương nào áp dụng.

PHẦN II

NĂNG LỰC HỘI NHẬP

KINH TẾ QUỐC TẾ

BÀ RỊA - VŨNG TÀU

KẾT QUẢ TỔNG THỂ

Kết quả cấp độ hội nhập kinh tế quốc tế

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy Bà Rịa – Vũng Tàu tiếp tục thể hiện năng lực hội nhập của địa phương khi tiếp tục thuộc nhóm 5 địa phương dẫn đầu trong suốt giai đoạn kể từ khi Việt Nam là thành viên của WTO.

Đối sánh với 2 địa phương có cảng biển quốc tế là Hải Phòng và Tp Hồ Chí Minh thông qua kết quả PEII 2010 thì thấy rằng, Bà Rịa – Vũng Tàu và Tp Hồ Chí Minh là hai địa phương thuộc nhóm Duy trì theo hướng tích cực – là hai địa phương vẫn đang theo lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế với tốc độ gần như không sụt giảm. Ngược lại, Hải Phòng với cảng biển quốc tế và khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải lại thuộc nhóm Giảm hạng, mặc dù Hải Phòng vẫn thuộc nhóm các địa phương dẫn đầu của PEII 2012.

Bảng 1 Kết quả xếp hạng của Bà Rịa – Vũng Tàu, Hải Phòng, Tp Hồ Chí Minh

Địa phương	Tổng thể	Thương mại	Đầu tư	Du lịch	Con người	Cơ sở hạ tầng	Văn hoá	Đặc điểm địa phương	Thể chế
Bà Rịa - Vũng Tàu	4	3	3	1	6	4	62	4	2
Hải Phòng	13	4	11	18	11	15	36	5	5
Tp Hồ Chí Minh	1	1	1	11	2	6	35	6	1

Kết quả này xuất phát từ việc tăng hạng của Bà Rịa – Vũng Tàu ở 5 trụ cột là Thương mại, Đầu tư, Con người, Đặc điểm địa phương, Thể chế. Đặc biệt, trụ cột Con người và Thể chế là hai trụ cột quan trọng nhất trong trọng số của PEII 2013. Các trụ cột như Thương mại, Đầu tư cũng đóng góp một phần đáng kể vào công thức tính.

Thương mại là trụ cột tăng hạng nhiều nhất (15 bậc), tiếp theo là trụ cột Thể chế tăng 13 bậc, và trụ cột Con người tăng 11 bậc. Điều này hàm ý rằng Bà Rịa – Vũng Tàu vẫn đang giữ vững phong độ của mình trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế mặc dù những khó khăn do biến động kinh tế đang ảnh hưởng lan toả khắp 63 tỉnh, thành phố.

Bên cạnh đó, trụ cột Cơ sở hạ tầng giảm 3 bậc và Văn hoá giảm 20 bậc. Trụ cột giảm hạng đáng quan tâm ở Cơ sở hạ tầng, mà không chỉ ở Hệ thống giao thông đường bộ mà còn là

hệ thống giao thông hàng hải – một trong các thế mạnh của Bà Rịa – Vũng Tàu. Sự giảm hạng này sẽ được phân tích chi tiết trong nội dung Trụ cột Cơ sở hạ tầng. Ngoài ra, trong phạm vi Báo cáo xem xét, Trụ cột Văn hoá xem xét tính lịch đại của Văn hoá hơn là tính đồng đại, vậy nên việc giảm hạng ở trụ cột này của Bà Rịa – Vũng Tàu có thể là một góc nhìn cho thấy quá trình hội nhập về Văn hoá của địa phương này đang trở nên mạnh mẽ và tạo ra các kết quả trái chiều, ảnh hưởng đến cuộc sống người dân và hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Tương quan 8 trụ cột

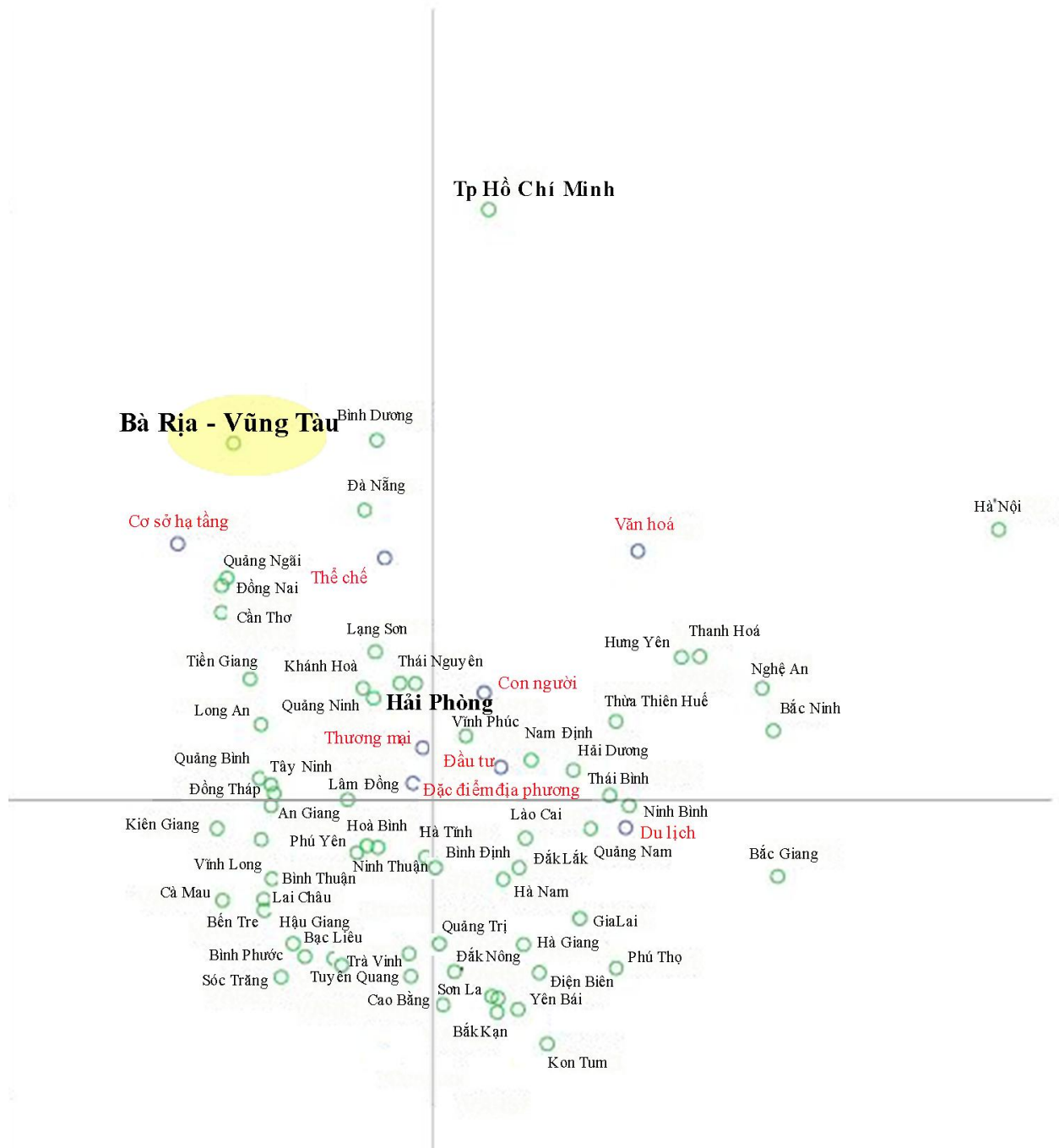
Để xác định rõ hơn vị trí của Bà Rịa – Vũng Tàu trong không gian toàn quốc, kết quả được hiển thị thông qua bản đồ định vị trong tương quan với 63 tỉnh, thành phố. Thấy rằng:

- (1) So với Tp Hồ Chí Minh, Hải Phòng thì Bà Rịa – Vũng Tàu đang được đánh giá tốt hơn về Cơ sở hạ tầng, đặc biệt là Cơ sở hạ tầng dành cho cảng biển và dịch vụ logistics. Bà Rịa – Vũng Tàu được đánh giá tốt về Thể chế ở mức tương đồng với các tỉnh Bình Dương và Đà Nẵng.
- (2) Bà Rịa – Vũng Tàu có khoảng cách lớn với Du lịch hàm ý rằng sẽ khó có khả năng tạo bước đột phá về du lịch biển và du lịch sinh thái. Tương tự, khoảng cách với Trụ cột Con người cho thấy Bà Rịa – Vũng Tàu đang có môi trường lao động và môi trường sinh sống đáng mong ước. Tuy nhiên, để có thể đẩy mình lên cao hơn như vị trí của Tp Hồ Chí Minh và Hà Nội thì Bà Rịa – Vũng Tàu cần có định hướng để thu hút nguồn lực có trình độ chuyên môn và kỹ năng thực hành tốt đến sinh sống và làm việc ở đây hiệu quả hơn nữa.
- (3) Tương tự như Tp Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu đã đạt đến mức phát triển gần cao nhất đối với 1 cảng biển quốc tế khi khoảng cách với Thương mại và Đầu tư khá xa. Cần nhiều hơn nữa để giúp địa phương này bước tiếp nấc thang phát triển cao hơn, đặc biệt là việc khơi thông dòng lưu thông hàng hoá từ Bà Rịa – Vũng Tàu ra thế giới và ngược lại.

Đánh giá chung, Bà Rịa – Vũng Tàu là địa phương có được nhiều kết quả đáng ghi nhận trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Kết quả đó xuất phát từ việc chuyển hoá thành công những lợi thế tự nhiên như vị trí địa lý (tiếp giáp Tp Hồ Chí Minh, cảng biển quốc tế) thành những lợi thế có tính bền vững (như môi trường lao động, môi trường sống) thông qua quá trình phát triển nội sinh được định hướng thống nhất của địa phương trong

những năm liên tục. Điều đó đã tạo cho Bà Rịa – Vũng Tàu cơ sở vững chắc để tính đến bài toán lựa chọn tương lai: trở thành đô thị cảng biển.

Hình 3 Tương quan 8 trụ cột



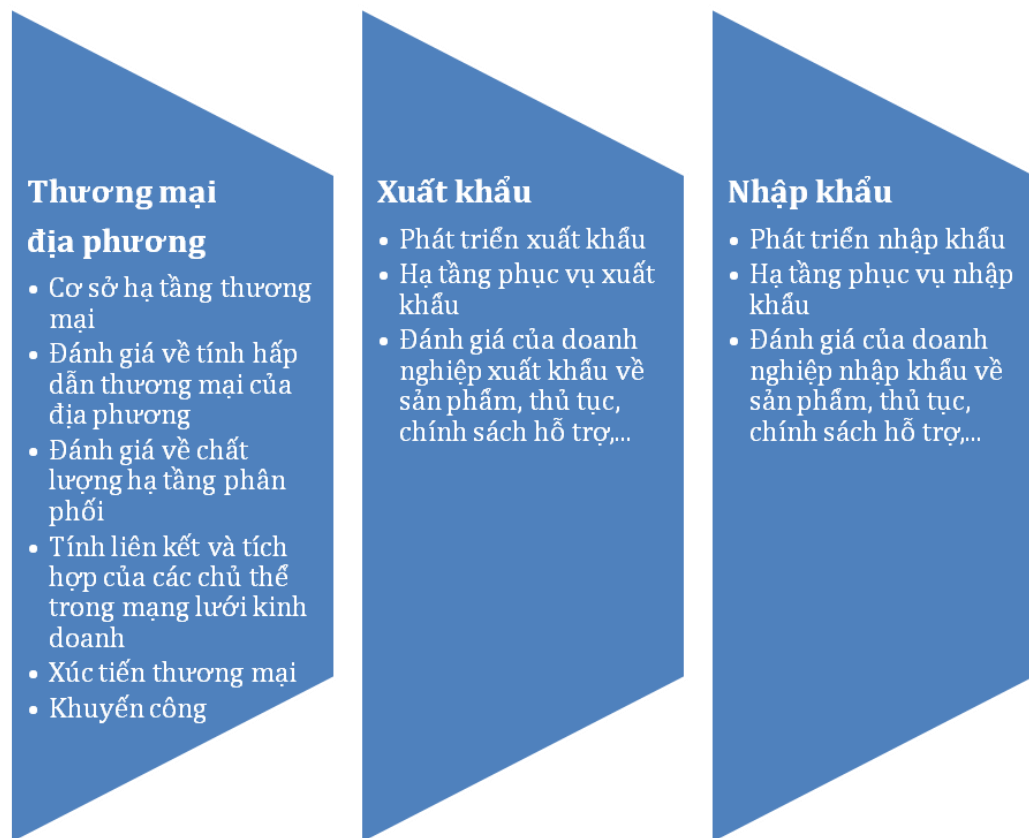
THƯƠNG MẠI

Trụ cột Thương mại

Đây là trụ cột đánh dấu sự tăng hạng mạnh mẽ của Bà Rịa – Vũng Tàu. Mặc dù những ảnh hưởng tiêu cực của biến động kinh tế tác động đến toàn bộ đời sống kinh tế của các chủ thể từ doanh nghiệp lớn đến các hộ gia đình kinh doanh, song người dân và doanh nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu vẫn dành những đánh giá tích cực về địa phương mình, đặc biệt là về kết quả thương mại.

Các tiêu chí được sử dụng trong mô hình PEII 2012 bao gồm:

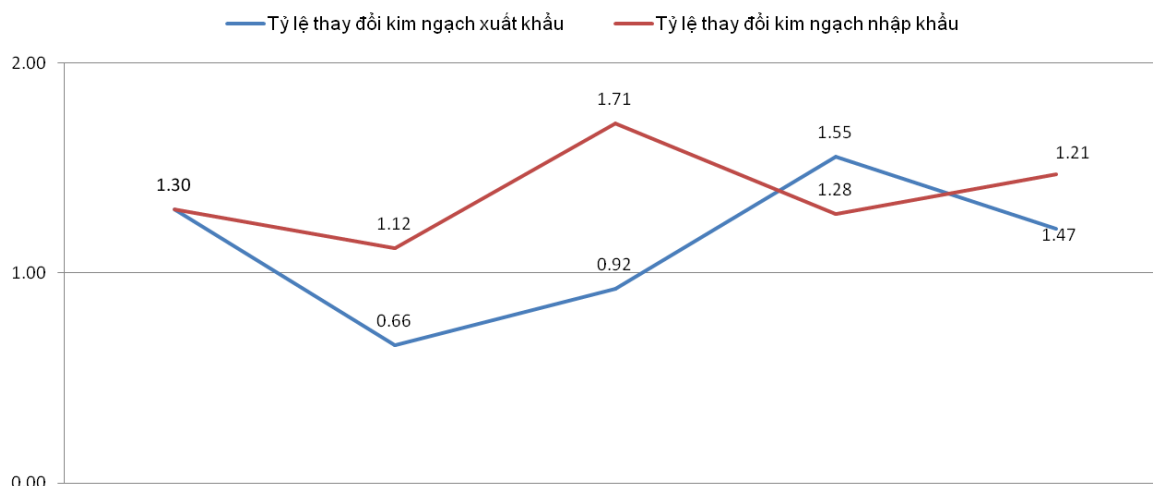
Hình 4 Trụ cột Thương mại



Thương mại và Xuất nhập khẩu

Trong giai đoạn 2007- 2012 (điểm mốc 2007), xuất khẩu của Bà Rịa – Vũng Tàu giảm trong khi nhập khẩu vẫn tăng. Khoảng cách này lớn nhất vào năm 2010 và xuất phát từ lượng dầu thô xuất khẩu giảm (trong khi lượng xuất khẩu của các mặt hàng khác tăng). Đặc biệt, xuất khẩu năm 2011 tăng cao chủ yếu do dầu thô thế giới tăng giá (41.69%), cao su (50.29%), dầu điều (73%), hạt điều (48.3%) và một số các mặt hàng khác như thép, vải giả da, da thuộc, túi xách.

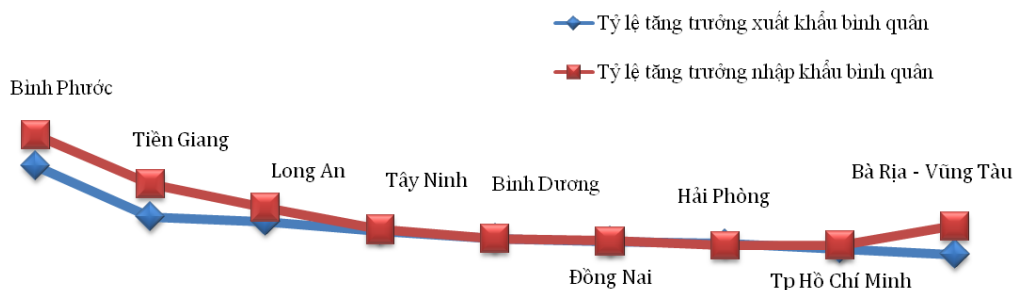
Hình 5 Tỷ lệ thay đổi kim ngạch xuất nhập khẩu giai đoạn 2007 - 2012



Nhập khẩu liên tiếp trên đà tăng, chủ yếu đến từ nhập khẩu nguyên liệu thép và thép để sản xuất thép xây dựng, thép công nghiệp và cơ khí; nhập khẩu vải, giày da để gia công xuất khẩu; nhập khẩu nguyên liệu hải sản để chế biến xuất khẩu trong khi nhập khẩu hàng tiêu dùng giảm do hàng tiêu dùng của địa phương chủ yếu đến từ khách du lịch trong nước và quốc tế; dịch vụ dầu khí và tàu biển. Việc giảm nhập khẩu hàng tiêu dùng, ở một góc độ nào đó, là tín hiệu đáng mừng khi người tiêu dùng đã có sự công nhận đối với hàng sản xuất trong nước.

Tp Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đồng Nai, Bình Dương, Tây Ninh cùng chững lại trong giai đoạn này, còn Bà Rịa – Vũng Tàu, Long An, Tiền Giang và Bình Phước vẫn có tỷ lệ tăng trưởng nhập khẩu bình quân tăng trong khi tỷ lệ tăng trưởng xuất khẩu bình quân giảm.

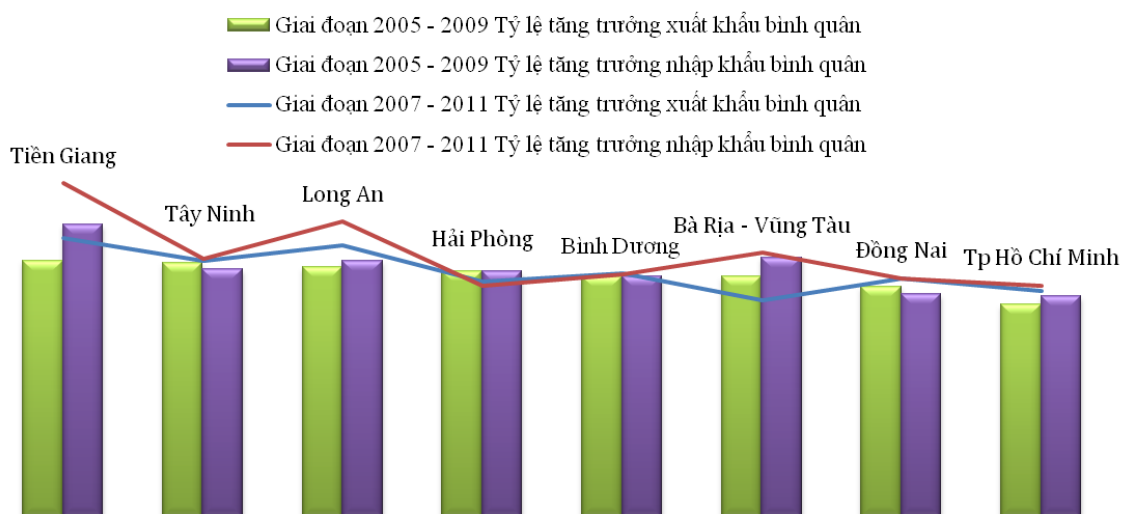
Hình 6 Tỷ lệ tăng trưởng xuất nhập khẩu bình quân giai đoạn 2007 - 2011



Xem xét tiến trình biến động của hai giai đoạn nghiên cứu PEII 2010 (2005 – 2009) và PEII 2012 (2007 – 2011) thì thấy rằng nhập siêu là tình trạng chung của các địa phương.

Tây Ninh, Đồng Nai, Bình Dương và Tp Hồ Chí Minh không có nhiều khoảng cách giữa hai giai đoạn nghiên cứu trong khi Tiền Giang, Long An và Bà Rịa – Vũng Tàu lại cho thấy sự xáo trộn đáng kể. Nguyên nhân là sự giảm giá của các mặt hàng xuất khẩu chủ lực như gạo, hạt điều và việc áp giá bán chống phá giá đối với mặt hàng tôm, cá tra của Việt Nam khiến cho kim ngạch xuất khẩu giảm sút vào thị trường chính là Hoa Kỳ.

Hình 7 Tỷ lệ tăng trưởng nhập khẩu 2 giai đoạn 2005 - 2009 và 2007 - 2011



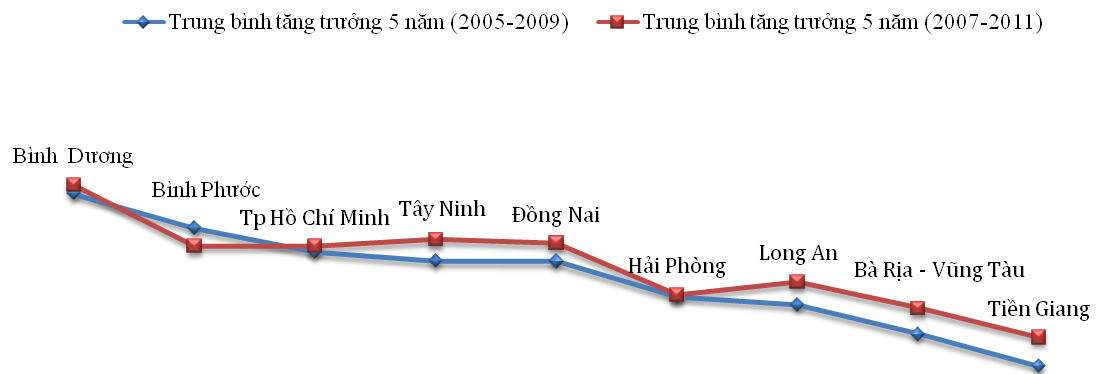
Thương mại và tiêu dùng

Chịu tác động của suy thoái kinh tế song tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng của Bà Rịa – Vũng Tàu vẫn tăng trong khi Tp Hồ Chí Minh, Hải Phòng gần như không thay đổi. Đáng chú ý là trong bối cảnh kim ngạch nhập khẩu của mặt hàng tiêu dùng của địa phương giảm sút mà lượng hàng tiêu dùng của địa phương vẫn tăng, thì từ đây có thể đưa đến 3 chú ý:

- (1) Người tiêu dùng của địa phương đã và đang lựa chọn nhiều mặt hàng nội địa (sản xuất tại địa phương hoặc sản xuất tại địa phương khác) với chi phí rẻ hơn nhằm mục đích tiết kiệm chi tiêu.
- (2) Chương trình “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam” đã có được những kết quả đáng ghi nhận, tạo nên những thay đổi trong hành vi mua sắm của người dân địa phương.
- (3) Chất lượng của hạ tầng phân phối thương mại như Chợ, Siêu thị, Cửa hàng bình dân, Trung tâm thương mại, ...đã được người tiêu dùng đánh giá tốt hơn khi có khả năng cung cấp sự đa dạng của các mặt hàng đáp ứng với nhu cầu, thị hiếu tiêu dùng; đồng

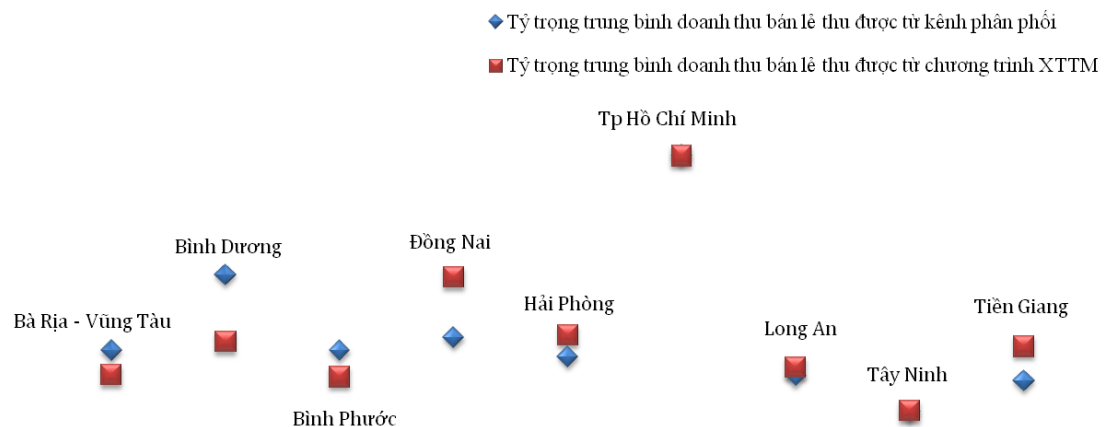
thời, có thể đảm bảo trong một chừng mực chất lượng của sản phẩm được phân phối tại địa phương.

Hình 8 Trung bình tăng trưởng tổng mức doanh thu bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng



Kết quả nghiên cứu đã cho thấy dấu hiệu về tiềm năng khai thác của hệ thống phân phối tại Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Dương và Bình Phước tốt hơn so với các địa phương còn lại. Trong đó, doanh thu bán lẻ trung bình thu được từ các kênh phân phối của Bình Dương cao nhất, tiếp đến là Bà Rịa – Vũng Tàu và Bình Phước. Doanh thu bán lẻ trung bình thu được nhờ tác động của các chương trình xúc tiến thương mại địa phương như Đồng Nai, Hải Phòng, Long An, Tiền Giang lại phát huy tác dụng hơn.

Hình 9 Tỷ trọng trung bình doanh thu bán lẻ thu được từ kênh phân phối và chương trình XTTM



Phản ứng đối với lạm phát

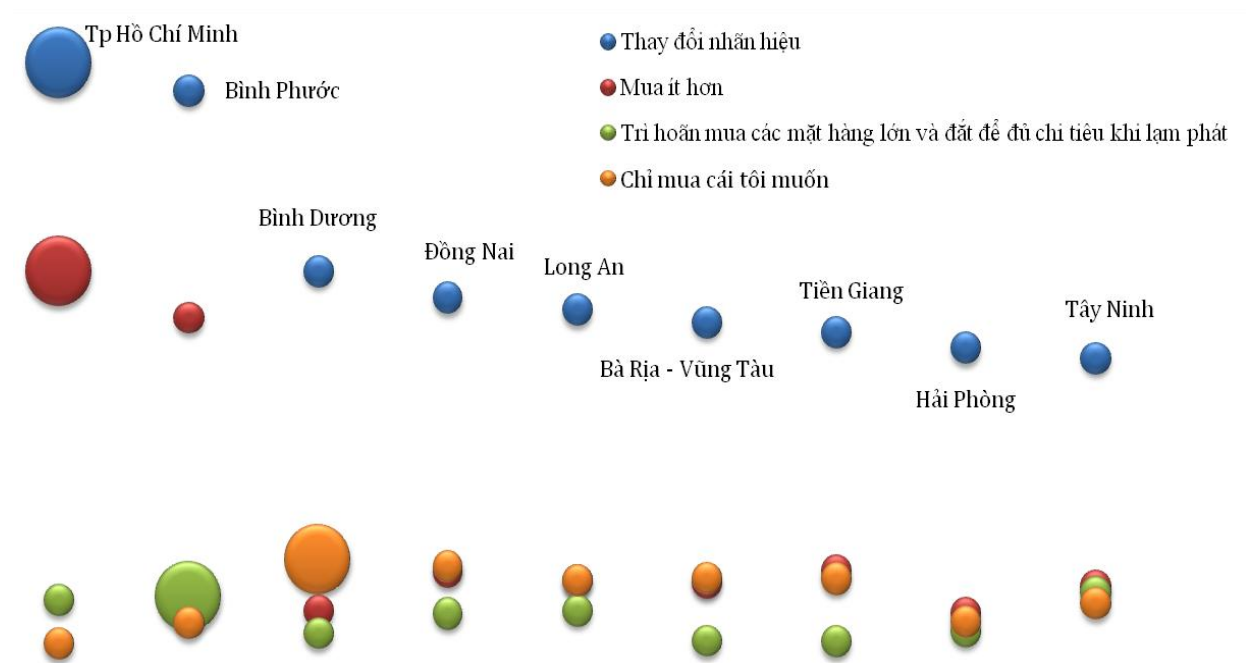
Thay đổi hành vi mua sắm

Tác động của suy thoái kinh tế khiến cho người tiêu dùng cắt giảm nhiều khoản mục mua sắm. Chuyển từ nhãn hiệu hàng hoá tiêu dùng hiện tại sang một nhãn hàng có giá rẻ hơn

là phản ứng phổ biến của đa số người dân ở các địa phương. Trì hoãn mua để tiết kiệm chi phí và Chỉ mua khi muốn là những phản ứng có mức độ lựa chọn tiếp theo.

Phản ứng của người dân Bà Rịa – Vũng Tàu không thật sự rõ nét như người dân của Tp Hồ Chí Minh (thay đổi nhãn hiệu hàng hoá, mua ít hơn) hoặc Bình Dương (chỉ mua thứ thật sự muốn), Bình Phước (trì hoãn mua).

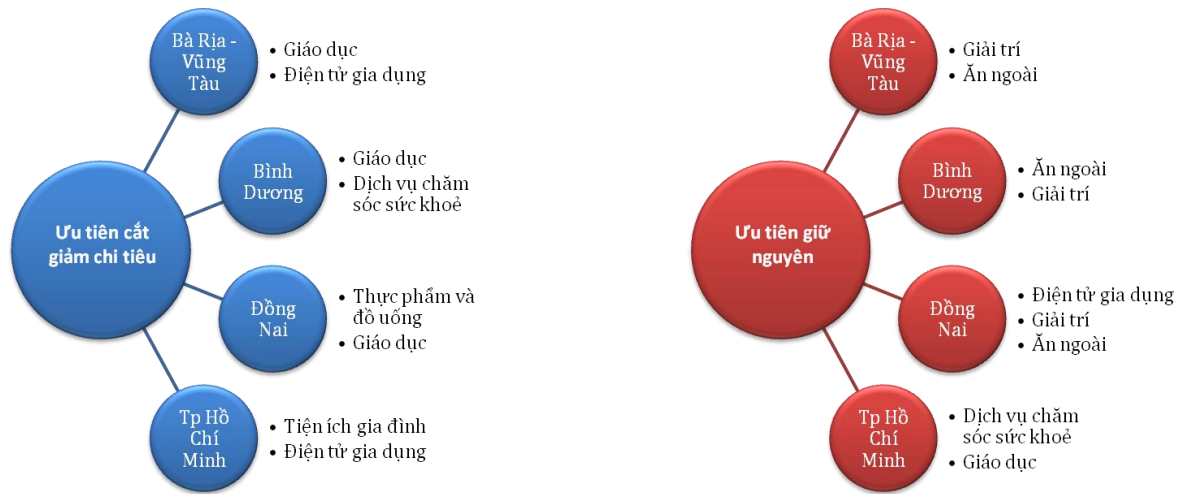
Hình 10 Phản ứng của người dân với lạm phát



Thay đổi ưu tiên chi tiêu

Điểm khác biệt khá thú vị là người dân Bà Rịa – Vũng Tàu ưu tiên cắt giảm chi tiêu cho Giáo dục và Điện tử gia dụng trong khi lại giữ nguyên chi tiêu cho Giải trí và Ăn ngoài, trong khi xu hướng của cả nước là ưu tiên giữ nguyên (thậm chí là tăng) cho Giáo dục và Chăm sóc sức khoẻ.

Hình 11 Cơ cấu chi tiêu của người dân



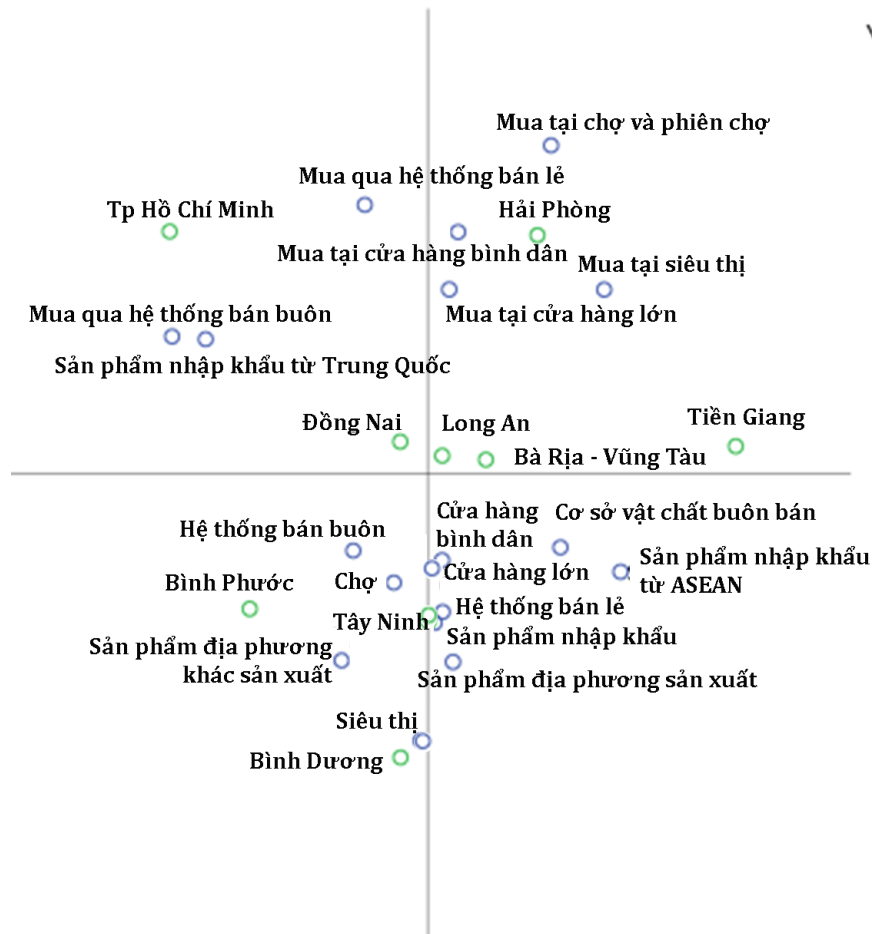
Đánh giá của về chất lượng hệ thống phân phối tại địa phương và các sản phẩm có nguồn gốc địa lý

Đánh giá của người dân

Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra rằng người dân Bà Rịa – Vũng Tàu đánh giá tốt về Cơ sở vật chất dành cho buôn bán của địa phương. Trong đó, hệ thống bán buôn và hệ thống bán lẻ đều được ghi nhận về chất lượng phục vụ. Chỉ riêng có Siêu thị là kênh phân phối ít được người dân địa phương nhận xét tích cực, hàm ý rằng đối với các mô hình mua sắm hiện đại, vẫn cần nhiều hơn “phần khung cứng” mà cần đi sâu và tập trung vào “phần mềm” – là các giá trị cảm nhận có thể được tạo dựng, từ đó quyết định đến lựa chọn thể vị của người tiêu dùng. Ngoài ra, người dân Bà Rịa – Vũng Tàu không thiên về một kênh mua sắm nào cụ thể mà đứng khá trung lập với nhiều lựa chọn khác nhau.

Thái độ của người dân địa phương đối với chất lượng sản phẩm được cung cấp cũng khác nhau. Các sản phẩm nhập khẩu từ ASEAN được đánh giá tốt hơn so với các sản phẩm nhập khẩu và sản phẩm địa phương sản xuất. Sản phẩm địa phương khác sản xuất và sản phẩm nhập khẩu từ Trung Quốc nhận được đánh giá kém hơn cả. Điều này thể hiện 2 điểm: (1) Sức ép về chi tiêu là lý do khiến cho người tiêu dùng lựa chọn các sản phẩm trong nước mà không thật sự đánh giá cao về chất lượng sản phẩm nội địa và (2) Sản phẩm của các quốc gia ASEAN (trừ Việt Nam) với nhiều điểm tương đồng đang đáp ứng các nhu cầu người dân tốt hơn, sẽ là đối thủ cạnh tranh chính trong tương lai của hàng hoá địa phương.

Hình 12 Đánh giá của người dân về chất lượng hệ thống phân phối và sản phẩm phân phối tại địa phương

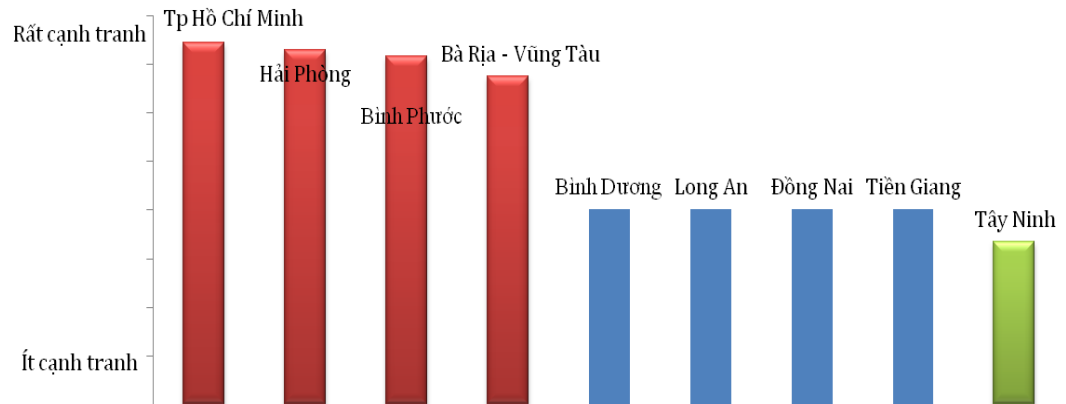


Đánh giá của doanh nghiệp

Điểm chung trong đánh giá của người dân và doanh nghiệp địa phương là đều đánh giá tốt về cơ sở vật chất dành cho buôn bán. Nền như người dân Tp Hồ Chí Minh khát khe hơn so với người dân Bà Rịa – Vũng Tàu thì doanh nghiệp của hai địa phương này là có nhiều điểm tương đồng trong đánh giá. Cụ thể, doanh nghiệp 2 địa phương đều đánh giá tốt về sản phẩm nội địa (sản phẩm do địa phương sản xuất và do địa phương khác sản xuất) nhưng lại đánh giá kém hơn về sản phẩm nhập khẩu bao gồm nhập khẩu từ ASEAN, Trung Quốc và từ quốc gia khác. Siêu thị là kênh phân phối hàng hoá được doanh nghiệp đánh giá tốt hơn so với các kênh còn lại, và đặc biệt, chợ nói riêng và hệ thống bán lẻ nói chung là kém nhất.

Điều này cho thấy doanh nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu vẫn còn đang có rất nhiều khó khăn để tiếp cận hệ thống bán lẻ của địa phương mà nguyên nhân đến chủ yếu từ mức độ cạnh tranh trên thị trường khai thác.

Hình 13 Đánh giá mức độ cạnh tranh của doanh nghiệp



Hình 14 Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng hệ thống phân phối và sản phẩm phân phối tại địa phương



Đánh giá tính liên kết giữa các doanh nghiệp

Câu hỏi đặt ra là tại sao doanh nghiệp của Bà Rịa – Vũng Tàu lại cảm thấy khó khăn trong việc tiếp cận hệ thống bán lẻ cũng như các kênh phân phối khác tại địa phương?

Kết quả khảo sát đã chỉ ra rằng, trong nhóm các địa phương có nét tương đồng với Bà Rịa – Vũng Tàu (gồm nhóm cảng biển quốc tế và nhóm thuộc vùng đô thị Tp Hồ Chí Minh) thì

doanh nghiệp của địa phương đánh giá về tính liên kết trong ngành (giữa các doanh nghiệp khác trong cùng ngành sản xuất để đạt được lợi thế nhờ quy mô) có mức điểm gần thấp nhất (cao hơn Bình Phước).

Hình 15 Đánh giá về tính liên kết trong ngành



Tương tự là đánh giá về tính liên kết ngoài ngành, hay chính là liên kết trong chuỗi giá trị của doanh nghiệp của Bà Rịa – Vũng Tàu cũng là thấp nhất. Điều này cho thấy sự kết hợp giữa doanh nghiệp của địa phương với các đơn vị hậu cần hỗ trợ và cung cấp dịch vụ (như kết hợp với công ty cung ứng bao bì, thiết kế, dịch vụ quảng cáo, cung cấp thông tin,...) còn yếu và kém.

Hình 16 Đánh giá về tính liên kết ngoài ngành



Đặc biệt là mức đánh giá về tính liên kết của doanh nghiệp trong hệ thống phân phối là rất yếu. Đây có thể là một trong những lý do khiến cho tiềm năng về phân phối của các doanh nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu vẫn chưa được khai thác hết.

Hình 17 Đánh giá về tính liên kết trong hệ thống phân phối



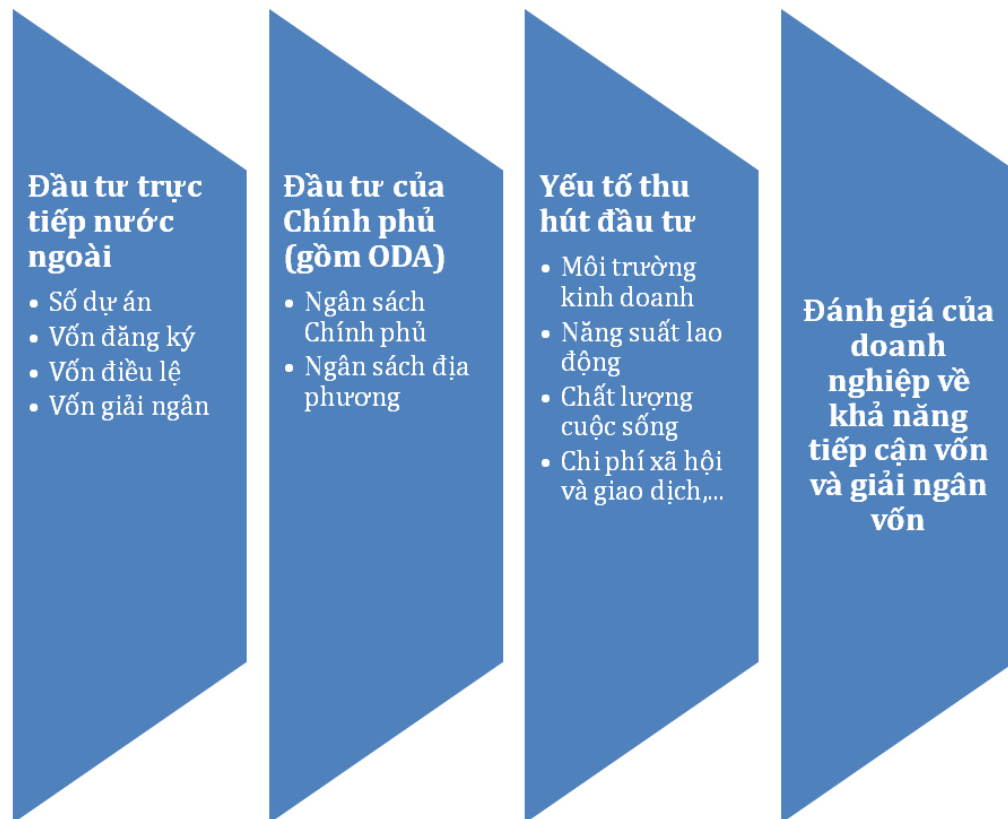
ĐẦU TƯ

Trụ cột Đầu tư

Bà Rịa – Vũng Tàu tiếp tục khẳng định vị trí của mình trên bản đồ thu hút đầu tư của toàn quốc khi tăng 8 bậc trong bảng xếp hạng.

Các tiêu chí được sử dụng trong mô hình PEII 2012 bao gồm:

Hình 18 Trụ cột Đầu tư

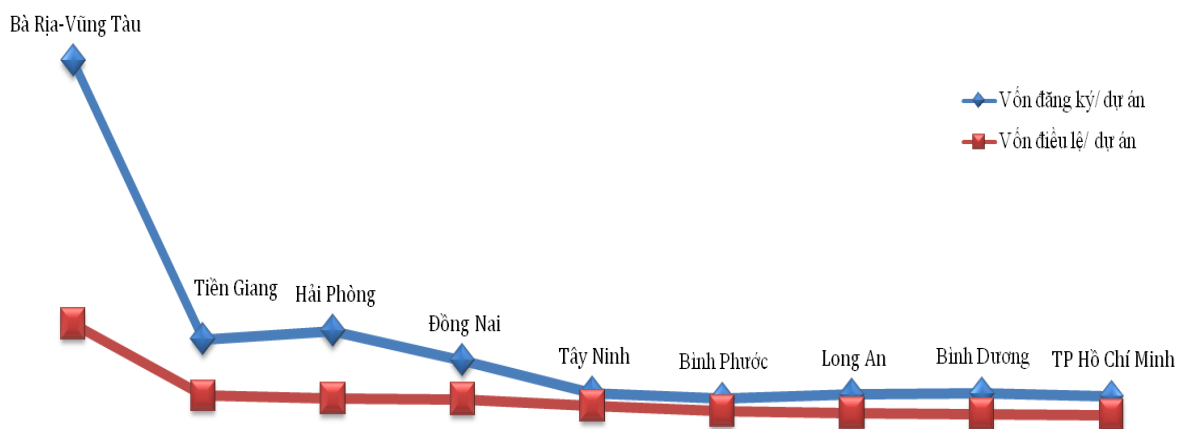


Đầu tư nước ngoài

Bà Rịa – Vũng Tàu thuộc nhóm các địa phương có số lượng dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài cao nhất toàn quốc. Trong năm 2013, đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 19 dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký 465 triệu USD (gồm cả vốn cấp mới và điều chỉnh tăng thêm). Lũy kế đến cuối năm 2012, trên địa bàn tỉnh có 300 dự án đầu tư nước ngoài đăng ký đầu tư đang còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 27.533 triệu USD. Vốn đầu tư thực hiện năm 2012 khoảng 960 triệu USD, bằng 79,34% so với năm 2011; lũy kế đến cuối năm 2012 là 7.579 triệu USD, chiếm 27,5% so với tổng vốn đầu tư đăng ký. Lũy kế đến tháng 9/2013, địa phương có 290 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký hơn 26 tỷ USD. Tuy nhiên, sự chênh lệch giữa vốn đăng ký/ số dự án và vốn điều lệ/ dự án đã cho thấy, không hẳn số

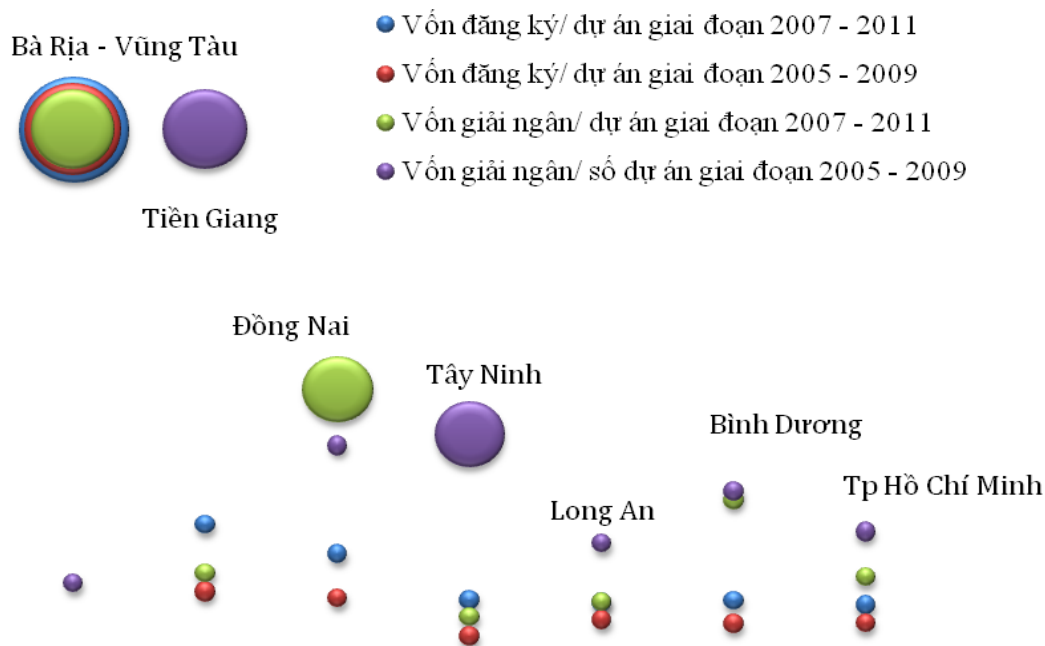
tiền vốn đăng ký cao đã phản ánh được hết sức hấp dẫn của môi trường đầu tư tại địa phương.

Hình 19 Tỷ lệ vốn đăng ký/ dự án và Vốn điều lệ/ dự án



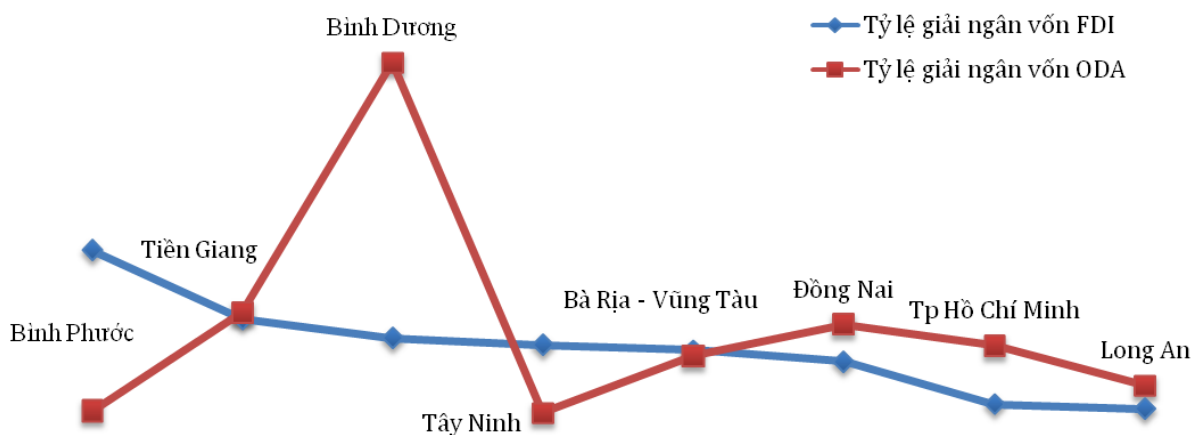
Thực hiện phép so sánh Vốn đăng ký/ dự án và Vốn giải ngân/ dự án của hai giai đoạn nghiên cứu, cho thấy Bà Rịa – Vũng Tàu vẫn thuộc nhóm các địa phương thực hiện khá tốt công tác giải ngân vốn, đặc biệt là trong giai đoạn 2007 – 2011. Trong khi đó, Tp Hồ Chí Minh thể hiện kết quả khá ổn định khi tỷ lệ giải ngân và tỷ lệ đăng ký không có nhiều biến động còn Tiền Giang lại thể hiện một bước chậm khi tỷ lệ giải ngân thấp hơn tỷ lệ đăng ký.

Hình 20 So sánh vốn đăng ký/ dự án và vốn giải ngân/ dự án của hai giai đoạn 2005 – 2009 và 2007 - 2011



Tiếp tục xem xét tỷ lệ giải ngân vốn FDI và ODA (2011/ 2010) thấy rằng Tiền Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu đạt được kết quả tỷ lệ giải ngân khá tốt trong khi Bình Dương là địa phương có tỷ lệ giải ngân vốn ODA nhanh và nhiều hơn hết. Tây Ninh và Bình Phước giải ngân vốn ODA chậm trong khi Tp Hồ Chí Minh và Long An lại chưa thể đẩy nhanh tiến độ hoàn tất thủ tục cho các dự án FDI.

Hình 21 Tỷ lệ giải ngân vốn FDI và vốn ODA



Đầu tư nội địa

Trong năm 2012, đã cấp giấy chứng nhận đầu tư cho 34 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký 38.428 tỷ đồng. Lũy kế đến cuối năm 2012, trên địa bàn tỉnh có 410 dự án đầu tư trong nước đăng ký đầu tư đang còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 219.826 tỷ đồng. Vốn đầu tư thực hiện năm 2012 khoảng 8.000 tỷ đồng, bằng 99,26% so với năm 2011; lũy kế đến cuối năm 2012 là 75.559 tỷ đồng, chiếm 34,4% so với tổng vốn đầu tư đăng ký. Tuy nhiên, việc chuyển từ vốn đăng ký sang vốn thực hiện còn nhiều chậm trễ và địa phương đã thu hồi 11 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn hơn 9 nghìn tỷ VNĐ và 13 chủ trương đầu tư. Điều này thể hiện sự quyết tâm trong việc đảm bảo môi trường đầu tư của các cấp chính quyền địa phương.

Bên cạnh các khoản đầu tư của doanh nghiệp, hoạt động đầu tư trong dân cũng phản ánh sự giàu có của một địa phương và sức hấp dẫn đầu tư của địa phương đó. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy người dân Bà Rịa - Vũng Tàu có xu hướng gửi tiền tại ngân hàng hưởng theo lãi suất (phổ biến) và để tại nhà. Trong khi đó, người dân Tây Ninh có xu hướng mua vàng cất trữ và mua nhà đất, người dân Long An chọn cách thức tiết kiệm bằng vàng (mua vàng cất trữ và mua vàng gửi ngân hàng).

Hình 22 Xu hướng lưu trữ, tiết kiệm của người dân



Yếu tố hấp dẫn đầu tư

Dịch vụ hỗ trợ đầu tư

Kết quả khảo sát đã cho thấy khi xem xét về các dịch vụ hỗ trợ hoạt động đầu tư cho các nhà đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp trong nước, Bà Rịa – Vũng Tàu và Tp Hồ Chí Minh khá tương đồng nhau. Hầu hết các doanh nghiệp đều đánh giá cao dịch vụ Thẩm định đối tác kinh doanh của hai địa phương này nhưng không đánh giá tốt về các dịch vụ khác như: Tư vấn thông tin pháp luật, Hỗ trợ tiếp cận đất đai, Tìm kiếm đối tác kinh doanh, Thông tin kinh doanh, Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và Phát triển cụm/ khu công nghiệp cho doanh nghiệp vừa và nhỏ.

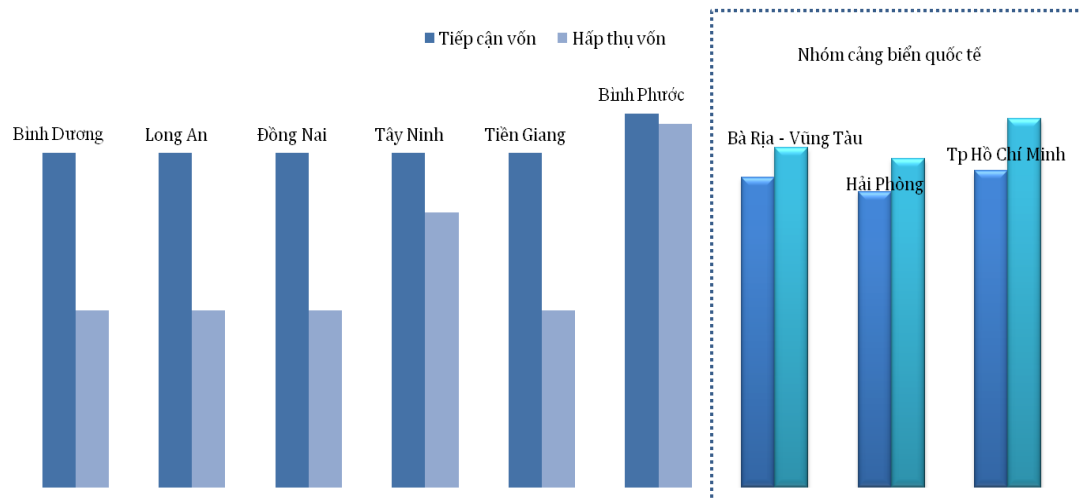
Hình 23 Đánh giá về chất lượng dịch vụ hỗ trợ đầu tư địa phương



Khả năng tiếp cận và hấp thụ vốn

Một điểm đáng chú ý rằng kết quả của Bà Rịa – Vũng Tàu về tỷ lệ giải ngân vốn khá tốt song đánh giá của doanh nghiệp đối với việc tiếp cận vốn và giải ngân vốn lại có phần khiêm nhường hơn so với các địa phương khác.

Hình 24 Đánh giá mức độ tiếp cận vốn và hấp thụ vốn



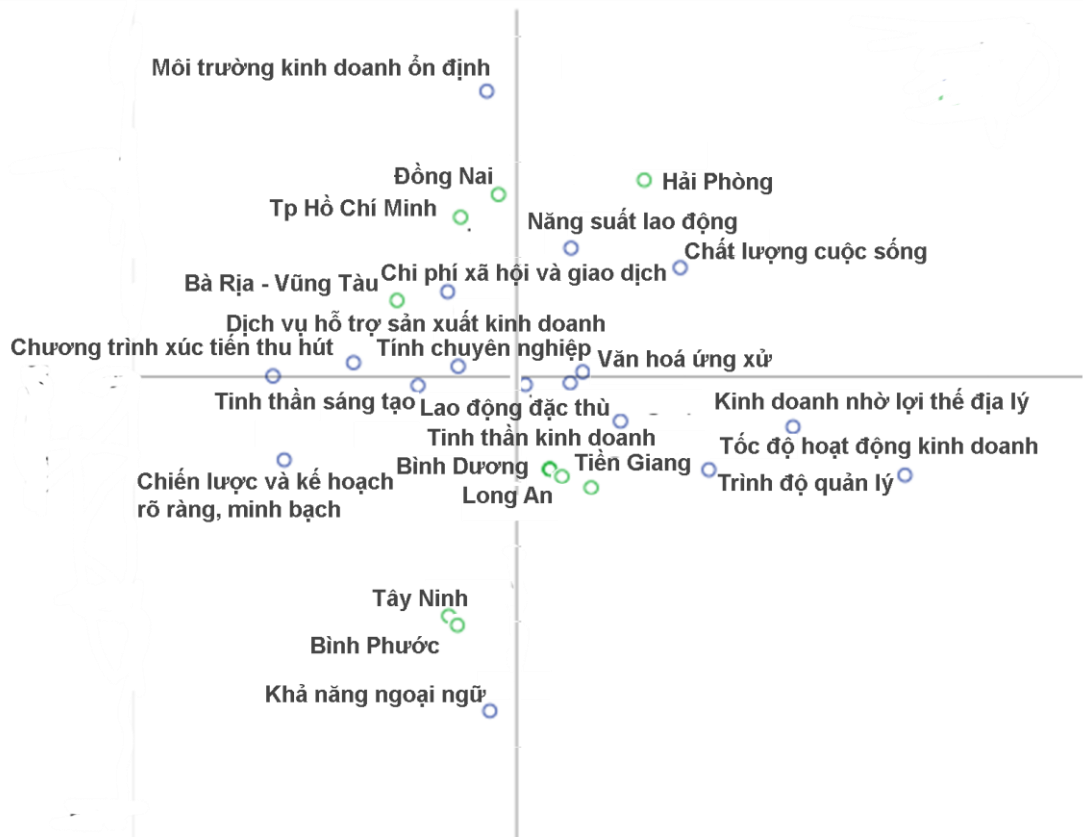
Trong nhóm đô thị vệ tinh của vùng đô thị Tp Hồ Chí Minh, khả năng tiếp cận vốn đầu tư của doanh nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu là thấp nhất trong khi các thủ tục để thực hiện và giải ngân vốn của địa phương lại là gần như tốt nhất (sau Bình Phước).

Trong nhóm cảng biển quốc tế, doanh nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu đánh giá về tiếp cận vốn đầu tư là tốt nhất trong khi doanh nghiệp Tp Hồ Chí Minh đánh giá khả năng giải ngân và hoàn tất thủ tục giấy tờ là tốt nhất.

Yếu tố hấp dẫn đầu tư

Bà Rịa – Vũng Tàu, Tp Hồ Chí Minh, Đồng Nai được cho rằng hấp dẫn hơn các tỉnh thành phố khác ở: Môi trường kinh doanh ổn định, Chi phí xã hội và giao dịch, Dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh, Chương trình xúc tiến đầu tư, Tính chuyên nghiệp, Tinh thần sáng tạo trong kinh doanh. Trong khi đó, Hải Phòng được cho rằng thu hút đầu tư ở Năng suất lao động và Chất lượng cuộc sống.

Hình 25 Đánh giá về yếu tố hấp dẫn đầu tư của địa phương



Có thể nhận thấy, điểm chung hấp dẫn đầu tư của các địa phương này là không phụ thuộc quá nhiều vào lợi thế địa lý. Điểm đáng lưu ý là nhóm có thứ bậc trong trụ cột Đầu tư cao

như Tp Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bà Rịa – Vũng Tàu có yếu tố hấp dẫn đầu tư thuộc về chính sách và cơ chế thực hiện của địa phương nhiều hơn là những yếu tố khác.

Tuy nhiên, thực trạng cho thấy hiện nay, đối tượng Bà Rịa – Vũng Tàu đang thu hút chủ yếu là các tập đoàn lớn, chủ yếu khai thác tài nguyên và thâm dụng lao động. Sự chuyển giao và hình thành hệ thống các doanh nghiệp vừa và nhỏ làm doanh nghiệp vệ tinh FDI còn yếu và thiếu, tạo nên nguy cơ về việc phụ thuộc quá nhiều vào lượng vốn FDI cho quá trình phát triển của địa phương mà nguyên nhân là từ chất lượng lao động của địa phương và trình độ khoa học kỹ thuật của doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh đó, công tác quy hoạch và thực thi của bộ máy chính quyền cũng là bài toán đối với hoạt động đầu tư trong và ngoài nước. Nguyên nhân thì có nhiều nhưng xét trên phương diện của địa phương, đây là mắt xích cần được tiếp tục giải quyết để giúp cho việc tiếp cận nguồn vốn ưu đãi và khả năng giải ngân vốn được đẩy mạnh hơn nữa.

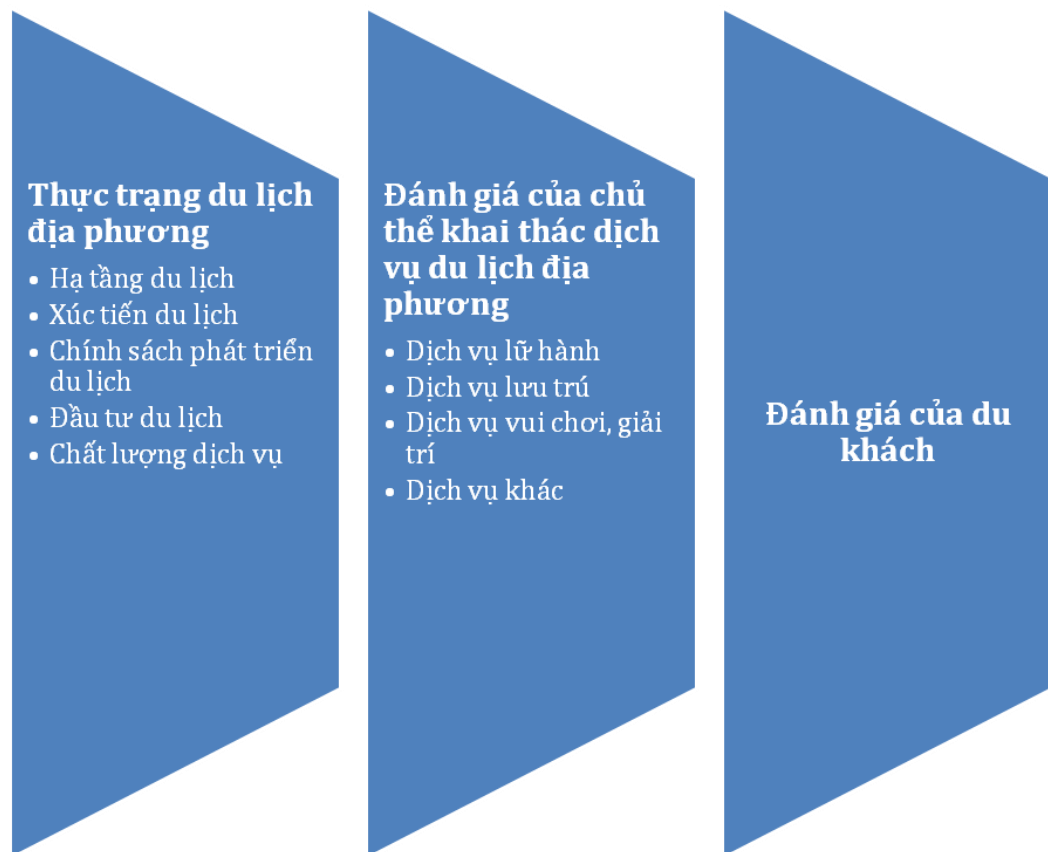
DU LỊCH

Trụ cột Du lịch

Bà Rịa – Vũng Tàu tiếp tục giữ vững vị trí số 1 về du lịch trên toàn quốc. Là địa phương có du lịch biển, ở gần với Tp Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu có nhiều tiềm năng để phát triển và khai thác trở thành khu du lịch biển của khu vực Đông Nam Bộ. Tuy nhiên, với lựa chọn trở thành đô thị cảng, địa phương sẽ cần chấp nhận việc Du lịch sẽ không còn là lựa chọn ưu tiên cho đầu tư và sẽ giảm bớt nguồn thu trong tương lai.

Các chỉ tiêu về Du lịch trong mô hình PEII 2012 bao gồm:

Hình 26 Trụ cột Du lịch

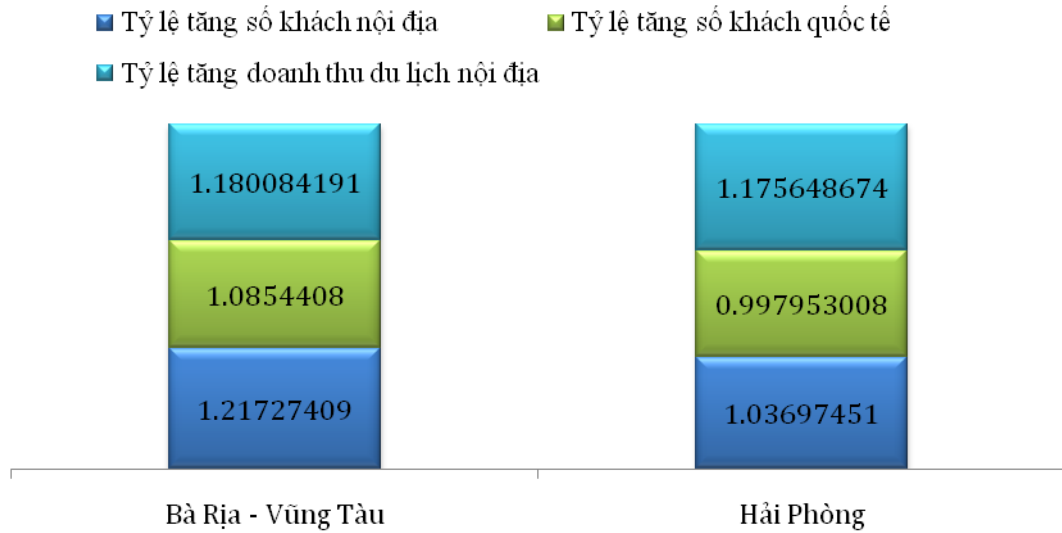


Khách du lịch

Bà Rịa – Vũng Tàu và Hải Phòng là hai địa phương có nhiều điểm tương đồng: du lịch biển, lễ hội và đều ở gần với địa phương trung tâm là Tp Hồ Chí Minh và Hà Nội.

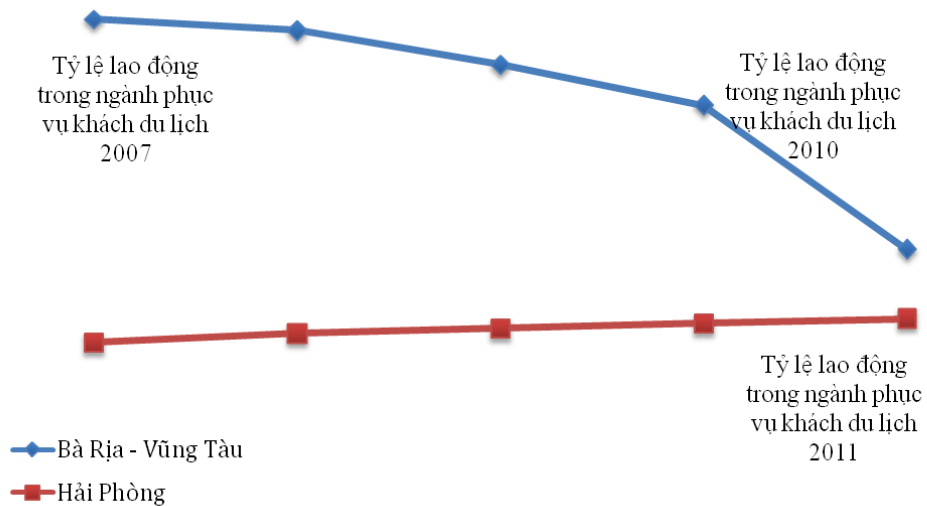
Kết quả cho thấy, mặc dù tỷ lệ tăng số khách nội địa và số khách quốc tế của 2 địa phương này gần như ngang nhau nhưng tỷ lệ tăng doanh thu du lịch nội địa của Bà Rịa – Vũng Tàu có phần lớn hơn so với Hải Phòng.

Hình 27 Tỷ lệ tăng số khách nội địa, số khách quốc tế và doanh thu du lịch nội địa



Đáng chú ý là lượng lao động hoạt động trong lĩnh vực du lịch của Bà Rịa – Vũng Tàu có xu hướng tinh giảm trong khi của Hải Phòng lại tăng nhẹ. Điều này đặt ra giả thiết về tiềm năng khai thác du lịch cũng như giá trị gia tăng mà hệ thống du lịch địa phương thu được từ du khách của Bà Rịa – Vũng Tàu hiệu quả hơn so với Hải Phòng.

Hình 28 Tỷ lệ lao động trong ngành phục vụ khách du lịch



Thực trạng du lịch

Bức tranh du lịch của địa phương được nhìn nhận qua 3 góc nhìn: góc nhìn của du khách, góc nhìn của người dân đang sinh sống tại địa phương và góc nhìn của doanh nghiệp đang khai thác kinh doanh tại địa phương.

Theo đánh giá của du khách trong đối sánh 3 điểm đến chính: Bà Rịa – Vũng Tàu, Hải Phòng và Quảng Ninh (là 3 địa phương có điểm tương đồng trong du lịch) thì Bà Rịa – Vũng Tàu được đánh giá tốt hơn ở Dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ vui chơi, giải trí trong khi Hải Phòng được đánh giá tốt ở Dịch vụ xe (chất lượng xe và thái độ lái xe), Quảng Ninh được đánh giá tốt hơn ở Thông tin du lịch và Dịch vụ Xông hơi, mát xa.

Đáng chú ý là chất lượng của dịch vụ lữ hành, khách sạn và dịch vụ khách sạn đều không nhận được đánh giá tích cực của du khách. Điều này có thể xuất phát từ yêu cầu cao của du khách quốc tế đối với các dịch vụ lưu trú và lữ hành.

Hình 29 Đánh giá về thực trạng du lịch của du khách quốc tế



Đổi ngược với du khách quốc tế, du khách nội địa cho rằng khách sạn và dịch vụ khách sạn của Bà Rịa – Vũng Tàu tốt hơn so với dịch vụ đến từ 2 địa phương còn lại. Các đánh giá về dịch vụ xe (chất lượng xe, thái độ lái xe) của Hải Phòng cũng được đánh giá tốt hơn so với dịch vụ xe của Quảng Ninh.

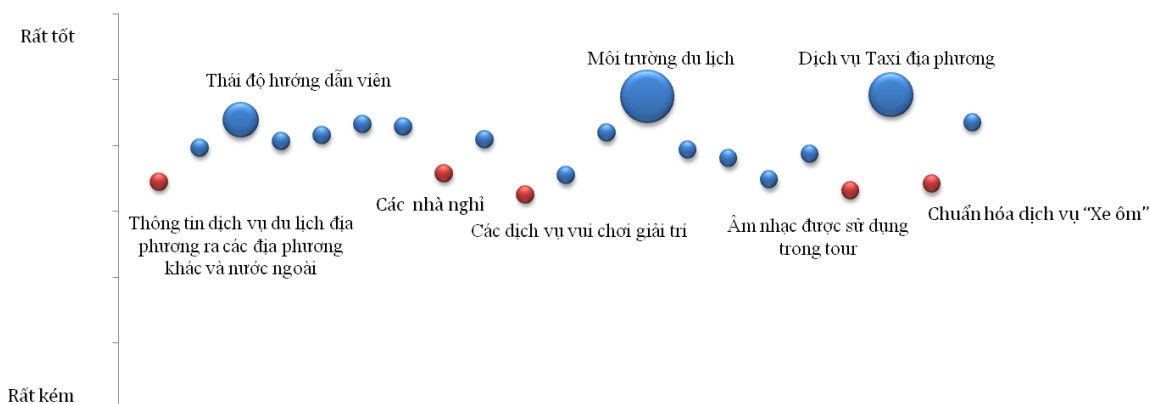
Hình 30 Đánh giá về thực trạng du lịch của du khách nội địa



Điểm chung trong đánh giá của du khách nội địa và quốc tế là đều đánh giá khá kém về dịch vụ Taxi, dịch vụ Xe ôm và dịch vụ Xích lô, cho thấy dịch vụ lữ hành đang là bài toán khó cần giải quyết ngay trước mắt để các địa phương có thể hướng đến sự phát triển tốt hơn nữa cho ngành du lịch.

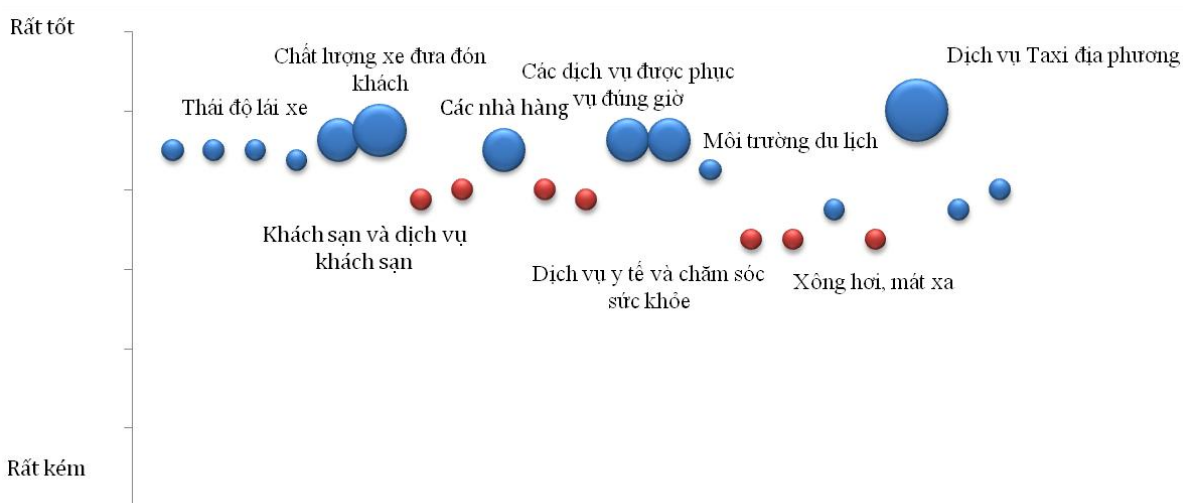
Người dân Bà Rịa – Vũng Tàu cho rằng địa phương đang có môi trường du lịch, Thái độ hướng dẫn viên và Dịch vụ Taxi địa phương là tốt hơn so với các yếu tố khác. Trong khi đó, thông tin về dịch vụ du lịch địa phương, các nhà nghỉ, dịch vụ vui chơi, giải trí và dịch vụ xe ôm đang được đánh giá là kém nhất, có thể gây ra những trở ngại trong việc cung cấp dịch vụ tốt nhất đến du khách.

Hình 31 Đánh giá về thực trạng du lịch của người dân



Doanh nghiệp đang kinh doanh tại Bà Rịa – Vũng Tàu cũng có những đánh giá riêng khi cho rằng dịch vụ xe của địa phương (bao gồm cả dịch vụ taxi) là khá tốt, môi trường du lịch với các nhà hàng và dịch vụ đảm bảo được tính đúng giờ cũng nhận được các nhận xét tích cực. Tuy nhiên, dịch vụ khách sạn, dịch vụ y tế và dịch vụ xông hơi, mát xa lại đang nhận được đánh giá tương đối thấp.

Hình 32 Đánh giá về thực trạng du lịch của doanh nghiệp



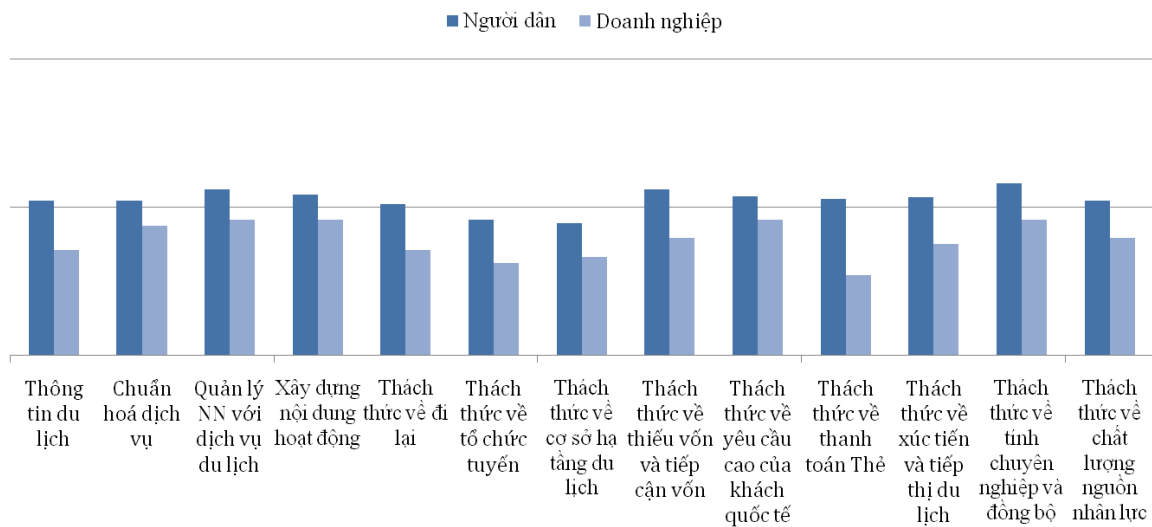
Tóm lại, có thể thấy du lịch Bà Rịa – Vũng Tàu đang nổi lên ở 5 yếu tố chính: (1) Khách sạn và dịch vụ khách sạn (2) Nhà hàng (3) Dịch vụ lữ hành, bao gồm dịch vụ Taxi (4) Môi trường du lịch (5) Tính đúng giờ.

Thách thức và nhu cầu phát triển du lịch của địa phương

Mặc dù được đánh giá khá tích cực về việc đúng giờ trong cung cấp dịch vụ, song người dân và doanh nghiệp đều cho rằng thách thức lớn nhất của địa phương trong phát triển

du lịch là về tính chuyên nghiệp và đồng bộ. Tiếp theo là thách thức về hoạt động quản lý Nhà nước về dịch vụ du lịch và năng lực trong xây dựng nội dung chương trình du lịch. Một thách thức nữa cũng được rất quan tâm là mức độ khắt khe của khách du lịch quốc tế, đặc biệt là các đoàn khách trên các du thuyền lớn như tàu Ocean Princess (750 du khách), tàu du lịch Diamond Princess (2652 du khách, 1200 thuyền viên và nhân viên phục vụ).

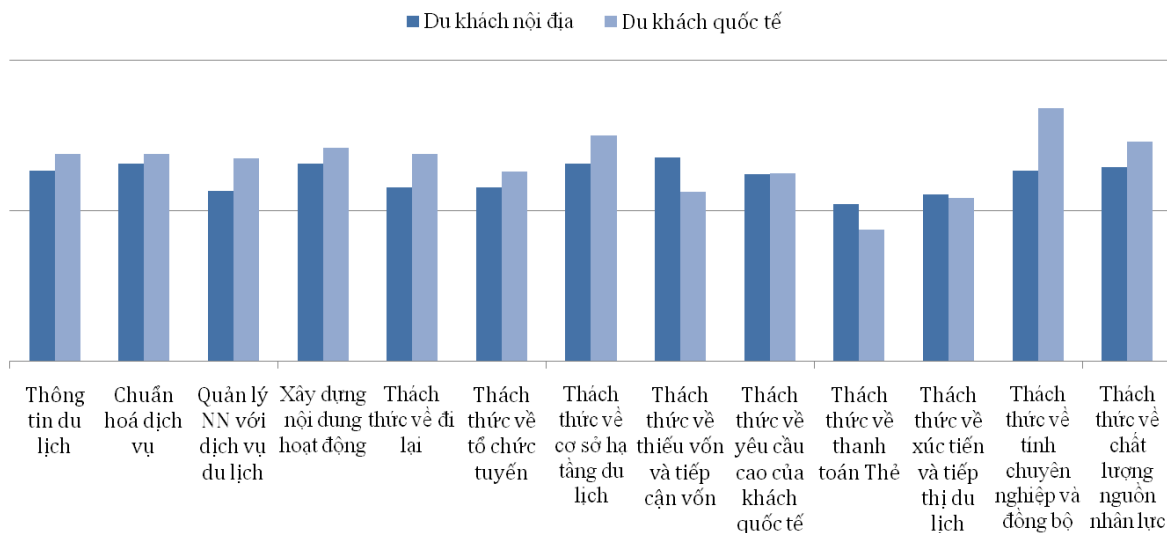
Hình 33 Đánh giá về thách thức và nhu cầu phát triển du lịch của người dân và doanh nghiệp



Đối với du khách nội địa, thách thức lớn nhất đối với du lịch của Bà Rịa – Vũng Tàu lại là thách thức về vốn và tiếp cận vốn để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng và triển khai các dịch vụ du lịch phù hợp với các dạng nhu cầu khác nhau của du khách. Chuẩn hoá dịch vụ, Xây dựng nội dung hoạt động và Cơ sở hạ tầng dành cho du lịch cũng là những nội dung mà du khách trong nước quan tâm.

Trong khi du khách quốc tế cho rằng tính chuyên nghiệp và đồng bộ trong cung cấp các dịch vụ du lịch của các cơ sở kinh doanh còn nhiều hạn chế và đây là vấn đề cần phải giải quyết để địa phương có thể thu hút được nhiều hơn khách du lịch đến và quay lại. Ngoài ra, chất lượng nguồn nhân lực và cơ sở hạ tầng cũng là nội dung mà địa phương cần chú trọng phát triển trong tương lai.

Hình 34 Đánh giá về thách thức và nhu cầu phát triển của du khách



Kết quả khảo sát đối với du khách đã hé lộ một điểm chính yếu mà du lịch địa phương chưa nhắc đến, đó là “Đến Bà Rịa – Vũng Tàu vì điều gì?”, hay ở một nghĩa khác, là “Thương hiệu du lịch của Bà Rịa – Vũng Tàu là gì?”. Thực chất, các kết quả và đánh giá về du lịch của tỉnh đều khá tốt trên các góc cạnh, nhưng để chọn góc cạnh nào trở thành điểm đặc sắc, nổi bật của địa phương mình thì thực sự, Bà Rịa – Vũng Tàu chưa có điều đó. Hơn nữa, mối lo ngại về ô nhiễm nước biển và nước sông do hoạt động khai thác cảng và hoạt động sản xuất kinh doanh của các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh sẽ đặt ra bài toán về phát triển du lịch bền vững của tỉnh, tương tự như trường hợp cảng Bãi Cháy, cảng Cái Lân của Quảng Ninh khi nằm trong khu vực ảnh hưởng đến Vịnh Hạ Long.

Cậu chuyện gần đây về tình hình casino hóa các dự án có tổng mức đầu tư lớn hơn 4 tỷ đô thì được phép có hạng mục casino (ngoài máy chơi bài thì có bàn chia bài sống), tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu là địa phương đầu tiên dự án Hotram Strip đã thực hiện xong giai đoạn 1 và có cơ hội trở thành địa phương đi đầu trên cả nước về mô hình du lịch casino cho thu hút du khách. Tuy nhiên, nếu không có giải pháp vượt trội để người Việt Nam cũng có thể tham gia vào chơi trong casino thì thu hút thuần túy du khách nước ngoài là điều bất khả thi. Việc người Việt Nam vào chơi sẽ vi phạm hiến pháp, luật hình sự và dân sự, do đó, rất cần một cơ chế đặc thù nếu không không chỉ dự án Hotram Strip mà các dự án casino khác cũng khó có thể đạt được sự thành công. Có thể Bà Rịa – Vũng Tàu nên học tập mô hình Genting Malaysia để đưa ra việc hợp tác Công – Tư trong chia sẻ lợi nhuận từ việc cho phép mô hình khai thác này được vận hành trong Đặc khu đặc thù ngoài pháp luật để có thể vận hành hiệu quả trở thành điểm đến hàng đầu về thu hút du khách.

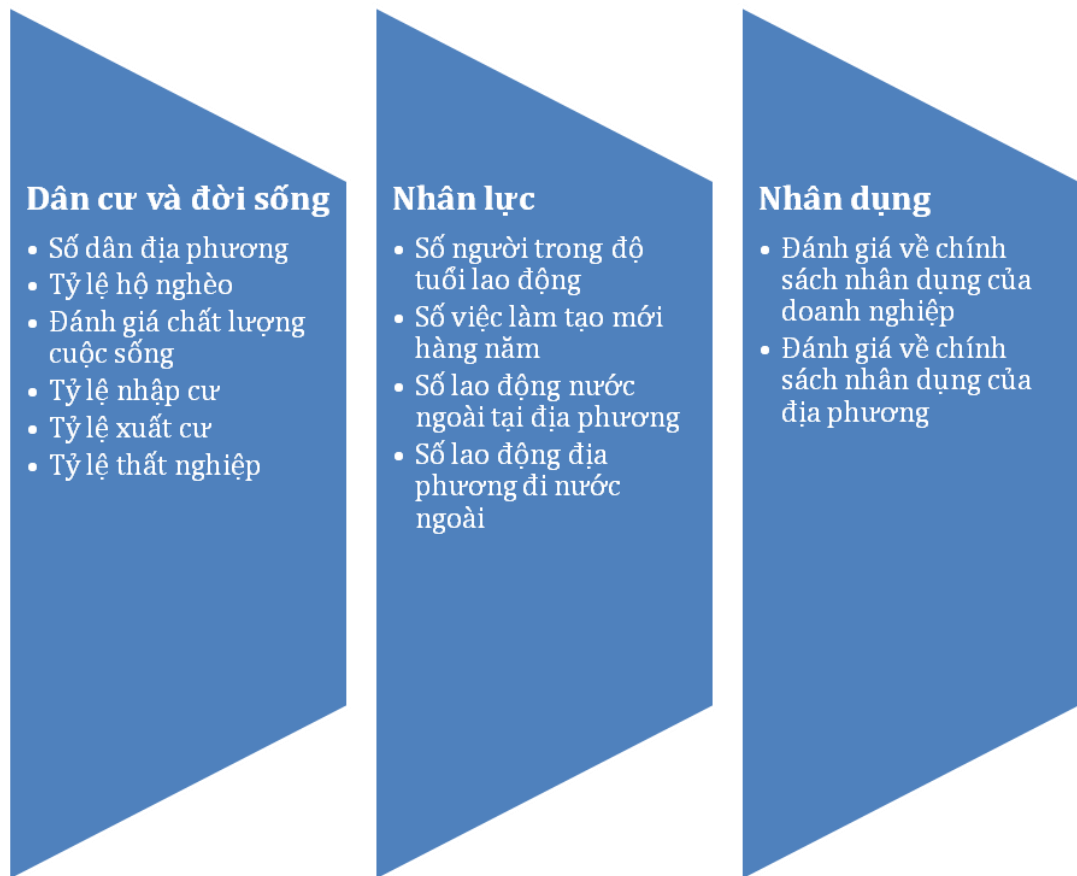
CON NGƯỜI

Trụ cột Con người

Tăng 11 bậc so với kết quả PEII 2010, Bà Rịa – Vũng Tàu đứng thứ 6 trong trụ cột Con người của PEII 2012.

Các chỉ tiêu trong trụ cột Con người của PEII 2012 gồm:

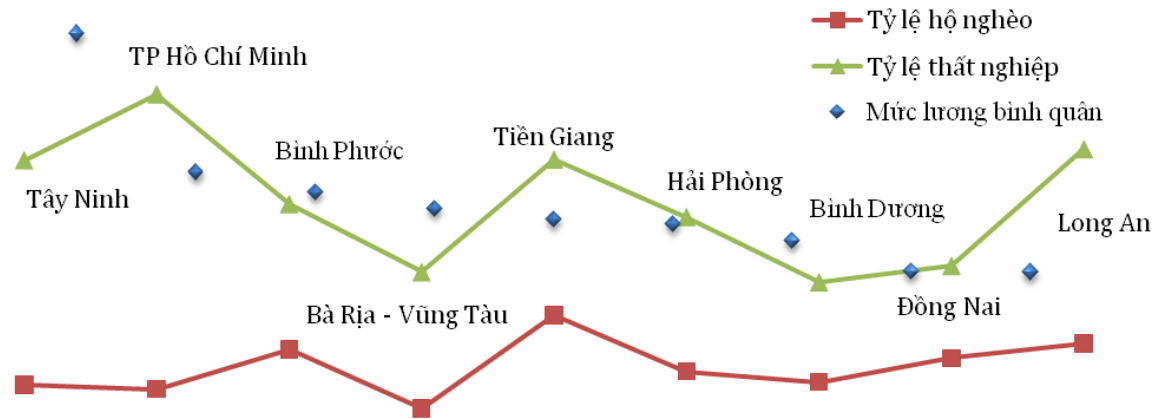
Hình 35 Trụ cột Con người



Thu nhập, Việc làm và Hộ nghèo

Kết quả nghiên cứu đã cho thấy Bà Rịa – Vũng Tàu thuộc nhóm địa phương có tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất (trong đối sánh với các địa phương thuộc vùng đô thị Tp Hồ Chí Minh và địa phương có cảng biển quốc tế). Trong khi đó, Tp Hồ Chí Minh có tỷ lệ thất nghiệp cao nhất, tiếp đến là Long An và Tiền Giang. Tiền Giang, Bình Phước có tỷ lệ hộ nghèo cao hơn so với các địa phương khác.

Hình 36 Tỷ lệ hộ nghèo, tỷ lệ thất nghiệp và mức lương bình quân

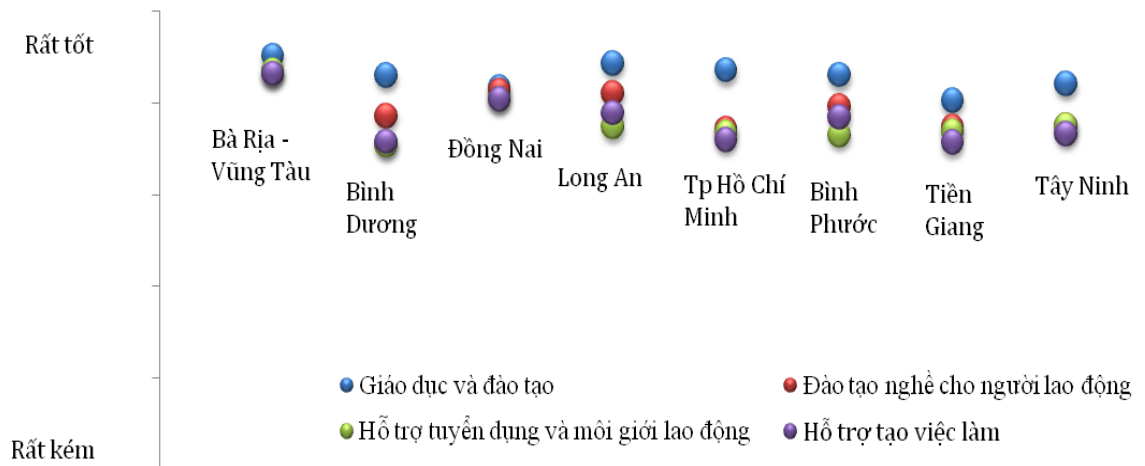


Điểm đáng chú ý là mức lương bình quân của người lao động tại địa phương. Mức lương bình quân của lao động Bà Rịa - Vũng Tàu không có nhiều chênh lệch với các địa phương khác, khi dừng ở mức 3.1 triệu VNĐ/ tháng (so với mức 3.61 triệu VNĐ/ tháng của người lao động Tp Hồ Chí Minh và 4.08 triệu VNĐ/ tháng của người lao động Tây Ninh).

Dịch vụ hỗ trợ người lao động

Bà Rịa - Vũng Tàu là địa phương dẫn đầu toàn quốc về đánh giá các dịch vụ hỗ trợ người lao động. Trong đó, dịch vụ giáo dục và đào tạo, hỗ trợ tạo việc làm là hai dịch vụ nổi bật nhất của địa phương.

Hình 37 Đánh giá về dịch vụ hỗ trợ lao động

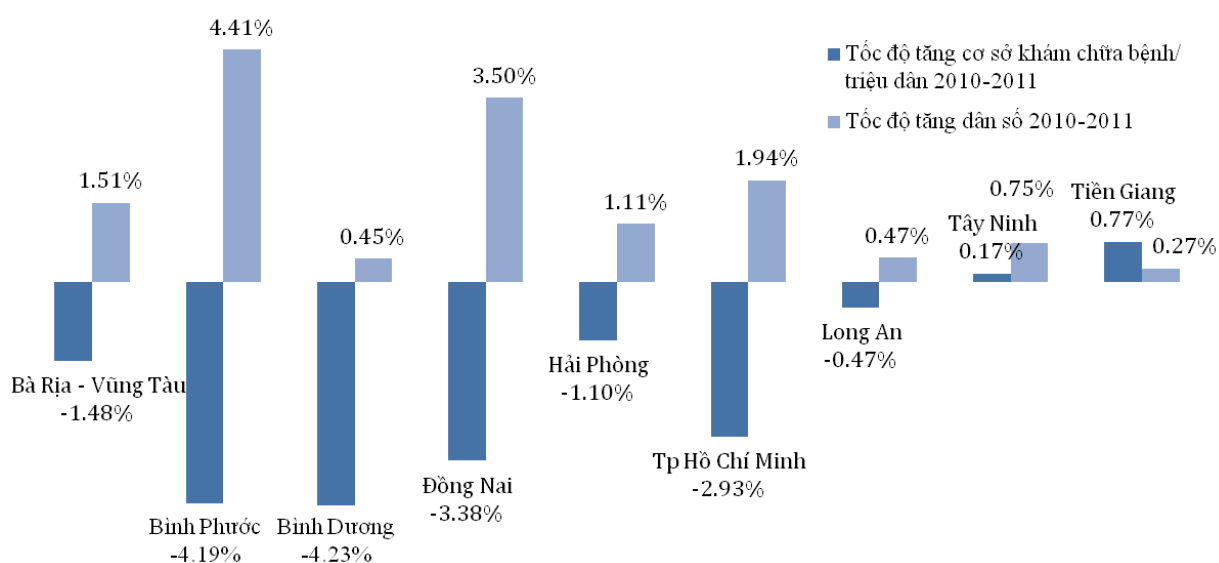


Điều này cho thấy thách thức đối với môi trường lao động của Bà Rịa – Vũng Tàu không hẳn nằm ở các dịch vụ hỗ trợ người lao động mà gần như nằm ở trình độ và khả năng tiếp cận với công nghệ hiện đại của lao động địa phương.

Tốc độ tăng dân số và hạ tầng y tế

Tăng dân số là xu hướng chung của các địa phương trên toàn quốc và Bà Rịa – Vũng Tàu cũng không ngoại lệ. Giai đoạn 2010 – 2011 chứng kiến tốc độ tăng dân số của Bà Rịa – Vũng Tàu là 1.51%, đứng thứ 4 trong nhóm đối sánh (sau Bình Phước, Đồng Nai, Tp Hồ Chí Minh).

Hình 38 Tốc độ tăng cơ sở khám chữa bệnh và tăng dân số



Tuy nhiên, hướng tăng của dân số lại ngược lại với hướng tăng của các cơ sở khám chữa bệnh tại địa phương. Trong khi số lượng các cơ sở đăng ký (thuộc quản lý của Sở Y tế địa phương) có chiều hướng giảm tại Bà Rịa – Vũng Tàu, Bình Phước, Bình Dương, Đồng Nai, Hải Phòng, Tp Hồ Chí Minh, Long An thì ở Tây Ninh và Tiền Giang có sự tăng nhẹ (lần lượt là 0.17% và 0.77%).

Mức độ hài lòng với cuộc sống

Đánh giá tương quan 1 chiều (one – tailed) cho thấy sự thoả mãn của người dân địa phương không chỉ phụ thuộc vào chất lượng của chính sách nhân dụng mà doanh nghiệp áp dụng. Cảm nhận và đánh giá về các yếu tố trong chính sách nhân dụng của doanh nghiệp lại có mối quan hệ mật thiết với nhau. Cụ thể, việc thực thi bảo hiểm xã hội có ảnh

hưởng chặt chẽ với chính sách thưởng và đãi ngộ, chính sách công nhận, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp.

Bảng 2 Tương quan giữa mức độ thoả mãn cuộc sống của người dân và chính sách nhân dụng của doanh nghiệp

	<i>Thoả mãn cuộc sống</i>	<i>Bảo hiểm xã hội</i>	<i>Thưởng và đãi ngộ</i>	<i>Công nhận đóng góp</i>	<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	<i>Bảo hiểm y tế</i>	<i>Chăm sóc sức khoẻ người lao động</i>	<i>Chăm sóc sức khoẻ người nhà</i>	<i>Đi lại và đưa đón</i>	<i>Nhà ở</i>	<i>Ăn trưa</i>	<i>Thực hiện trách nhiệm xã hội</i>	<i>Hỗ trợ vay vốn</i>
<i>Thoả mãn cuộc sống</i>	1												
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	0.09711	1											
<i>Thưởng và đãi ngộ</i>	0.11259	0.96612	1										
<i>Công nhận đóng góp</i>	0.18237	0.95689	0.98296	1									
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	0.05195	0.98272	0.98512	0.9797	1								
<i>Bảo hiểm y tế</i>	0.10343	0.97908	0.97677	0.96149	0.98133	1							
<i>Chăm sóc sức khoẻ người lao động</i>	0.06025	0.97233	0.98249	0.97976	0.9873	0.99028	1						
<i>Chăm sóc sức khoẻ người nhà</i>	0.1025	0.94865	0.95116	0.98167	0.97659	0.94224	0.96498	1					
<i>Đi lại và đưa đón</i>	0.0854	0.98291	0.95495	0.9736	0.9807	0.95957	0.97292	0.98248	1				
<i>Nhà ở</i>	-0.0026	0.86778	0.88949	0.91158	0.9177	0.86062	0.8884	0.95785	0.91211	1			
<i>Ăn trưa</i>	-0.0291	0.92476	0.91487	0.94766	0.95189	0.92319	0.95434	0.9815	0.97192	0.94494	1		
<i>Thực hiện trách nhiệm xã hội</i>	0.11462	0.96571	0.96889	0.98811	0.98385	0.95062	0.97132	0.98182	0.98435	0.90151	0.95309	1	
<i>Hỗ trợ vay vốn</i>	0.04674	0.83651	0.8436	0.89754	0.88917	0.82662	0.86344	0.95823	0.90381	0.98209	0.94999	0.89543	1

Sức khoẻ đảm bảo hơn, môi trường sạch hơn, tăng niềm tin, cuộc sống an toàn hơn là những nhận định của người dân Bà Rịa – Vũng Tàu về cuộc sống tại địa phương sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Trong khi đó, người dân Hải Phòng cảm thấy hạnh phúc hơn, người dân Tiền Giang thì cho rằng thất nghiệp nhiều hơn, người dân Tp Hồ Chí Minh thì đánh giá rằng bệnh tật nhiều hơn. Thường xuyên chịu tác động của biến đổi kinh tế là đánh giá chủ yếu của người dân Bình Phước trong khi người dân của Bình Dương thì chủ yếu đánh giá hệ lụy của suy thoái kinh tế khi cho rằng khó tìm việc và nhiều tệ nạn xã hội, nhiều bệnh tật.

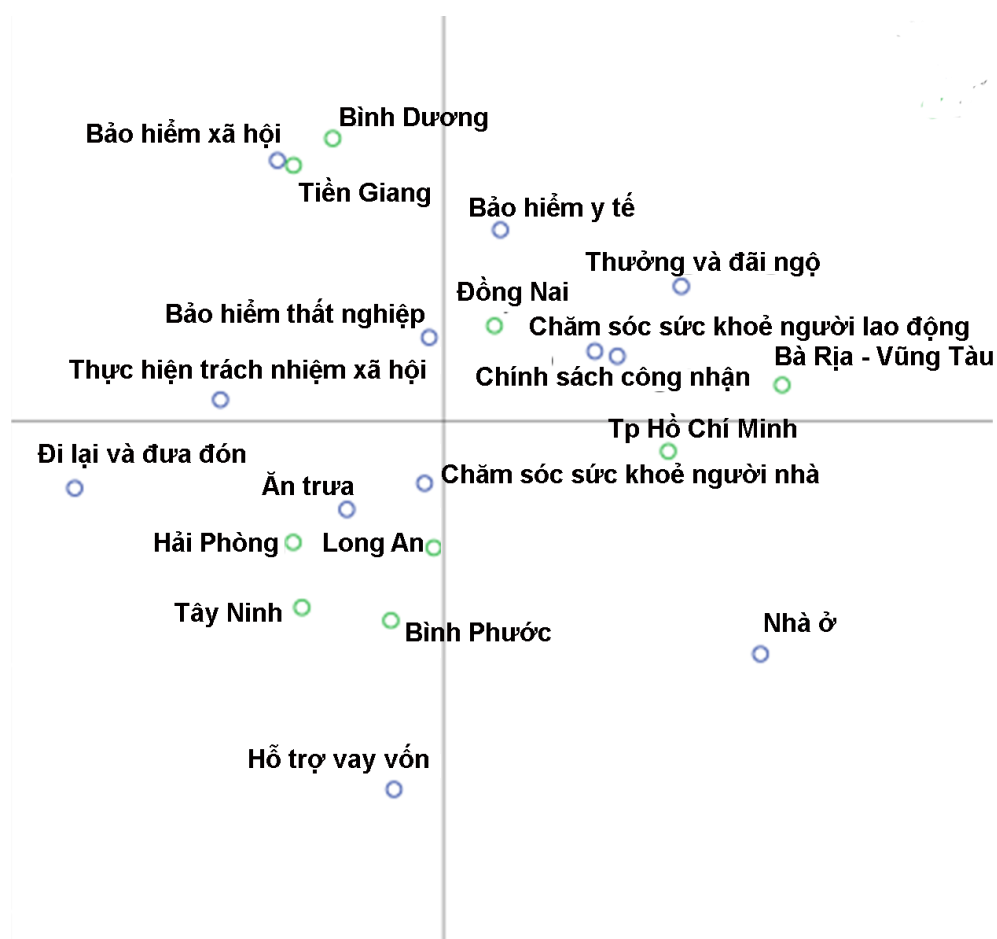
Hình 39 Xu hướng chuyển biến cuộc sống của người dân



Chính sách nhân dụng của doanh nghiệp

Mặc dù chính sách nhân dụng của doanh nghiệp không đóng góp phần lớn vào mức độ hài lòng với cuộc sống của người lao động tại địa phương, song xét trên tương giữa các doanh nghiệp ở các địa phương khác nhau để thấy rằng những nỗ lực của doanh nghiệp vì người lao động sẽ tạo nên động lực và là nền tảng cho việc thu hút người tài, nguồn nhân lực có chất lượng cao về địa phương sinh sống và làm việc.

Hình 40 Đánh giá về chính sách nhân dụng của doanh nghiệp



Doanh nghiệp của Tiền Giang, Bình Dương, Đồng Nai được đánh giá tốt hơn về chính sách bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp. Trong khi doanh nghiệp của Tp Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu được đánh giá cao hơn ở chính sách công nhận, chăm sóc sức khỏe người lao động và chính sách thưởng - đãi ngộ. Đối với Long An, Hải Phòng, Tây Ninh và Bình Phước thì hạn chế hơn khi doanh nghiệp chỉ được đánh giá thiên về chính sách ăn trưa.

Chính sách nhân dụng của địa phương

Xét cho cùng, mục tiêu của các chính sách là phục vụ hiệu quả cho các hoạt động của người dân và lợi ích kinh doanh cho doanh nghiệp. Tự bản thân các dự án lớn và doanh nghiệp quốc tế hoạt động tại một cảng biển quốc tế đã khuyến khích cho một lực lượng lao động đa quốc gia, chất lượng cao hơn các vùng khác về làm việc tại Bà Rịa Vũng Tàu. Do tính chất ổn định của thể chế và con người tại địa phương, Bà Rịa Vũng Tàu đạt được sự ổn định cho phát triển, tuy nhiên, nhân dụng chất lượng cao từ các vùng khác luân chuyển về địa phương để thay máu trong điều hành và phát triển kinh tế thì còn hạn chế,

điều này có thể do chính sách chung về cán bộ trên cả nước trong khi Bà Rịa Vũng Tàu vẫn chưa có cơ chế đặc thù để trả lương thật cao cho cán bộ trình độ cao về “đầu quân” cho tỉnh.

Tương tự, Hải Phòng được cho rằng đã thể hiện sự tích cực hơn trong chính sách luân chuyển cán bộ trong khi Tp Hồ Chí Minh lại thể hiện nhiều hơn ở chính sách thuyên chuyển. Bình Dương thì được đánh giá là làm tốt ở chính sách trao thưởng và công nhận đối với những người có thành tích đặc biệt. Người dân Long An có nhiều đánh giá tích cực hơn về Ưu đãi đối với nhà khoa học.

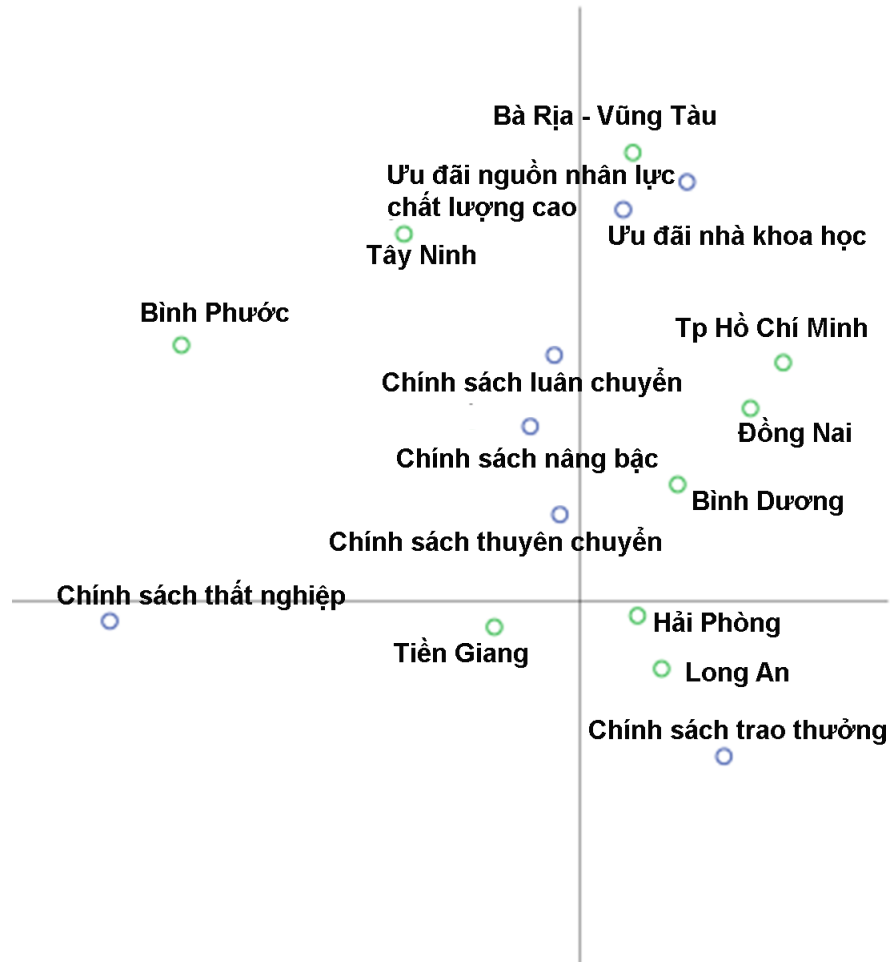
Hình 41 Đánh giá của người dân về chính sách nhân dụng của địa phương



Trong khi thực tế do chính sách cán bộ chung trên cả nước khiến Bà Rịa Vũng Tàu khó có thể thực hiện chiến lược nhân dụng dựa trên mức lương cao và đãi ngộ tốt để thu hút nhân tài, thì điều tra lại cho thấy doanh nghiệp có đánh giá chính quyền tỉnh đã làm tốt hơn so với các tỉnh khác trong chính sách phù hợp thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao. Cảm quan chung trong đánh giá này có thể do tự thân các dự án lớn, các nguồn lực lớn và điểm đến của giao thương quốc tế khiến những con người có chất lượng cao kỹ

năng thực hành giỏi, hoặc đặc thù nghề nghiệp cao đều đang sống và làm việc ở Bà Rịa Vũng Tàu đem lại bầu không khí và cảm nhận cho đánh giá của doanh nghiệp và người dân địa phương.

Hình 42 Đánh giá của doanh nghiệp về chính sách nhân dụng của địa phương



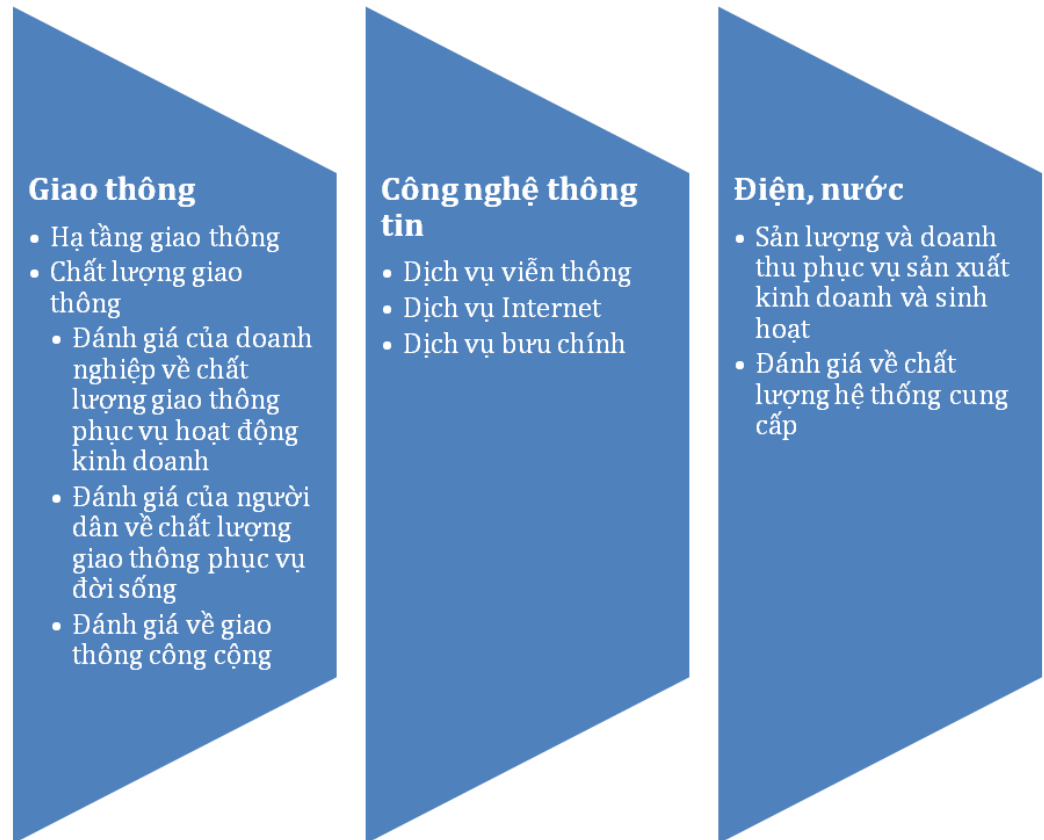
Điểm đặc biệt rằng Hải Phòng, Tp Hồ Chí Minh và Bà Rịa – Vũng Tàu đều là những địa phương có thứ hạng cao ở trụ cột Thể chế. Có nghĩa rằng, những đánh giá về mặt chính sách nhân dụng còn là một thước đo phản ánh hiệu quả của hoạt động thực thi và áp dụng chính sách linh hoạt tại địa phương, nhằm tạo môi trường lao động hấp dẫn và thu hút nguồn lực con người về địa phương mình.

CƠ SỞ HẠ TẦNG

Trụ cột Cơ sở hạ tầng

Đây là trụ cột có dấu hiệu giảm nhẹ (3 bậc) so với PEII 2010. Nguyên nhân chủ yếu không đến từ chất lượng kỹ thuật của hệ thống giao thông mà là từ đánh giá sự phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp, người dân.

Hình 43 Trụ cột Cơ sở hạ tầng



Hệ thống giao thông

Bà Rịa – Vũng Tàu hiện có 3 tuyến quốc lộ với tổng chiều dài 133.89km; 45 tuyến tỉnh lộ với chiều dài 415km; 02 sân bay trong đó sân bay Vũng Tàu phục vụ mục đích quân sự và dịch vụ dầu khí, sân bay Côn Sơn phục vụ hành khách theo lộ trình điểm xuất phát là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Địa phương hiện chưa có đường sắt.

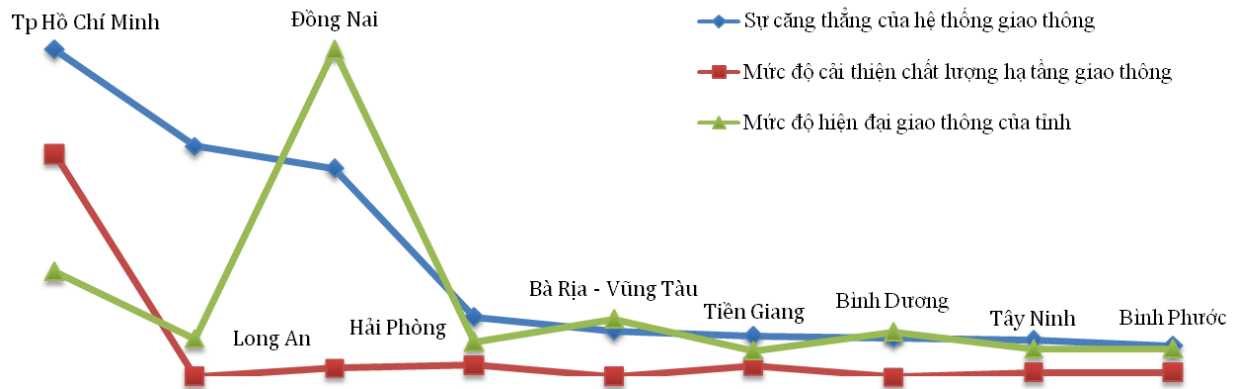
Toàn tỉnh có 22 tuyến sông, rạch có thể khai thác vận tải đường thủy nội địa với chiều dài 166km (đang sử dụng 92km, có độ sâu lớn hơn 1m); 34 cảng bến gồm 27 bến tàu cá, 4 bến vật liệu xây dựng và 3 bến tàu khách.

02 luồng tàu biển kết nối hệ thống vận tải đường thủy nội địa với hệ thống hàng hải thông qua biển Đông (sông Dinh và sông Cái Mép – Thị Vải) với 21 cảng biển do TW quản lý thông qua 32 bến tập trung.

Giao thông đường bộ

Bà Rịa – Vũng Tàu, Đồng Nai, Bình Dương là những địa phương được đánh giá về mức độ hiện đại của giao thông tỉnh trong khi Tp Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Tiền Giang, Tây Ninh chịu căng thẳng nhiều hơn so với địa phương khác. Điều này cho thấy khả năng sẵn sàng đáp ứng của hệ thống giao thông đường bộ Bà Rịa – Vũng Tàu đối với các yêu cầu và đòi hỏi của một đô thị cảng biển. Tuy nhiên, đòi hỏi về hệ thống giao thông đường bộ không chỉ nằm ở chất lượng kỹ thuật đường mà quan trọng hơn là ở khả năng thông suốt của tuyến đường.

Hình 44 Đánh giá về hệ thống giao thông địa phương



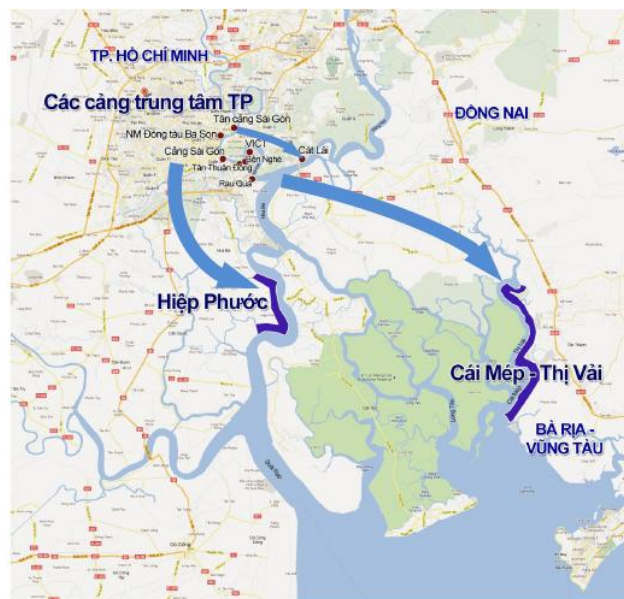
Thông suốt của tuyến đường đòi hỏi 3 yếu tố (1) tính đồng bộ với các điểm đích trong lộ trình (2) tính thuận tiện trong lưu thông bao gồm: hệ thống biển báo, chỉ dẫn; số lượng trạm thu phí; hệ thống ánh sáng; hệ thống liên lạc khẩn cấp; dịch vụ sửa chữa và thay thế,..(3) mức độ cạnh tranh không gian giao thông.

Giao thông đường thủy/ hàng hải

Cụm cảng Cái Mép – Thị Vải và cảng Đình Vũ – Cát Hải, hiện tại, là hai cửa ngõ giao thương chính của Việt Nam ra thị trường quốc tế. Trong đó, dầu thô vẫn là mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Bà Rịa – Vũng Tàu. Năm 2010 và 2011 chứng kiến sự tăng mạnh của hàng thô và hàng container đi qua tỉnh để xuất ra thị trường nước ngoài, phổ biến là điều, cao su thô, café, gạo và một số các mặt hàng nông sản thế mạnh của Việt Nam.

Mặc dù được coi là tiềm năng phát triển cảng biển của Việt Nam, song khi hiện trạng của cụm cảng Cái Mép – Thị gần như không khai thác hết công suất, mà lý do đến từ: (1) tình trạng ngưng tuyến của các hãng tàu đang khai thác tuyến đường từ Cái Mép – Châu Âu, Cái Mép – Los Angeles, Cái Mép – Seattle bởi xu hướng tái cấu trúc các hãng tàu, đặc biệt là cắt giảm hoạt động của tàu mẹ, để giảm chi phí duy trì cho hãng (2) thời điểm suy thoái kinh tế khiến cho lượng hàng hoá thông qua đây giảm mạnh do nhu cầu của thị trường xuất khẩu – nhập khẩu giảm. Điều này dẫn đến một vòng luẩn quẩn của việc tăng giá vận tải container vì lượng hàng không đủ, khiến cho hàng hoá Việt Nam vừa phải chịu giá đắt hơn hàng Trung Quốc vừa có thời gian giao hàng chậm hơn. (3) Việc di dời cảng ở trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh còn chậm hơn so với kế hoạch, khiến cho hoạt động của cụm cảng Cái Mép – Thị Vải ở mức cầm chừng kể từ khi hoàn thiện xong phần xây dựng hạ tầng.

Hình 45 Vị trí di chuyển cảng Tp Hồ Chí Minh



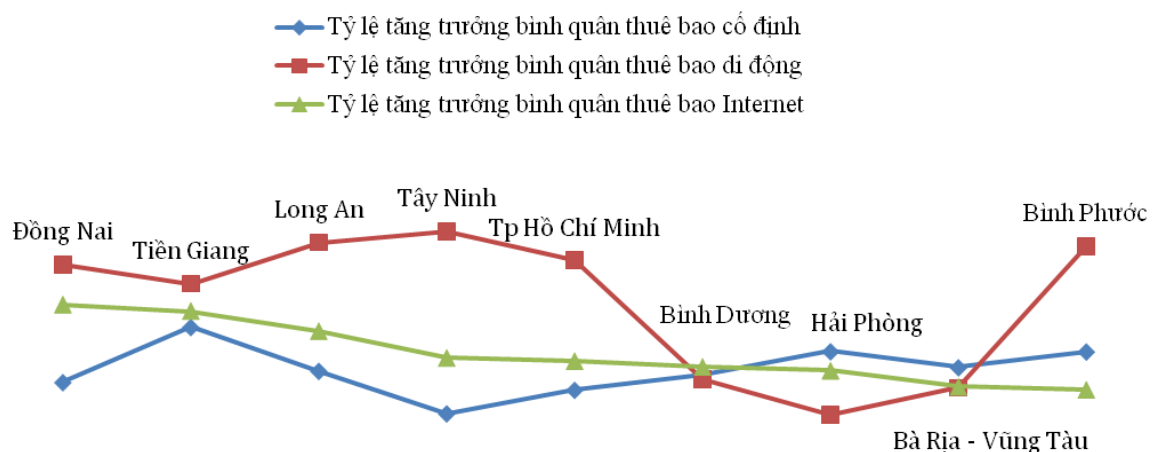
Trong vài năm gần đây, hệ thống giao thông đường thủy mà chủ yếu thuộc khu vực quản lý của Cảng vụ Bà Rịa – Vũng Tàu đang nảy sinh vấn đề khá nghiêm trọng là tình trạng an toàn giao thông. Trãi dài hơn 70km đường biển Bà Rịa – Vũng Tàu và hơn 110 km đường biển huyện Côn Đảo, lượng người và phương tiện hàng hoá đi qua khu vực này lên tới hàng ngàn lượt một ngày, hơn 2000 tàu đánh bắt xa bờ, hàng nghìn ghe thuyền nhỏ đi lại khiến cho việc quản lý và giám sát trên biển ngày càng khó khăn hơn. Mật độ và tần suất của tai nạn tàu chìm, tàu cháy, tàu bị va quệt hỏng tăng nhanh, cụ thể, chỉ tính riêng 10 tháng đầu năm 2013 đã xảy ra 131 vụ làm 62 người chết, 26 người mất tích, 21 người bị

thương, 28 phương tiện bị chìm, 2 phương tiện bị cháy và 16 phương tiện bị hư hỏng. Đặc biệt nghiêm trọng là tai nạn chìm tàu cá của Tiền Giang do va chạm với tàu SimaSaphire (quốc tịch Singapore) đang trên lộ trình di chuyển đi Malaysia và tai nạn chìm tàu container Eleni (quốc tịch Marshall) do đâm vào tàu Heung-A Dragon (quốc tịch Hàn Quốc). Chưa kể tới một số các vụ va chạm giữa tàu chở hàng với tàu cá, tàu chở hàng với tàu cánh ngầm,...cùng công tác cứu hộ tàu biển còn chậm trễ, ảnh hưởng không nhỏ tới hình ảnh chuyên nghiệp của cảng Bà Rịa – Vũng Tàu tới doanh nghiệp và các nhà đầu tư, xuất khẩu trong và ngoài nước.

Cơ sở hạ tầng Viễn thông

Bà Rịa – Vũng Tàu và Bình Dương là hai địa phương có sự đồng đều trong tăng trưởng bình quân dịch vụ viễn thông, cho thấy, sự phát triển đều đặn và nhu cầu tương đối ổn định của người dân, doanh nghiệp tại 2 địa phương này. Trong khi đó, Tp Hồ Chí Minh, Long An, Tây Ninh, Bình Phước có tỷ lệ tăng trưởng thuê bao di động tăng vọt, hàm ý về sức nóng thị trường cũng như thói quen sử dụng nhiều sim điện thoại trong hoạt động kinh doanh của người dân, doanh nghiệp.

Hình 46 Tỷ lệ tăng trưởng bình quân cơ sở hạ tầng viễn thông



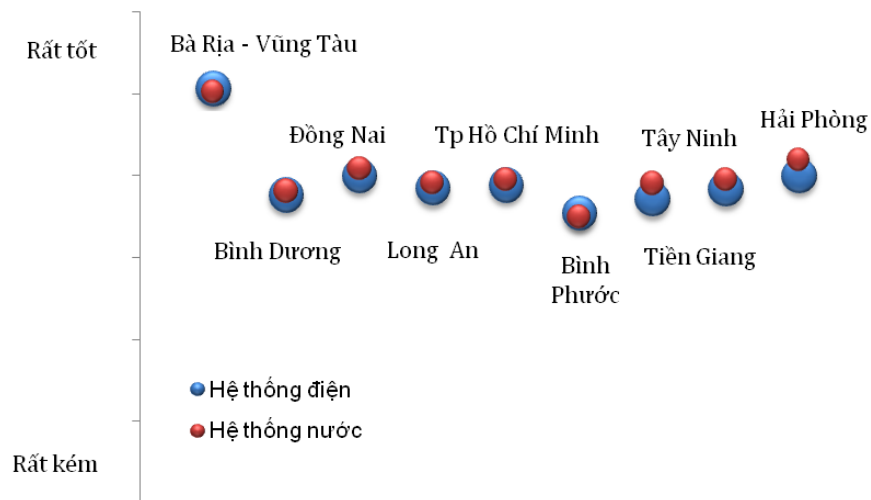
Đáng chú ý là tỷ lệ tăng trưởng bình quân của thuê bao cố định thấp hơn so với tỷ lệ của thuê bao di động và thuê bao Internet. Trong đó, số lượng người sử dụng di động trên hầu hết các địa phương đều tăng mạnh, chứng tỏ xu hướng số hoá các thông tin và là đòi hỏi hạ tầng dữ liệu của địa phương cần được tiếp tục nâng cấp nhằm phù hợp với yêu cầu của đối tác trong và ngoài nước.

Cơ sở hạ tầng Điện, nước

Nguồn cấp nước chủ yếu cho Bà Rịa – Vũng Tàu là nguồn nước mặt sông, hồ. Các đô thị có quy mô nhỏ sử dụng nguồn nước ngầm, nước mặt tại chỗ, tổng công suất khai thác toàn vùng 252.100m³/ ngày đêm. Bên cạnh đó, sự liên kết giữa hệ thống cấp nước nông thôn (tổng công suất là 21.400m³/ ngày đêm) đã giúp cho mạng lưới cấp nước của toàn tỉnh hỗ trợ tốt hơn cho hoạt động sinh hoạt và sản xuất kinh doanh.

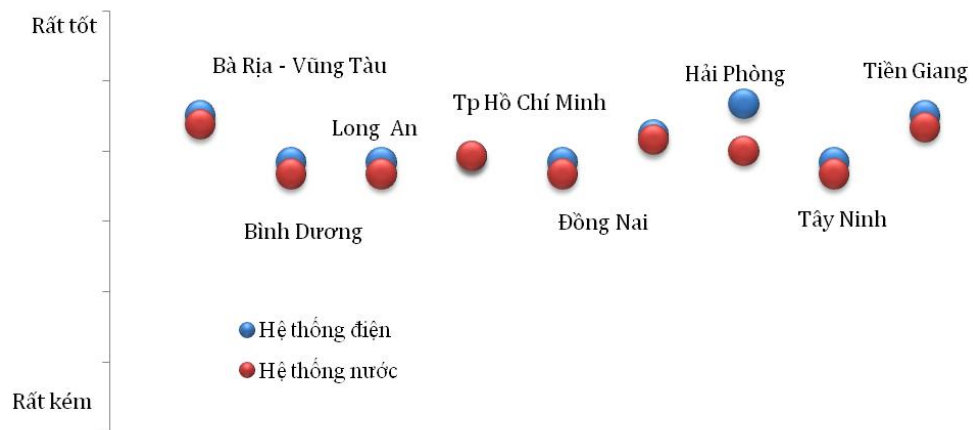
Với tỷ lệ cấp nước sạch là 75% và 120l/ ngày đêm, người dân Bà Rịa – Vũng Tàu đánh giá về hệ thống cấp nước tốt hơn so với người dân ở các địa phương khác. Trong khi đó, ngoại trừ Bình Phước, các địa phương còn lại đều có đánh giá ở mức trung bình.

Hình 47 Đánh giá của người dân về hệ thống điện, nước



Doanh nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu cũng đồng quan điểm với người dân khi cho điểm đánh giá khá cao đối với cơ sở hạ tầng nước phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Doanh nghiệp Hải Phòng thì cho rằng hệ thống điện của Hải Phòng tốt hơn so với hệ thống cung cấp nước mà địa phương này đang khai thác.

Hình 48 Đánh giá của doanh nghiệp về hệ thống điện, nước



Đối với hệ thống điện, Bà Rịa – Vũng Tàu có 2 nguồn lớn là nhà máy điện Bà Rịa và trung tâm điện Phú Mỹ có đủ khả năng cung cấp cho địa phương và các tỉnh lân cận. Hầu hết các đánh giá của doanh nghiệp và người dân về hệ thống điện của địa phương ở mức khá tốt. Chỉ có một điểm đáng lưu ý đối với huyện Côn Đảo khi nguồn cung điện chưa thể đáp ứng được với nhu cầu ngày càng tăng, đặc biệt là khi Côn Đảo đã được quy hoạch trở thành khu kinh tế. Nơi này sử dụng điện diesel từ nhà máy phát điện trung tâm và nhà máy điện An Hội với tổng công suất thiết kế hơn 4.7MV nhưng công suất khả dụng chỉ đạt 3 MW, chỉ đủ đáp ứng nhu cầu sinh hoạt và sản xuất nước đá phục vụ đánh bắt hải sản, mỗi năm ngân sách bù lỗ hàng chục tỷ đồng.

Tựu chung lại, đối với các địa phương có mức độ hội nhập cao, hệ thống cơ sở hạ tầng điện, nước đều được đảm bảo, song với nhu cầu ngày càng lớn và những đòi hỏi bức thiết trong việc đồng bộ và hiện đại hoá hệ thống thì các địa phương cần quan tâm nhiều hơn nữa, đặc biệt là khai thác tiềm năng của địa phương (như tại Côn Đảo là nguồn năng lượng từ gió).

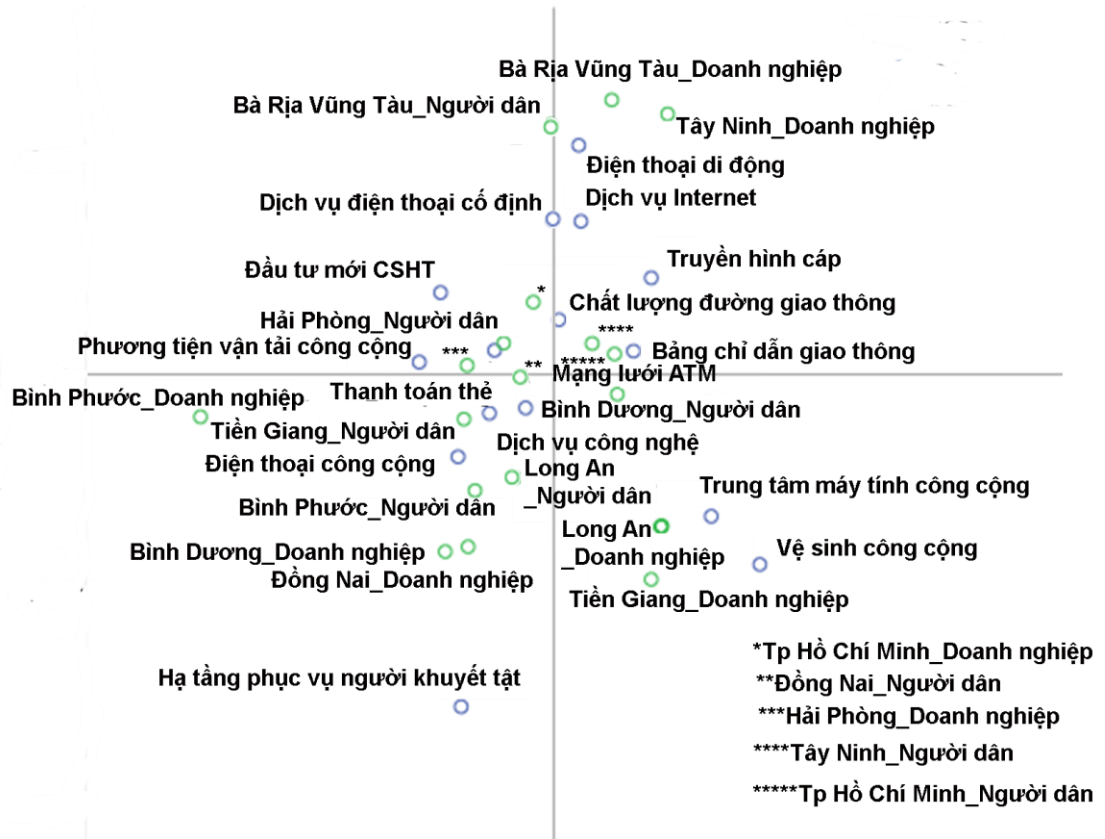
Đánh giá của người dân và doanh nghiệp về hạ tầng giao thông, viễn thông và hạ tầng khác

Nhìn chung, người dân và doanh nghiệp của các địa phương trong nhóm đối sánh đều có đánh giá khả quan về hệ thống giao thông đường bộ, hạ tầng viễn thông, các dịch vụ công cộng (bao gồm phương tiện vận tải công cộng).

Người dân và doanh nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu đánh giá cao dịch vụ viễn thông (điện thoại cố định, di động và Internet) trong khi người dân và doanh nghiệp Hải Phòng đánh

giá tốt hơn phương tiện vận tải công cộng và mạng lưới ATM tại địa phương. Doanh nghiệp Tp Hồ Chí Minh thì cho rằng chất lượng đường giao thông của địa phương là khá tốt trong khi người dân thì thiên về hệ thống bảng chỉ dẫn giao thông.

Hình 49 Đánh giá về hệ thống cơ sở hạ tầng địa phương

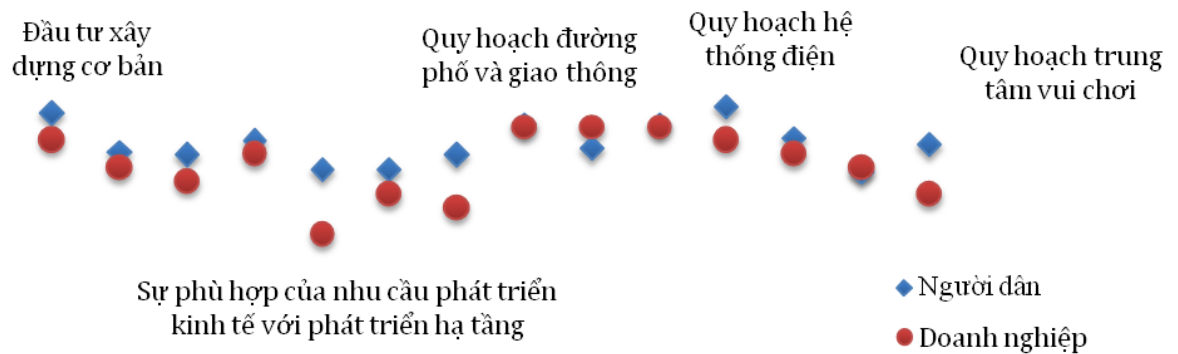


Nhu cầu phát triển hạ tầng

Xuất phát từ đánh giá thực trạng cơ sở hạ tầng, người dân Bà Rịa – Vũng Tàu cho rằng cấp thiết là cần đầu tư xây dựng cơ bản, quy hoạch lại hệ thống điện trong 5 năm tới và các trung tâm vui chơi, giải trí phục vụ nhu cầu tinh thần của các đối tượng tại địa phương.

Tính văn minh của một hệ thống hạ tầng là nó phải đối xử như nhau với những người lành lặn và những người khuyết tật, đối tượng bảo trợ xã hội. Do đó hệ thống giao thông, vệ sinh công cộng, ngay từ khâu quy hoạch phải có giải pháp phục vụ người tàn tật và khuyết tật trong việc vận hành.

Hình 50 Nhu cầu và thách thức trong phát triển cơ sở hạ tầng địa phương



Doanh nghiệp của địa phương cũng đồng quan điểm về nhu cầu quy hoạch đường phố và giao thông tại địa phương và tiếp tục đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng. Đáng chú ý, doanh nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu cho rằng tốc độ phát triển hạ tầng của địa phương và nhu cầu phát triển kinh tế có mức độ phù hợp khá tốt, hàm ý rằng địa phương đã nỗ lực không ngừng trong việc đáp ứng các đòi hỏi của hoạt động kinh tế.

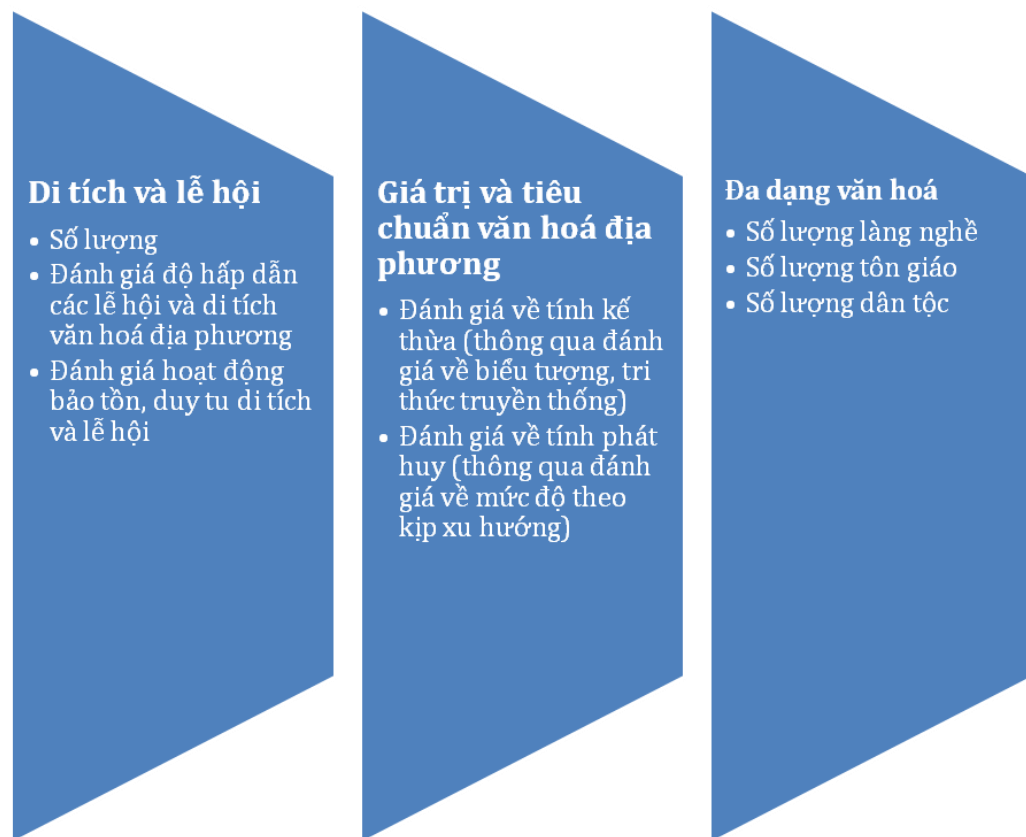
VĂN HOÁ

Trụ cột Văn hoá

Giảm 20 bậc so với kết quả nghiên cứu năm đầu tiên ở trụ cột Văn hoá, Bà Rịa – Vũng Tàu đang cho thấy sự hoà nhập của mình vào nền văn hoá công nghiệp hiện đại, thay vì lựa chọn giữ nguyên truyền thống văn hoá địa phương. Tuy nhiên, lựa chọn trở thành đô thị cảng biển, điều đó đồng nghĩa với việc Bà Rịa – Vũng Tàu sẽ cần đánh đổi những giá trị văn hoá truyền thống gắn với các lễ hội, di tích mà thay vào đó là sự hội nhập văn hoá có tính kế thừa.

Các chỉ tiêu của trụ cột Văn hoá trong mô hình PEII 2012 gồm:

Hình 51 Trụ cột Văn hoá

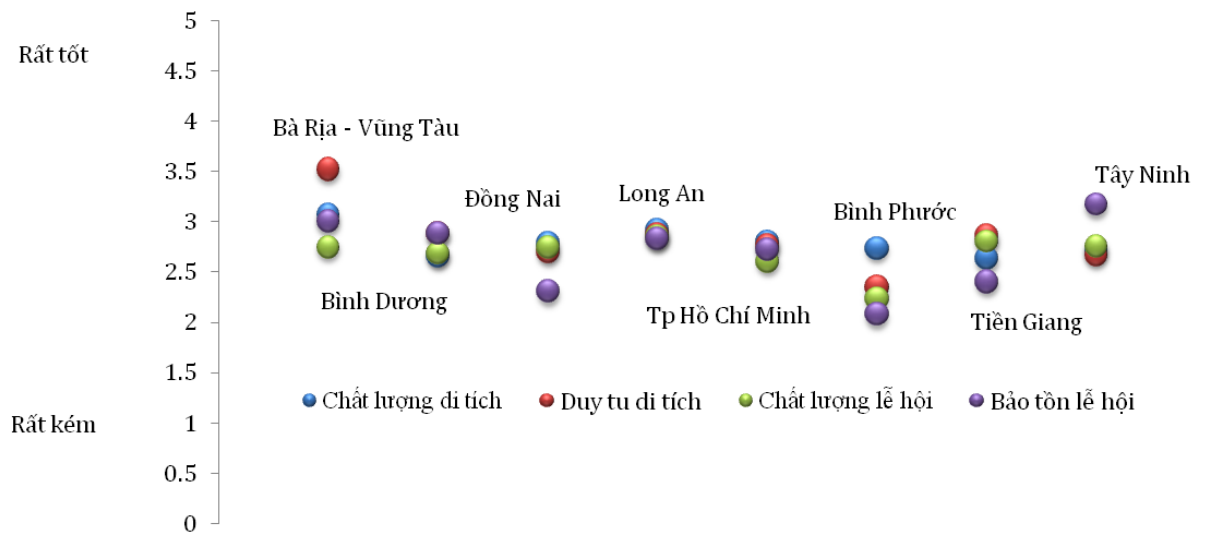


Hoạt động bảo tồn lễ hội và duy tu di tích

Bà Rịa – Vũng Tàu có 44 di tích lịch sử được công nhận và xếp hạng, gồm 30 di tích quốc gia và 14 di tích cấp tỉnh. Chủ yếu là những di tích minh chứng lịch sử về cuộc kháng chiến trường kỳ gồm hệ thống di tích nhà tù Côn Đảo, địa đạo Long Phước, căn cứ Minh Đạm, Núi Dinh,... Với vị trí số 1 của trụ cột Du lịch, chính quyền địa phương đã thực hiện các hoạt động trùng tu, tôn tạo di tích lịch sử, đồng thời thực hiện nhiều biện pháp đồng

bộ trong hoạt động bảo vệ và giữ gìn các di tích này. Kết quả cho thấy Bà Rịa – Vũng Tàu được đánh giá tương đối tốt ở Chất lượng của di tích lịch sử, Duy tu di tích.

Hình 52 Đánh giá về di tích và lễ hội địa phương



Bên cạnh đó, Bà Rịa – Vũng Tàu còn có 3 lễ hội lớn trong năm gồm Lễ hội Nghinh Ông, lễ hội Nghinh Cô và lễ hội đình thần Thắng Tam, cùng với một số lễ hội của đồng bào Châu Ro. Với lễ hội lớn như Nghinh Cô và Nghinh Ông, nội dung chủ yếu tập trung vào phần thả đèn hoa đăng, đánh trống chiêng, đua thuyền và hát bả trạo và kết thúc bằng lễ rước. Tuy nhiên, những nhận định về lễ hội tại đây có phần kém hơn bởi mặc dù số lượng lễ hội của địa phương không nhiều, nhưng nội dung gần như không có sự thay đổi linh hoạt phù hợp hơn với thị hiếu và nhu cầu của người dân cũng như du khách. Hơn nữa, dọc dài từ Thừa Thiên Huế xuống tận Phú Quốc đều có lễ hội tương tự nhau, mà về bản chất là lễ hội cúng biển. Do đó, sự tương đồng trong lễ hội có thể là một phần nguyên nhân khiến cho sự khác biệt của địa phương giảm xuống.

Đặc trưng văn hoá truyền thống

Bà Rịa – Vũng Tàu được đánh giá nổi bật về món ăn truyền thống trong khi các lần điều đặc trưng được hướng nhiều hơn về Tp Hồ Chí Minh, Long An gần với danh nhân nổi tiếng (anh hùng Nguyễn Trung Trực).

Điểm chung có thể nhận thấy là các giá trị văn hoá truyền thống của các địa phương đều gắn với tri thức truyền thống của địa phương và những con người đã tạo nên dấu ấn trong lịch sử dân tộc. Những yếu tố khác như trang phục, hội hoạ, tôn giáo và dân tộc không nổi lên như những đặc trưng của địa phương.

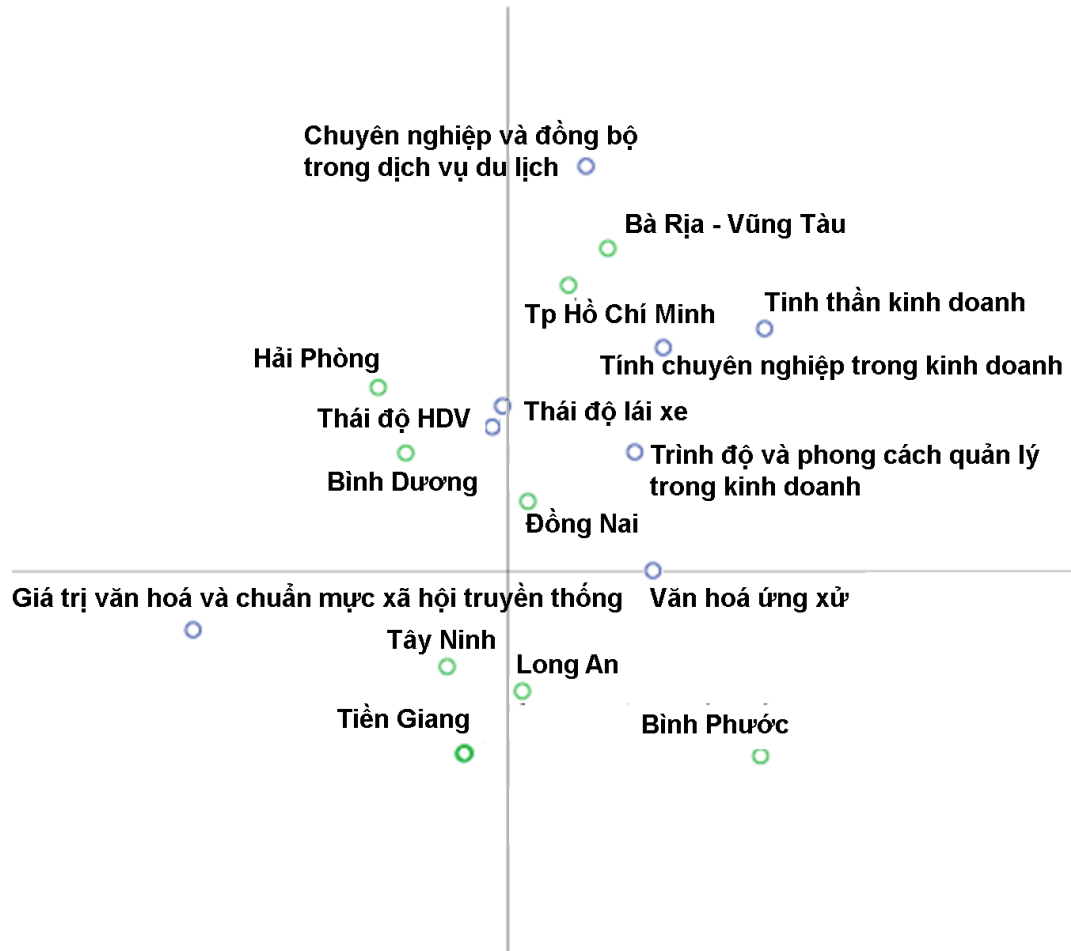
Hình 53 Đánh giá về đặc trưng văn hoá truyền thống địa phương



Văn hoá hiện đại

Với mức độ và tốc độ hội nhập kinh tế của các địa phương nhanh chóng như hiện nay, dưới góc nhìn nghiên cứu, sự tiếp nhận văn hoá hiện đại có thể trở thành một tiêu chí đánh giá sự giao thoa văn hoá giữa các quốc gia, mà đặc biệt là giữa các quốc gia đang phát triển với nhiều phong tục, lễ thói cũ với các quốc gia phát triển với nhiều văn hoá công nghiệp thực dụng.

Hình 54 Đánh giá về sự ảnh hưởng của văn hoá hiện đại của địa phương



Tp Hồ Chí Minh và Bà Rịa – Vũng Tàu cùng được đánh giá về tính chuyên nghiệp và đồng bộ không chỉ trong phạm vi các hoạt động du lịch nói riêng mà còn trong các lĩnh vực kinh doanh khác. Thái độ lái xe và Thái độ Hướng dẫn viên được đánh giá tốt nhiều hơn ở Hải Phòng và Bình Dương, cho thấy rằng môi trường du lịch tại 2 điểm đến này đã giúp cho việc hình thành “ngầm định” tiêu chuẩn chuẩn hoá dịch vụ. Trong khi đó, Đồng Nai đứng tại vị trí tâm lõi, ngụ ý rằng ở địa phương này được đánh giá khá đồng đều ở các góc nhìn của một nền văn hoá công nghiệp, từ văn hoá ứng xử giữa người với người, đến phong cách và trình độ quản lý trong kinh doanh.

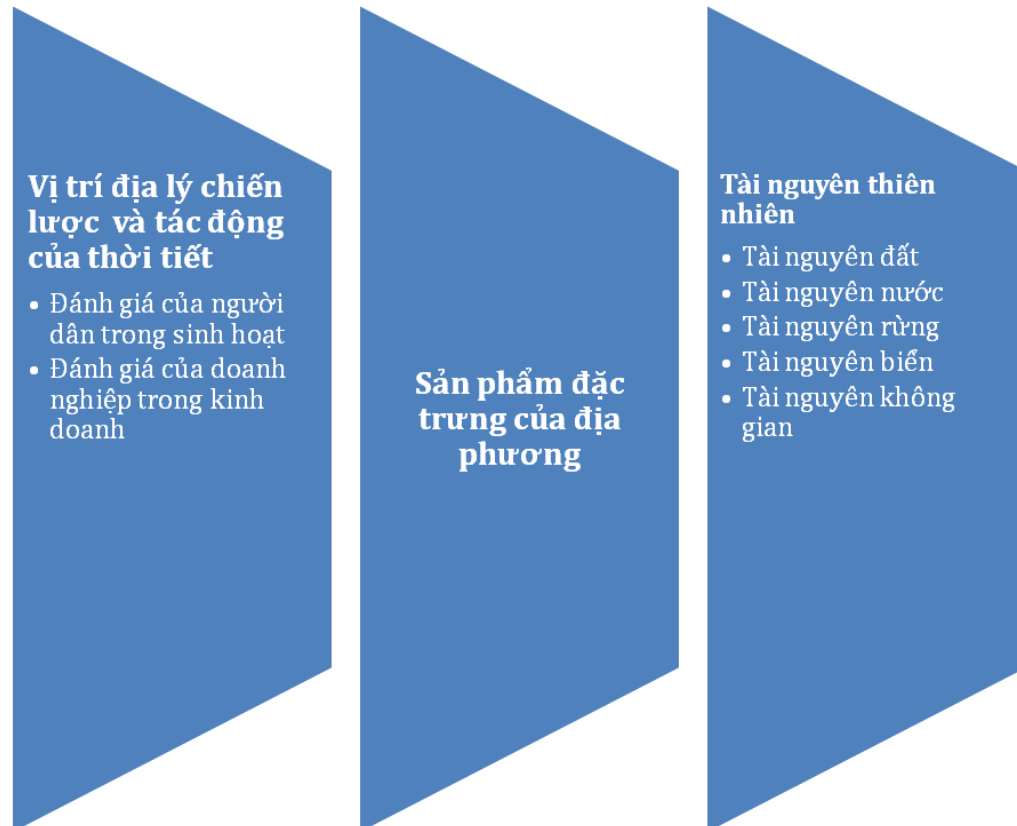
ĐẶC ĐIỂM ĐỊA PHƯƠNG

Trụ cột Đặc điểm địa phương

Tiếp tục là một trụ cột tăng hạng của Bà Rịa – Vũng Tàu, cho thấy, lợi thế đến từ vị trí địa lý của địa phương đang ngày một rõ nét, và cần nhiều hơn cơ chế linh hoạt, tự chủ để doanh nghiệp và nhà đầu tư sẵn sàng tham gia vào công cuộc phát triển địa phương.

Các tiêu chí của trụ cột trong mô hình PEII 2012 bao gồm:

Hình 55 Trụ cột Đặc điểm địa phương



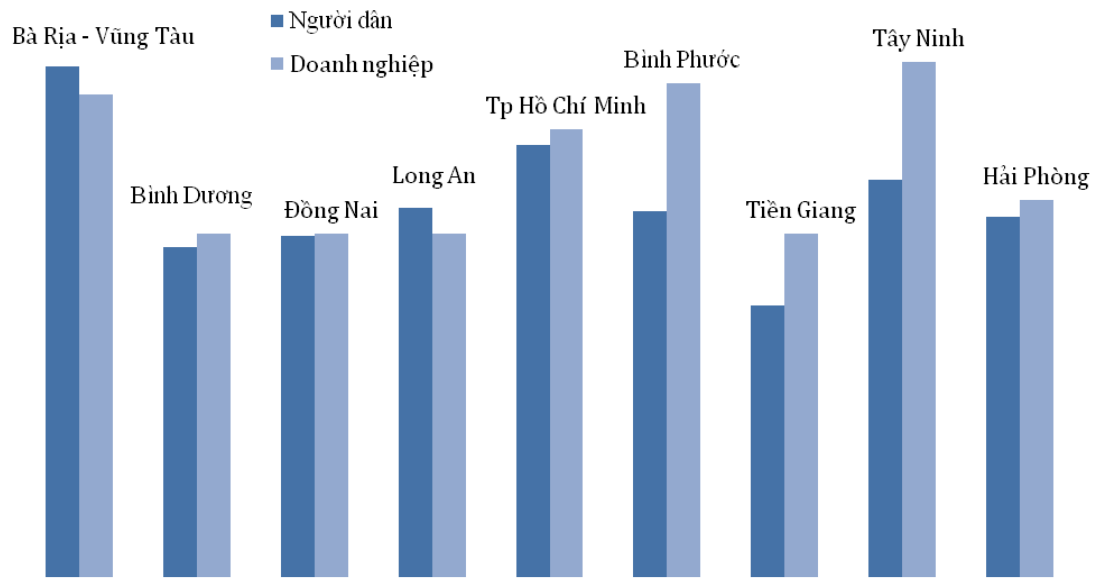
Vị thế địa lý

Đều là những địa phương nằm trong khu vực ít chịu biến động của thời tiết, Bà Rịa – Vũng Tàu và Tp Hồ Chí Minh có lợi thế hơn so với thành phố cảng Hải Phòng. Do đó, kết quả khảo sát đã cho thấy người dân và doanh nghiệp của Bà Rịa – Vũng Tàu đều đánh giá khá cao những lợi thế tự nhiên mà địa phương mình có được, đặc biệt là về lợi thế khí hậu. Trong khi đó, người dân và doanh nghiệp của Tp Hồ Chí Minh có phần khó khăn đối với vấn nạn nước triều dâng.

Doanh nghiệp Bình Phước và Tây Ninh đặc biệt cảm thấy địa phương mình có nhiều tiềm năng để khai thác, xuất phát từ việc có cửa khẩu đối với Campuchia và nằm trong vùng đô

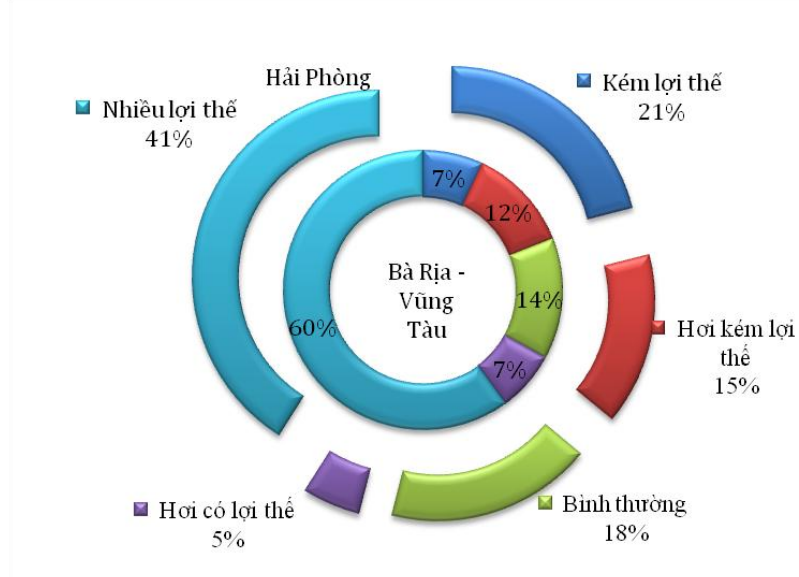
thị Tp Hồ Chí Minh. Tiền Giang, Bình Dương, Đồng Nai và Long An thì đều có những kết quả ở tầm trung, thể hiện suy nghĩ về vị trí địa lý của địa phương không quá đáng chú ý.

Hình 56 Đánh giá về lợi thế vị trí địa lý



Đối sánh với Hải Phòng, thấy rằng, Bà Rịa – Vũng Tàu được đánh giá có nhiều lợi thế hơn trong khi Hải Phòng lại ở vị thế ngược lại. Điều này dẫn đến câu hỏi: Tại sao với nhiều điểm tương đồng về vị trí địa lý, về định hướng phát triển kinh tế - xã hội mà dẫn đến chênh lệch tương đối trong nhận thức của chủ thể sinh sống và kinh doanh?

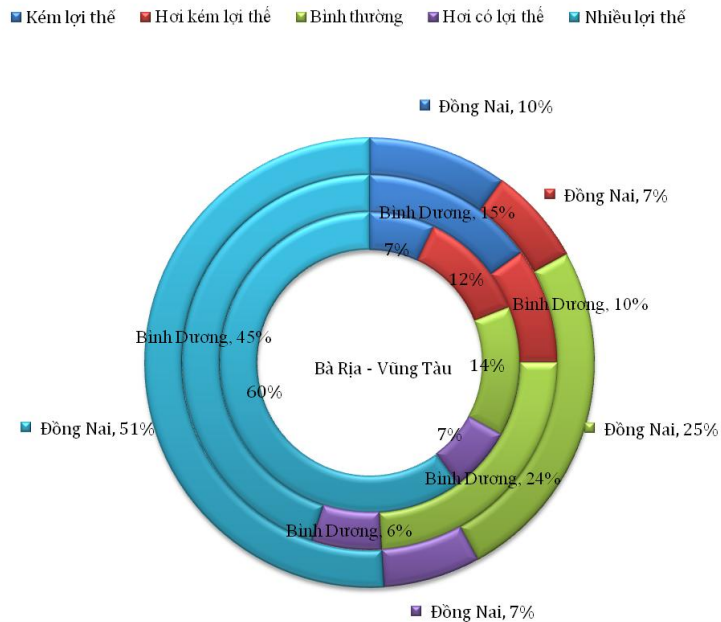
Hình 57 Đánh giá về mức độ lợi thế của Bà Rịa – Vũng Tàu và Hải Phòng



Đối sánh với các tỉnh thành phố là đô thị vệ tinh thuộc vùng đô thị Tp Hồ Chí Minh như Đồng Nai và Bình Dương, thấy rằng, người dân và doanh nghiệp của 2 địa phương này

không quá quan tâm đến việc khai thác lợi thế địa lý mà địa phương mình đang sở hữu. Điều này đưa đến 2 lý giải: (1) định hướng kinh doanh và khai thác không phụ thuộc quá nhiều vào lợi thế địa lý và (2) sự tự hào và ý thức vùng đất của người dân.

Hình 58 Đánh giá về mức độ lợi thế của Đồng Nai, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu



Đặc trưng địa phương

Hình ảnh địa phương đều được gắn với những nét đặc trưng riêng mình địa phương có hoặc với những chương trình, sự kiện mà địa phương đó tổ chức thực hiện.

Bà Rịa - Vũng Tàu gắn với điểm vui chơi giải trí. Đây cũng là một kết quả khá dễ hiểu khi từ những năm 60, nơi đây đã nổi tiếng là bãi biển đẹp với khung cảnh tự nhiên. Hơn nữa, không quá xa chốn ăn chơi phồn hoa Sài thành để đảm bảo việc đi lại là thuận tiện và nhanh chóng nhất. Nhắc đến Bà Rịa - Vũng Tàu ngày nay, không chỉ còn là một bãi biển chạy dài với nhiều khu resort, khách sạn, nhà hàng nổi tiếng mà còn là địa phương gắn với dầu thô. Chính điều này dẫn đến những mâu thuẫn và phương án đối nghịch mà địa phương cần lựa chọn (1) tiếp tục với định hướng trở thành điểm du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng và du lịch biển hoặc (2) trở thành đô thị cảng biển với hệ thống giao thông, đường phố được quy hoạch phục vụ luồng giao thông với cường độ và tần suất lớn; với các cụm/ khu công nghiệp sẵn sàng cho các doanh nghiệp tham gia sản xuất.

Hình 59 Đánh giá về đặc trưng địa phương



Trong khi đó, Bình Dương – công xưởng của đất nước – được gắn tên tuổi địa phương với khu du lịch Đại Nam với khung cảnh nhân tạo nhưng là điểm vui chơi đối với người dân của khu vực tiếp giáp Tp Hồ Chí Minh. Tiền Giang gắn với các sự kiện lớn còn Tp Hồ Chí Minh gắn nhiều với các hoạt động thể thao. Long An và Đồng Nai gắn với Nhà bảo tàng.

Môi trường

Môi trường nước của Bà Rịa – Vũng Tàu đang trong tình trạng ô nhiễm nghiêm trọng. Sông Thị Vải chịu tác động từ khu công nghiệp Nhơn Trạch, Gò Dầu (Đồng Nai) do hoạt động giao thông đường thuỷ và chất thải sinh hoạt không được xử lý. Các lưu vực sông khác cũng đều bị ô nhiễm hữu cơ. Đáng quan tâm là chỉ có khu công nghiệp Mỹ Xuân 2 và Đông Xuyên có hệ thống xử lý nước thải tạm thời, Mỹ Xuân A đang trong tình trạng xây dựng hệ thống xử lý còn các khu công nghiệp khác chưa có.

Chất lượng nước biển của Thành phố Vũng Tàu cũng đang trong tình trạng tương tự khi nước thải sinh hoạt, nước thải từ cơ sở sản xuất kinh doanh (chế biến hải sản, nuôi trồng hải sản) chưa được xử lý. Đây là vấn đề đáng báo động khi Thành phố Vũng Tàu tiếp tục định hướng phát triển du lịch biển.

Môi trường không khí của địa phương chịu tác động từ hoạt động sản xuất công nghiệp, trong đó việc xây dựng hạ tầng cho khu công nghiệp là nguyên nhân chính yếu. Môi trường đất cũng tương tự khi việc chôn lấp chất thải rắn và tình trạng quá dư lượng thuốc bảo vệ thực vật được sử dụng tại các khu vực nông nghiệp của địa phương.

Xét trong ngắn hạn, địa phương có thể tiếp tục bổ sung và xây mới các nhà máy xử lý nước thải để duy trì tiêu chuẩn cho dịch vụ du lịch và cuộc sống sinh hoạt của người dân. Xét trong dài hạn, vấn đề ô nhiễm nước – đất – không khí là không thể tránh khỏi, nếu địa phương vẫn còn tiếp tục đầu tư cho các hoạt động du lịch và khai thác thủy hải sản thì đây là bài toán hóc búa mà địa phương cần giải quyết từ bây giờ.

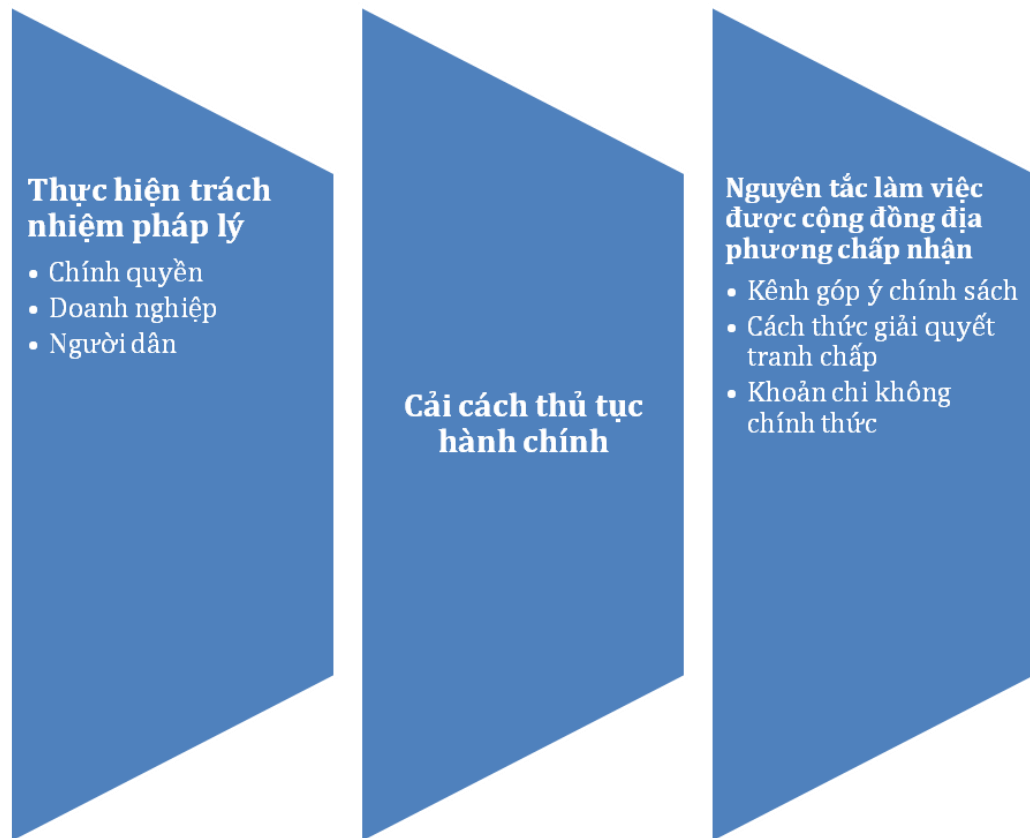
THỂ CHẾ

Trụ cột Thể chế

Tầng 13 bậc trong trụ cột Thể chế là kết quả rất đáng ghi nhận của Bà Rịa – Vũng Tàu trong hoạch định, thực thi các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Các chỉ tiêu của trụ cột Thể chế trong mô hình PEII 2012 gồm:

Hình 60 Trụ cột Thể chế

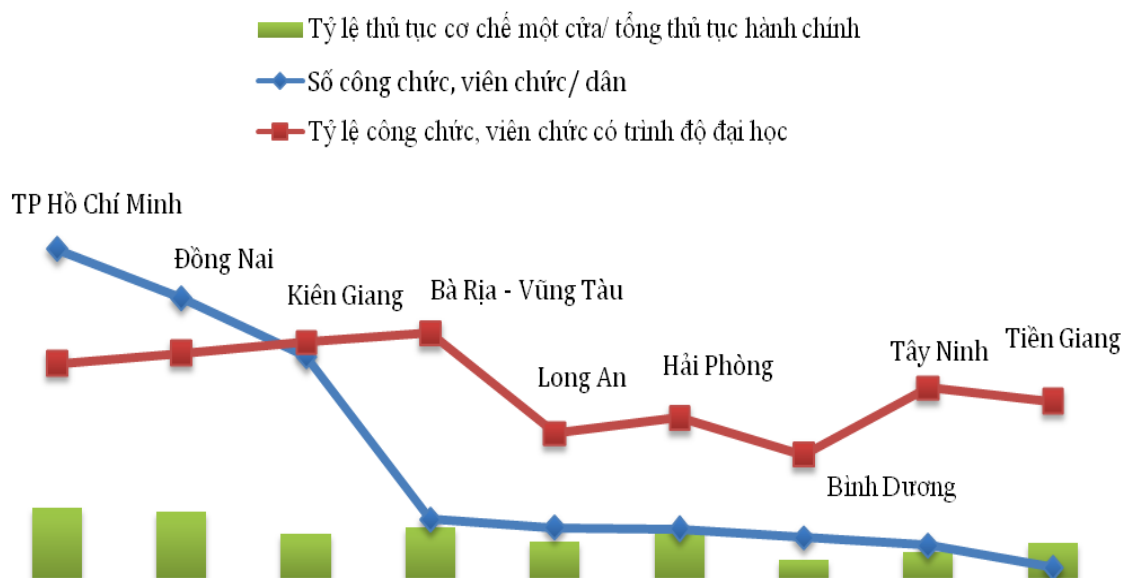


Cán bộ công chức, viên chức

Cán bộ công chức, viên chức của địa phương là những người gắn bó với quá trình phát triển của địa phương trung bình 35 năm. Đây là quãng thời gian đủ dài để kết quả của chính sách có thể được nhận thấy rõ ràng.

Khi xem xét tương quan của tỷ lệ cán bộ/ dân và tỷ lệ cán bộ có trình độ đại học trở lên thấy rằng Tp Hồ Chí Minh và Đồng Nai là 2 địa phương có số công chức, viên chức trên dân lớn (do lượng dân số của 2 địa phương này cũng là thuộc nhóm lớn nhất) song số lượng cán bộ có trình độ trên đại học lại thấp hơn so với các địa phương khác.

Hình 61 Tỷ lệ thủ tục cơ chế một cửa, số công viên chức



Khoảng cách lớn nhất là Bà Rịa – Vũng Tàu khi số lượng cán bộ trên dân ít nhưng lượng cán bộ có trình độ đại học nhiều. Điều này, ở một chừng mực nào đó, thể hiện chất lượng đội ngũ và giảm thiểu rủi ro trong thực hiện và xây dựng các chính sách phục vụ địa phương.

Cải cách thủ tục hành chính

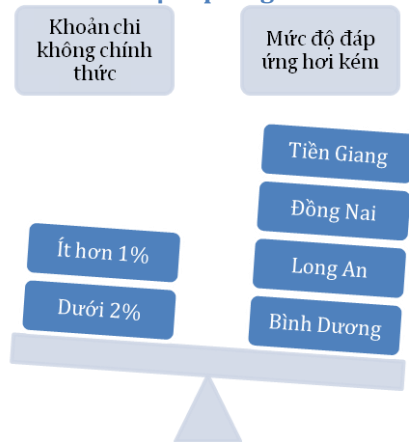
Các địa phương như Bà Rịa – Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh, Tiền Giang được cho rằng có sự hợp tác với các đối tác nước ngoài, tạo điều kiện cho hoạt động kinh doanh trong tỉnh và cho doanh nghiệp ngoại tỉnh vào khai thác. Trong khi đó, Đồng Nai và Bình Dương được đánh giá tốt hơn ở việc thực hiện các quy định của cải cách thủ tục hành chính như: Số lượng giấy tờ, Thời gian xử lý.

Hình 62 Đánh giá về CCTTHC

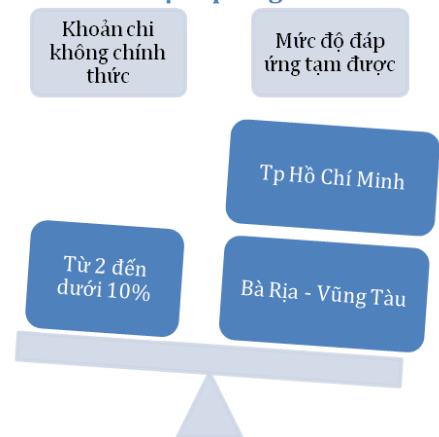


Điểm đáng lưu ý là các khoản chi không chính thức, đều được cho rằng không có nhiều ảnh hưởng đến hoạt động cải cách thủ tục hành chính. Song khi kết quả đã cho thấy, với các khoản chi dưới 2% thì mức độ đáp ứng hơi kém phổ biến ở các địa phương Tiền Giang, Đồng Nai, Long An, Bình Dương.

Hình 63 Khoản chi không chính thức và mức độ đáp ứng của CBCC



Hình 64 Khoản chi không chính thức và mức độ đáp ứng của CBCC

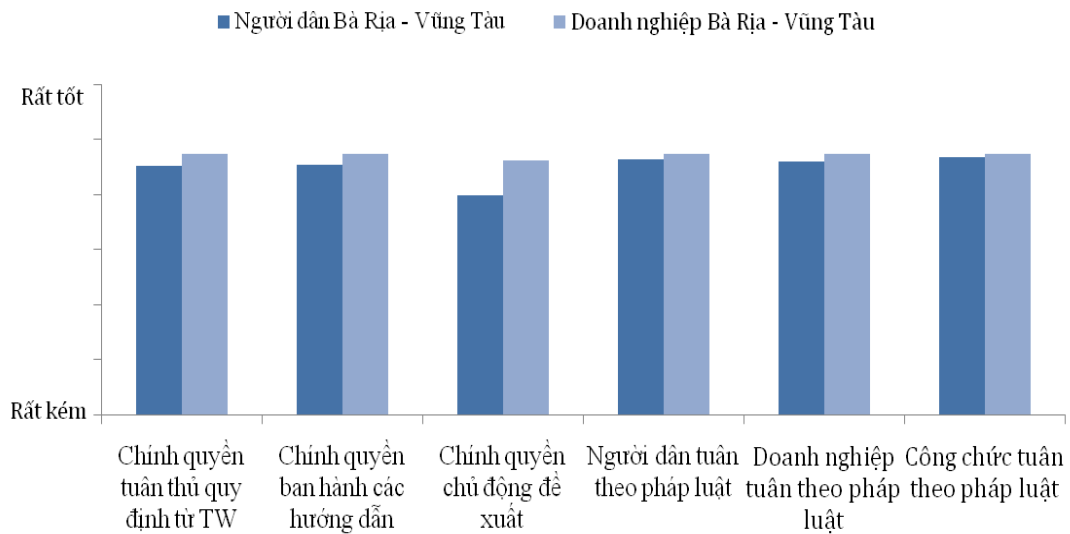


Đối với các khoản chi không chính thức dưới 10%, doanh nghiệp đánh giá mức độ đáp ứng tạm được nhiều nhất của Bà Rịa – Vũng Tàu và Tp Hồ Chí Minh.

Thực thi pháp luật

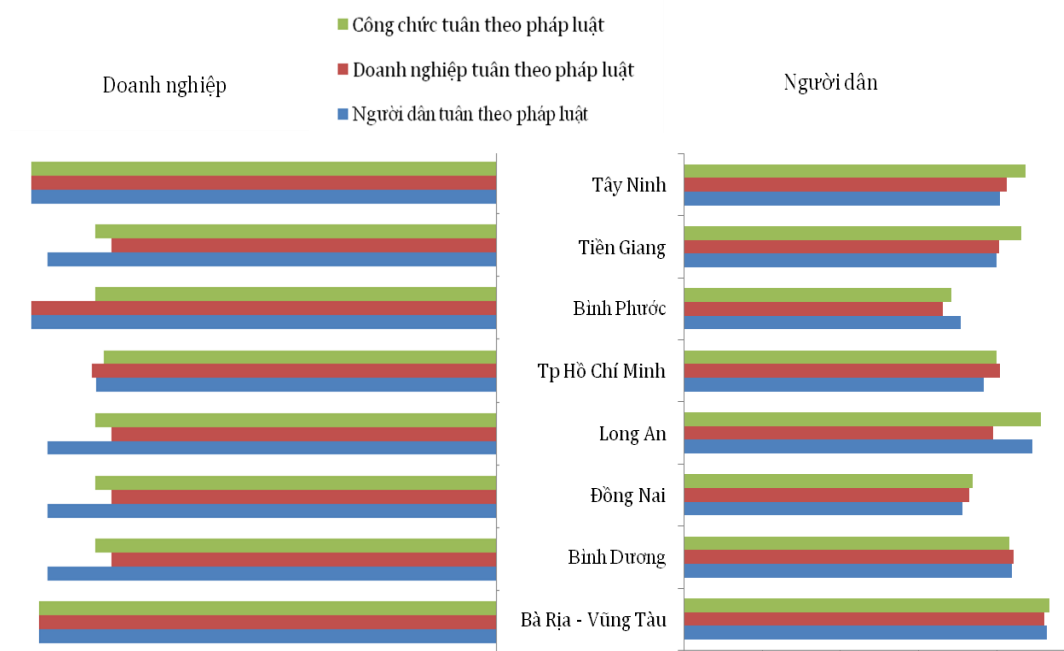
Nhìn chung, người dân và doanh nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu đánh giá khá tốt về tình hình thực thi pháp luật tại địa phương. Phần đánh giá về mức độ tuân thủ pháp luật, người dân và doanh nghiệp đều cho rằng ý thức chấp hành và tuân thủ pháp luật của địa phương là khá tích cực. Chính quyền địa phương cũng đã thực hiện nghiêm túc và linh hoạt các nội dung chính sách của Đảng và Chính phủ. Tuy nhiên, người dân cho rằng chính quyền cần chủ động đề xuất và tích cực hơn nữa trong việc giải quyết các vướng mắc về thủ tục và cơ chế, tạo thuận lợi hơn cho người dân trong quá trình sinh sống và lao động tại địa phương.

Hình 65 Đánh giá về tình hình thực thi pháp luật



Đối sánh với nhóm các địa phương cùng trong vùng quy hoạch đô thị Tp Hồ Chí Minh, người dân và doanh nghiệp của Bà Rịa – Vũng Tàu khá tương đồng về quan điểm khi đánh giá mức độ tuân thủ pháp luật và thực thi pháp luật tại địa phương bao gồm sự nghiêm túc của cán bộ công viên chức địa phương.

Hình 66 Đánh giá về mức độ tuân thủ pháp luật

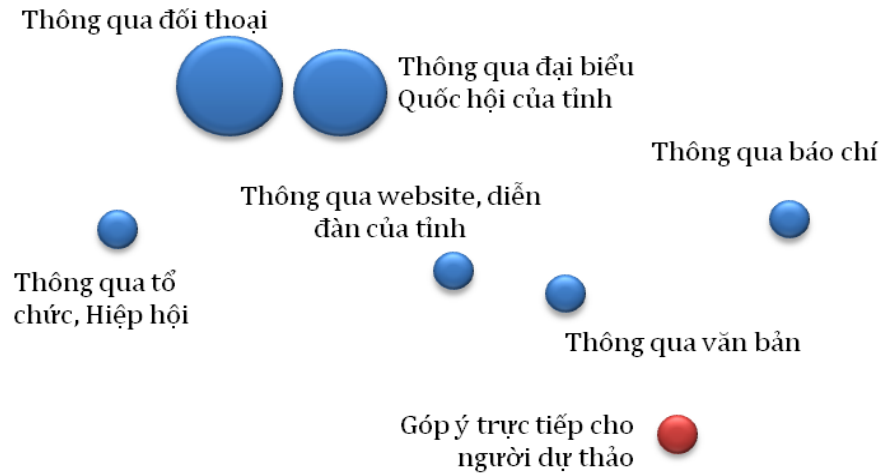


Trong khi đó, doanh nghiệp Bình Dương, Đồng Nai, Long An, Tiền Giang đánh giá không cao về sự tuân theo pháp luật của doanh nghiệp địa phương mặc dù đối với 4 địa phương này, bản thân doanh nghiệp đều đánh giá mức độ cạnh tranh ở mức trung bình và đồng đều với nhau. Riêng Tp Hồ Chí Minh có đánh giá tốt về sự chấp hành của người dân và doanh nghiệp hơn là của cán bộ công chức.

Kênh góp ý

Kết quả nghiên cứu cho thấy người dân và doanh nghiệp của địa phương thực hiện các hoạt động góp ý thông qua đối thoại và thông qua đại biểu Quốc hội của tỉnh. Điều này cho thấy vai trò của đại biểu đại diện nhân dân tại địa phương khá tích cực. Hơn nữa, với đặc thù văn hoá, sự thẳng thắn trong giao tiếp cũng là nguyên nhân khiến cho kênh đối thoại trực tiếp được lựa chọn phổ biến tại địa phương.

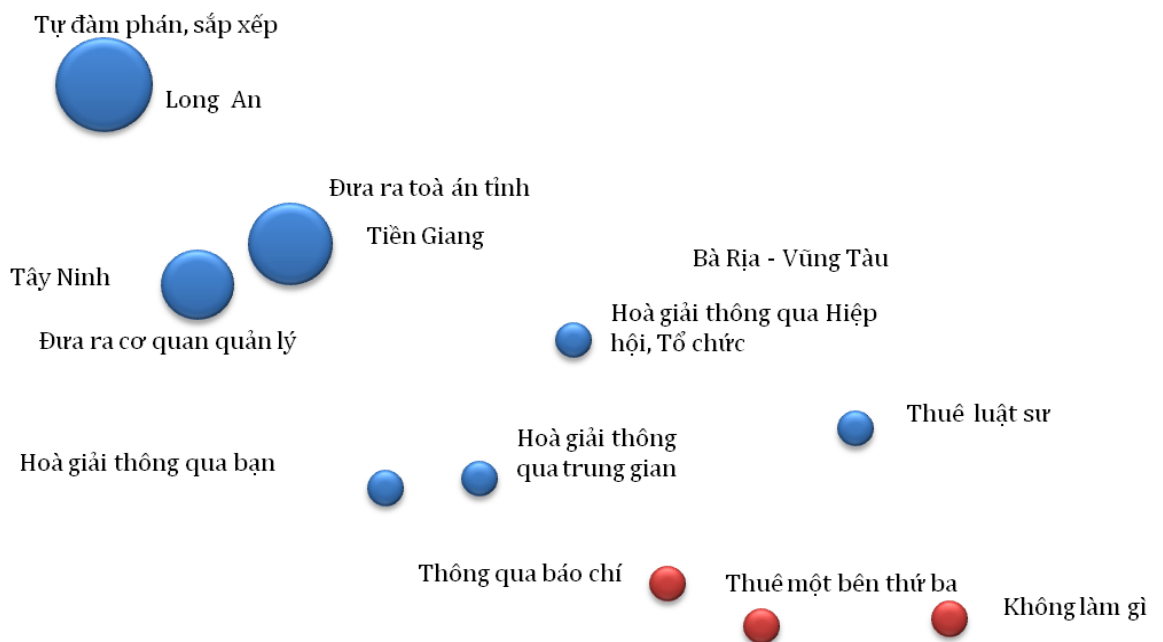
Hình 67 Kênh góp ý phổ biến



Cách thức giải quyết tranh chấp

Phản ứng đối với các tranh chấp, mâu thuẫn phát sinh, người dân và doanh nghiệp Long An ưu tiên lựa chọn phương thức tự đàm phán, sắp xếp giữa các bên trong khi ở Tiền Giang, phương thức đưa ra toà án tỉnh để phân xử được lựa chọn nhiều hơn. Đối với Tây Ninh, người dân và doanh nghiệp lại mong muốn được giải quyết thông qua cơ quan quản lý của địa phương còn ở Bà Rịa - Vũng Tàu, vai trò của Hiệp hội và Tổ chức đoàn thể được coi trọng hơn.

Hình 68 Cách thức giải quyết tranh chấp



PHẦN III

ĐỀ XUẤT LỘ TRÌNH VÀ CÁC GIẢI PHÁP NÂNG CAO NĂNG LỰC HNKTQT BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Các thách thức đối với hoạch định và thực thi chiến lược Hội nhập KTQT cấp địa phương

Thiếu tầm nhìn và hạn chế của tư duy nhiệm kỳ

Hình ảnh khác biệt hoá của địa phương chưa được xác định. Nói đến Paris là nhắc đến thành phố của sự lãng mạn với lịch sử lâu đời, các trung tâm mua sắm, kiến trúc nghệ thuật, đặc trưng về ẩm thực và sự náo nhiệt của Kinh đô ánh sáng; Nói đến Sydney là nhắc đến thành phố của sự tự do, sinh động và gần gũi thiên nhiên với hệ sinh thái biển độc đáo, công trình kiến trúc nổi tiếng và sự phóng khoáng của nghệ thuật.

Cần có một tầm nhìn xuyên suốt để đạt được hình ảnh khác biệt hoá của mỗi vùng đất đó. Khi xây dựng tầm nhìn cho một chiến lược hội nhập, cần nhìn lại quá khứ, xem xét các triển vọng, tưởng tượng và chia sẻ với các chủ thể về tương lai của địa phương, từ đó thấu hiểu mong ước của các chủ thể và sáng tạo ra tầm nhìn hội nhập. Tương lai có thể tưởng tượng, nhưng không thể dự đoán, tầm nhìn cũng mang ý nghĩa tương tự. Vì vậy, tầm nhìn phải vừa được gắn kết và hài hoà trên cơ sở các phân tích, khuynh hướng, nhân khẩu học, lối sống, những quy định mới, sự biến đổi về công nghệ, và những phân tích này phải tạo ra được một cơ sở vững chắc. Từ việc có tầm nhìn, bản thân địa phương có được định hướng với giá trị khác biệt. Tầm nhìn đưa ra như lời hứa cam kết với chính bản thân địa phương về những giá trị và cam kết cốt lõi mà nó hướng đến. Nhận thức được tầm nhìn sẽ giúp nhà lãnh đạo định hướng chiến lược, kế hoạch xây dựng, phát triển trong tương lai. Để có được sự chia sẻ về tầm nhìn phải có được sự quan tâm chung của các chủ thể trong địa phương. Như vậy, mới thực sự có ý nghĩa đối với tập thể và từng cá nhân, đồng thời liên kết các hoạt động trong địa phương đó. Nhưng để là cam kết được thừa nhận chung thì cam kết đó cần tránh được xác định trong sự áp đặt những gì là mong ước của tương lai.

Tư duy nhiệm kỳ cũng là một rào cản đối với việc xác định tầm nhìn hội nhập của địa phương. Xuất phát từ tư tưởng ngắn hạn mà các chính sách, kế hoạch cho hội nhập chỉ được xác định trong 5 năm, 10 năm. Điều này dẫn đến việc không thống nhất trong lộ trình hội nhập của địa phương đối với thế giới bên ngoài, kéo theo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương với các điểm tương đồng với nhau còn chung chung và không có thứ tự ưu tiên trong từng giai đoạn cụ thể.

Thiếu thông tin và nghiên cứu

Thực tế, các thông tin và số liệu thống kê của Việt Nam đang ở trong tình trạng “lượng nhiều nhưng chất ít”. Báo cáo cùng một lĩnh vực cho cùng một địa phương nhưng Báo cáo của Bộ ngành và của địa phương có sự chênh lệch kết quả rõ rệt. Bản thân địa phương khi muốn có thông tin đối sánh với các địa phương khác cũng gặp khó khăn trong việc tiếp cận nguồn cũng như xác thực được chất lượng dữ liệu. Kết quả là địa phương muốn bắt đầu mà không biết cần bắt đầu từ vị trí nào và đi theo lộ trình nào.

Bên cạnh đó, tự trong địa phương, việc ra quyết định cho các chính sách, xây dựng kế hoạch còn thiếu mất một cơ sở đối chứng quan trọng là chủ thể của địa phương đó. Sự kỳ vọng của người dân, mong muốn của du khách, khó khăn của doanh nghiệp và đánh giá của nhà đầu tư cần được coi như tiêu chuẩn để xác định hiệu quả chính sách địa phương.

Thiếu năng lực xây dựng kế hoạch

Việc tư vấn xây dựng chiến lược, kế hoạch Hội nhập KTQT của địa phương có thể do địa phương tự thực hiện hoặc thuê ngoài. Tuy nhiên, do hạn chế về khả năng tiếp cận thông tin nên các địa phương thường khó có thể xây dựng một chiến lược hoàn chỉnh, độc đáo và khác biệt. Một số địa phương sử dụng giải pháp thuê các chuyên gia trong nước và quốc tế để tư vấn việc hoạch định chiến lược. Nhưng do hạn chế về ngân sách và các định mức tài chính, nên việc thuê ngoài còn gặp khó khăn hoặc chưa được thực hiện một cách đầy đủ.

Trong khi đó, công tác hoạch định và xây dựng kế hoạch hội nhập của các địa phương chưa nhận được sự hỗ trợ từ phía các Cơ quan Trung Ương thông qua một mô hình hội nhập hoặc hình mẫu thành công với các chỉ dẫn cụ thể và hoạt động đào tạo cán bộ chủ chốt. Điều này dẫn đến sự lúng túng của không chỉ đơn vị chuyên trách mà còn là của hệ thống chính quyền khi định hướng hội nhập cho địa phương mình.

Thiếu cơ chế phân quyền và thực thi chiến lược

Do vấn đề về trách nhiệm, để thực thi các kế hoạch, các đơn vị chủ trì thường phải lấy ý kiến nhiều đầu mối liên quan và trình đề xuất cho lãnh đạo phê duyệt. Công việc này thường mất nhiều thời gian và làm chậm tiến độ và hiệu quả thực thi. Xét ở góc độ hiệu quả của việc phục vụ người dân hoặc doanh nghiệp thì việc thực hiện đúng trách nhiệm, đúng thẩm quyền sẽ khiến cho việc thực thi không hiệu quả. Một số lãnh đạo địa phương,

nhiều trường hợp, vì lựa chọn thực hiện hết trách nhiệm nên kéo theo phục vụ người dân và doanh nghiệp không hiệu quả.

Để tăng tính hiệu quả của việc phục vụ nhân dân, đòi hỏi phải có một cơ chế phân quyền rõ ràng, công khai, minh bạch. Việc phân quyền này phải được giám sát không chỉ bởi lãnh đạo cấp cao hơn mà còn bị giám sát bởi công chúng, nhân dân. Kết quả giám sát công khai phải trở thành tiêu chí đo lường đánh giá năng lực của lãnh đạo thì việc phân quyền mới đạt hiệu quả.

Tuy nhiên, các hạn chế về việc phân quyền nhiều khi lại phụ thuộc vào chính sách, các quy định của Trung Ương. Sự thay đổi các quy định này thường đòi hỏi nhiều thời gian và làm mất đi chi phí cơ hội cho việc thực hiện đúng ngay lập tức.

Quan điểm đề xuất

Kết quả báo cáo đánh giá và xếp hạng năng lực hội nhập kinh tế quốc tế cấp tỉnh, thành phố

Trong phần báo cáo đánh giá năng lực hội nhập kinh tế quốc tế cấp địa phương, sau khi phân tích hồi quy và sử dụng phương pháp nhân tố để tính toán trọng số cho các trụ cột đóng góp vào điểm năng lực hội nhập của mỗi tỉnh thành phố. Phương trình cuối cùng chỉ ra một vài ý nghĩa quan trọng cũng như các tương tác mang tính nổi bật giữa các trụ cột.

Thứ nhất, hai trụ cột chính là Thể Chế và Con Người là yếu tố then chốt và quyết định đối với năng lực hội nhập của Địa phương. Trên mô hình thể hiện, nếu thay đổi 1% cải thiện điểm chất lượng của trụ cột Thể chế, khi các yếu tố khác không đổi, thì điểm năng lực hội nhập kinh tế quốc tế của địa phương cải thiện 119%. Như vậy, các nội dung đánh giá về mặt cải cách, cải thiện hay đổi mới các nhân tố thể chế sẽ giúp ích rất nhiều cho địa phương cải thiện năng lực và chất lượng hội nhập. Không kém phần quan trọng, trụ cột Con người chỉ ra rằng, nếu thay đổi tích cực 1% điểm chất lượng của trụ cột Con người, khi các yếu tố khác không đổi, thì điểm năng lực hội nhập địa phương thay đổi 118%. Như vậy, chất lượng, số lượng và việc sử dụng nguồn lực con người hiệu quả tại địa phương sẽ giúp cải thiện chất lượng hội nhập. Đồng thời, chất lượng của chính sách nhân dụng nhằm thu hút con người đến sống, lao động và làm việc của Chính quyền cũng như Doanh nghiệp địa phương gắn với ngành sản xuất đặc trưng nổi trội có hiệu quả của địa phương sẽ là nhân tố quan trọng cho gia tăng chất lượng hội nhập của Địa phương đó.

Thứ hai, ba trụ cột về Thương mại, Đầu tư và Du lịch, có hệ số quan trọng nhóm thứ 2 quyết định chất lượng và điểm số năng lực hội nhập của các địa phương. Tùy theo đặc thù địa phương mà có thể trụ cột này quan trọng hơn trụ cột kia nhưng tổ hợp Thương mại, Đầu tư và Du lịch có kết quả khá tương đồng và phổ biến ở các địa phương có GDP bình quân trên đầu người trong nhóm tốt hơn hẳn. Điều này ngụ ý rằng, đối với các địa phương có lịch sử phát triển kinh tế chưa tốt, thì do 2 nhóm Trụ cột này đã khiến cho kết quả nếu so sánh và xếp hạng thì địa phương đó ở nhóm dưới hoặc thấp về năng lực hội nhập. Hiểu ý nghĩa này để chúng ta thực sự bình tĩnh với kết quả so sánh xếp hạng của Báo cáo này. Điều quan trọng hơn cả là, cần phải tìm cách cải thiện từ Nhóm trụ cột Thể chế, Con Người để làm nền tảng cải thiện Nhóm trụ cột Thương mại, Đầu tư và Du lịch.

Thứ ba, các tương tác và cải thiện trong báo cáo đánh giá năng lực, đặc biệt khi xem xét tương quan cặp giữa các trụ cột đã chỉ ra rằng Trụ cột Con người chịu ảnh hưởng sâu sắc từ Đầu tư, Cơ sở hạ tầng và Thương mại. Trụ cột Đầu tư đang cho thấy sức chi phối đến từ Trụ cột Con người, hàm ý rằng nguồn vốn sẽ chảy về nơi mà có lực lượng lao động chuyên môn đặc thù với trình độ và kỹ năng thực hành tốt. Trụ cột này cũng chịu ảnh hưởng đáng kể bởi Thể chế, với ý nghĩa về môi trường lao động và làm việc tại địa phương nào được đánh giá tốt hơn thì địa phương đó sẽ là điểm đến đầu tư nhiều hơn các tỉnh thành khác. Đáng chú ý là tương quan âm giữa Đầu tư – Văn hoá và Văn hoá – Cơ sở hạ tầng, cho thấy những giá trị truyền thống về phong tục, tập quán và các lễ thói cũ sẽ là rào cản cho các địa phương hoà mình vào dòng chảy hiện đại khi cần phải thích nghi với các chuẩn mực xã hội mới. Tương tự, mối quan hệ Văn hoá – Du lịch mang dấu âm và với trị số nhỏ, đồng nghĩa với dấu hiệu về những chương trình du lịch mang đậm bản sắc dân tộc như thông qua các lễ hội sẽ không còn là điểm hấp dẫn đối với các du khách trong một tương lai gần trong khi đó tương quan nghịch với Thể chế, hàm ý rằng địa phương nào càng giàu truyền thống thì địa phương đó càng khó phá bỏ các quan điểm cũ để hỗ trợ cho đổi mới và phát triển. Một trong các lý do cơ bản của kết quả này là do phạm vi nghiên cứu của báo cáo đang tập trung nhiều hơn vào các giá trị mang tính lịch sử, kế thừa từ quá khứ mà ít tập trung hơn vào các hoạt động văn hoá mang tính giải trí hiện đại, một phần do hạn chế của công tác thống kê về văn hoá.

Từ đây thấy rằng các trụ cột động có tương tác qua lại với nhau chặt chẽ trong khi đó các trụ cột tĩnh cho thấy chiều hướng ngược lại. Mặc dù vẫn có ảnh hưởng với nhau, nhưng chủ yếu những giá trị văn hoá truyền thống mà trụ cột Văn hoá truyền tải đang kéo lùi lại

tiến độ hội nhập của địa phương. Còn trụ cột Thể chế, Cơ sở hạ tầng và Đặc điểm địa phương thì lại cho thấy có tương quan thấp, phản ánh sự thay đổi của Thể chế không có tác động nhiều đến Cơ sở hạ tầng và Đặc điểm địa phương.

Tuy nhiên, khi xem xét tương quan giữa 4 biến cụ thể của 4 trụ cột động: Trụ cột Thương mại (Giá trị kim ngạch xuất khẩu), Trụ cột Đầu tư (Số lượng dự án FDI), Trụ cột Du lịch (Số khách quốc tế) và Trụ cột Con người (Mức lương bình quân của người lao động), thì thấy rằng Trụ cột Thương mại thể hiện mối tương quan chặt chẽ với Đầu tư và biến Kim ngạch xuất khẩu cũng có tương quan đáng kể với số dự án FDI, chứng tỏ rằng các địa phương của Việt Nam hiện tại đang chỉ là “xưởng” cho các doanh nghiệp lớn trên thế giới, và hàm ý về nền kinh tế phụ thuộc lớn vào các nhà đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, không có quan hệ đáng kể tồn tại giữa 3 biến còn lại, hàm nghĩa rằng đời sống của người lao động làm công ăn lương không được cải thiện bởi sự gia tăng xuất khẩu hay số khách quốc tế đến nhiều hơn. Đáng chú ý là Mức lương bình quân của lao động này còn mang tương quan âm với số dự án đầu tư FDI. Trường hợp của Tp.Hồ Chí Minh, Vĩnh Phúc, Bình Dương, Bắc Ninh, Đồng Nai, Đà Nẵng, Hưng Yên, Long An, Hải Phòng là những địa phương có số lượng dự án FDI lớn nhưng mức lương bình quân của người lao động tại những nơi này không có nhiều chênh lệch so với mức lương trung bình của người lao động địa phương khác, dẫn đến một câu hỏi về những lợi ích thực sự mà các dự án FDI mang lại cho người dân tại địa phương trong thời gian qua .

Tương tự, trụ cột Thể chế có quan hệ mật thiết với trụ cột Đầu tư và Thương mại, cũng như giữa biến cán bộ công chức có trình độ Đại học và Kim ngạch xuất khẩu, Số dự án FDI. Hàm ý của mối tương quan đáng kể này là kiến thức và kỹ năng của cán bộ công chức càng tốt thì sẽ gia tăng được lợi ích cho các doanh nghiệp nói riêng và hoạt động kinh doanh nói chung trên địa bàn tỉnh thông qua việc đẩy nhanh thủ tục giấy tờ và định hướng chính sách phù hợp với tình hình của địa phương.

Trong khi đó, Vốn đầu tư nâng cấp giao thông đường bộ (Trụ cột Cơ sở hạ tầng) có tương quan âm với Số dự án FDI nhưng lại có tương quan dương với Số khách quốc tế. Trên thực tế, hiện tượng này có thể được lý giải bởi chỉ có một số các dự án lớn như Khu liên hiệp gang thép và cảng Sơn Dương Formosa (Hà Tĩnh), Nhà máy lọc hoá dầu Bình Sơn (Quảng Ngãi) thì phần đóng góp cho xây mới và nâng cấp hạ tầng là đáng kể, còn lại các dự án có số vốn nhỏ hơn thì đang tận dụng hệ thống cơ sở hạ tầng đã có của địa phương. Còn đối với khách quốc tế, do yêu cầu cao và những đòi hỏi nhiều hơn về lộ trình di

chuyển, nên có thể hiểu địa phương nào càng có nhiều khách quốc tế đến thì địa phương đó cần số tiền lớn hơn để bảo trì và duy tu chất lượng giao thông.

Tiếp tục xem xét bản đồ định vị của các địa phương trong quan hệ tổng thể với 8 trụ cột, có 2 điểm nổi bật:

(1) Điểm chính của 2 trung tâm lớn Tp Hồ Chí Minh và Hà Nội - hai địa phương dẫn đầu bảng xếp hạng, cũng là hai địa phương không nghiêng về bất kỳ trụ cột nào trong hệ thống, thể hiện sự hội nhập khá toàn diện. Tuy nhiên, kết quả này cũng là dấu hiệu tới hạn của nguồn lực cho hội nhập.

(2) Sự gần gũi giữa Đầu tư, Thương mại, Đặc điểm địa phương, Con người, Du lịch cho thấy khi một trụ cột thay đổi sẽ dẫn theo sự thay đổi của các trụ cột khác và chỉ ra hiện trạng phát triển địa phương đang dựa phần nhiều vào các lợi thế về tự nhiên (đất đai, khí hậu, khoáng sản) để thu hút các nguồn lực từ bên ngoài.

Tóm lại, mỗi địa phương đều có thế mạnh cho riêng mình trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Thành quả hiện tại là những nỗ lực của quá khứ, quan trọng hơn là giá trị kỳ vọng tương lai – được quyết định bởi lộ trình và chiến lược hội nhập KTQT phù hợp với bối cảnh thị trường và năng lực lõi của địa phương đó.

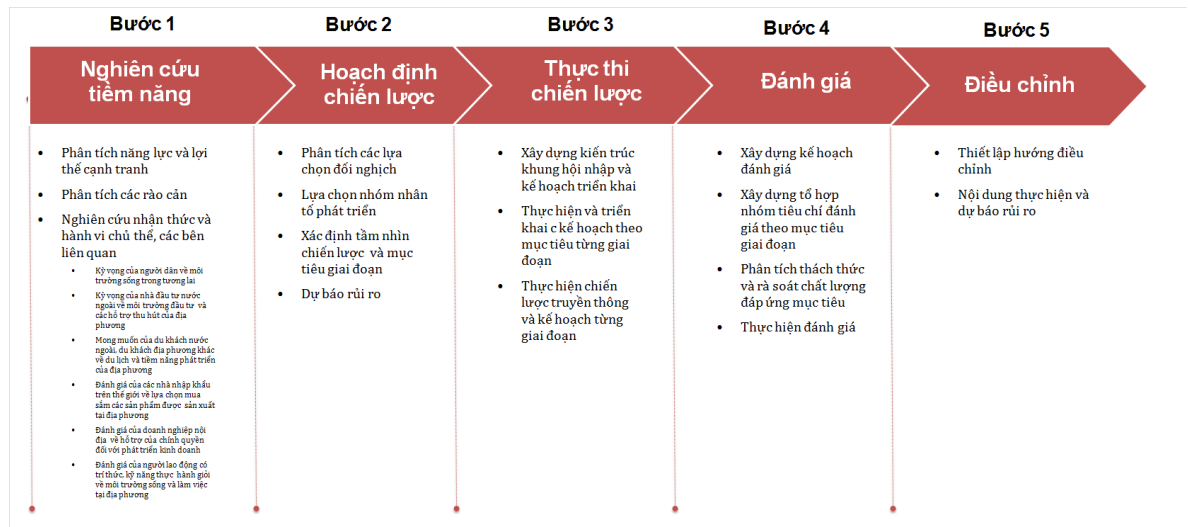
Giả thiết nền tảng cho các giải pháp nâng cao năng lực hội nhập kinh tế quốc tế cấp địa phương

Từ các phân tích năng lực hội nhập kinh tế quốc tế cấp địa phương và các tương tác giữa các trụ cột cũng như đóng góp của từng trụ cột vào kết quả tổng thể, chúng tôi tìm cách kiến thiết một khuôn khổ các đối tượng, hoạt động và giải pháp với mô hình phân tích phù hợp cho việc nâng cao năng lực hội nhập kinh tế quốc tế của địa phương. Trước hết, nhóm các giải pháp này phải khoa học, thông tin dữ liệu phải dễ tiếp cận và có thể đối sánh. Thứ hai, nhóm các giải pháp phải phù hợp với năng lực thực thi hiện tại đặc thù của mỗi địa phương, nhằm đảm bảo lộ trình được thực hiện một cách bài bản và đầy đủ, cũng như có tiến độ dành nguồn lực cho nghiên cứu phát triển. Thứ ba, nhóm các giải pháp phải được xem xét trong bối cảnh chung chính sách của Trung ương được áp dụng trên cả nước và đặc thù vận hành cho mỗi địa phương và Cuối cùng, hệ thống giải pháp phải đồng bộ và có ưu tiên cho từng chính sách được thực thi.

Mô hình hóa Lộ trình xây dựng và triển khai chiến lược Hội nhập KTQT cấp địa phương

Căn cứ vào các lợi thế cạnh tranh, lợi thế về nguồn lực, năng lực thực thi, Bà Rịa – Vũng Tàu có thể tiến hành chiến lược Hội nhập KTQT gồm các bước cơ bản sau đây:

Hình 69 Các bước thực hiện Chiến lược HNKQT địa phương



Bước 1 – Nghiên cứu tiềm năng

Mỗi vùng đất là sự kết hợp của điều kiện tự nhiên và điều kiện xã hội, tạo nên “linh khí” địa phương – một thứ vô hình được thể hiện qua khí chất của những con người sinh ra, lớn lên tại đó, qua văn hoá ứng xử giữa con người và qua thái độ đối với luồng tri thức từ thế giới bên ngoài. Trải qua thời gian, tính phù hợp trở nên khó kết luận và đòi hỏi sự liên tục chuyển biến nhằm thích ứng với quá trình vận động không ngừng của một thế giới không ngừng cách. Vì vậy, nghiên cứu tiềm năng là điều kiện tiên quyết, mở ra cánh cửa khai phá sức mạnh phát triển nội sinh của mỗi địa phương.

Phân tích năng lực và lợi thế cạnh tranh. Để trả lời câu hỏi duy nhất: Địa phương có những gì mà địa phương khác không có? Hay chính là trong tham chiếu về không gian địa lý, địa phương có điểm khác biệt gì? Tham chiếu về không gian kinh tế, địa phương có ưu điểm gì? Tham chiếu về không gian du lịch, địa phương hấp dẫn ở điều gì?, ect Và liệu rằng đó có phải là lợi thế mà địa phương đang nắm giữ để cạnh tranh trong thu hút nguồn lực với các địa phương khác hay không?

Phân tích rào cản. Để làm rõ vấn đề: Địa phương cần vượt qua những điều gì để hoà mình vào thế giới sôi động? Rào cản có thể đến từ bên ngoài như tình hình biến động của

khu vực, của thế giới hoặc có thể đến từ chính bên trong như sự bất hợp tác của người dân – doanh nghiệp, sự trì trệ trong quá trình học tập và chuyển hoá các tinh thần mới, etc

Nghiên cứu nhận thức và hành vi chủ thể, các bên liên quan. Nghiên cứu về kỳ vọng của người dân về môi trường sống trong tương lai; nghiên cứu kỳ vọng của nhà đầu tư nước ngoài về môi trường đầu tư và các hỗ trợ thu hút của địa phương; nghiên cứu mong muốn của du khách nước ngoài, du khách địa phương khác về du lịch và tiềm năng phát triển của địa phương; nghiên cứu các nhà nhập khẩu trên thế giới về lựa chọn mua sắm các sản phẩm được sản xuất tại địa phương; nghiên cứu doanh nghiệp nội địa về hỗ trợ của chính quyền địa phương đối với phát triển kinh doanh; nghiên cứu về phát triển môi trường sống tại địa phương để thu hút lao động có tri thức, kỹ năng thực hành giỏi.

Hình 70 Các chủ thể liên quan



Bước 2 - Hoạch định chiến lược

Với tư duy hệ thống và toàn diện, chiến lược HNKTQT sẽ định hướng cho chính sách, hành động của các chủ thể tại địa phương, từ đó, sẽ góp phần thay đổi nhận thức và hành vi, tạo niềm tin không chỉ với những con người gần bó mà còn đối với đối tác bên ngoài.

Phân tích các lựa chọn đối nghịch. Mỗi địa phương có thể có nhiều lợi thế về các lĩnh vực khác nhau, vấn đề đặt ra là lựa chọn lợi thế nào cho phát triển. Địa phương có thể trở thành điểm đến du lịch, địa phương công nghiệp, thành phố văn hiến, đô thị cảng, trung tâm trung chuyển,... Mỗi lựa chọn đều đòi hỏi phải dành tốt nhất nguồn lực theo định hướng phát triển đó, điều này có thể kéo theo việc lấy bớt nguồn lực dành cho sự phát triển của một lựa chọn khác. Như đã là công xưởng sản xuất thì không thể trở thành thành phố du lịch nghỉ dưỡng hay thành phố văn hiến thì không thể trở thành địa

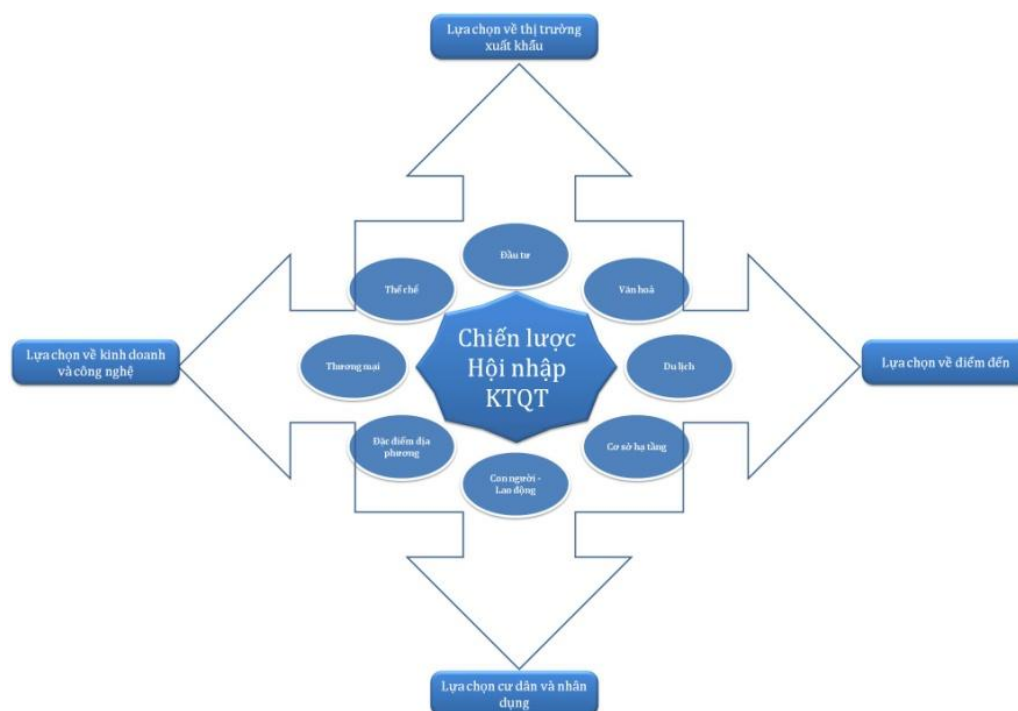
phương công nghiệp, thành phố mua sắm thì không thể trở thành địa phương nông nghiệp,...

Lựa chọn nhóm nhân tố phát triển. Để trở thành một địa phương khác biệt hoá trên một lĩnh vực nhất định, địa phương đó phải lựa chọn có điều kiện một nhóm các nhân tố để đầu tư cho phát triển một cách dài hạn, đồng bộ, toàn diện. Ví dụ, một điểm đến du lịch hấp dẫn sẽ phải đòi hỏi.. Thang đo lường và đánh giá các nhân tố này được cụ thể hoá trong Báo cáo Năng lực hội nhập KTQT cấp địa phương năm 2013 và chi tiết tại mô hình điều tra, bao gồm 8 trụ cột - 150 chiều kích - 300 tiêu chí.

Trong đó, 4 hướng đích chính Hội nhập KTQT của địa phương là:

- (1) Kinh doanh và công nghiệp: các thương nhân, khuyến khích các ngành công nghiệp, gia tăng hàm lượng giá trị sản phẩm tại mức chi phí biên tối thiểu hóa hiệu quả
- (2) Thị trường xuất khẩu: các thị trường trọng điểm và thị trường quốc tế, tiến tới đạt được lợi thế so sánh dựa trên trao đổi các nguồn lực đầu vào và đầu ra của sản xuất
- (3) Du khách: khách thương nhân đến quốc gia để làm việc, hội thảo, khảo sát, mua bán hàng hóa, du lịch và lễ hành
- (4) Cư dân và nhân dụng: các nhà khoa học, chuyên gia, công nhân tay nghề cao, nhân dụng trong viễn thông và sinh hóa, các nhà đầu tư, nhà kinh doanh, cá nhân giàu có, công nhân tay nghề thấp, người già và người hưởng trợ cấp

Hình 71 Tầm nhìn hội nhập KTQT



Xác định tầm nhìn chiến lược và mục tiêu giai đoạn. Là sự cụ thể hoá một cách tổng thể những bước đi trong chiến lược HNKTQT của địa phương bằng các mục tiêu được chia thành các giai đoạn tiếp nối và có tính chất kế thừa nhau.

Dự báo rủi ro. Bản chất chính là dự báo tình hình thế giới, quốc gia và địa phương trong khoảng thời gian tương lai. Rủi ro có thể đến từ nhiều nguồn, từ nhiều nguyên nhân và trong nhiều góc độ: Rủi ro trong thực thi chiến lược HNKTQT, rủi ro trong quá trình hoạch định, trong quá trình đánh giá và điều chỉnh. Phương án dự phòng và các thước đo chiến lược giúp địa phương sẵn sàng ứng phó với các tình huống bất ngờ.

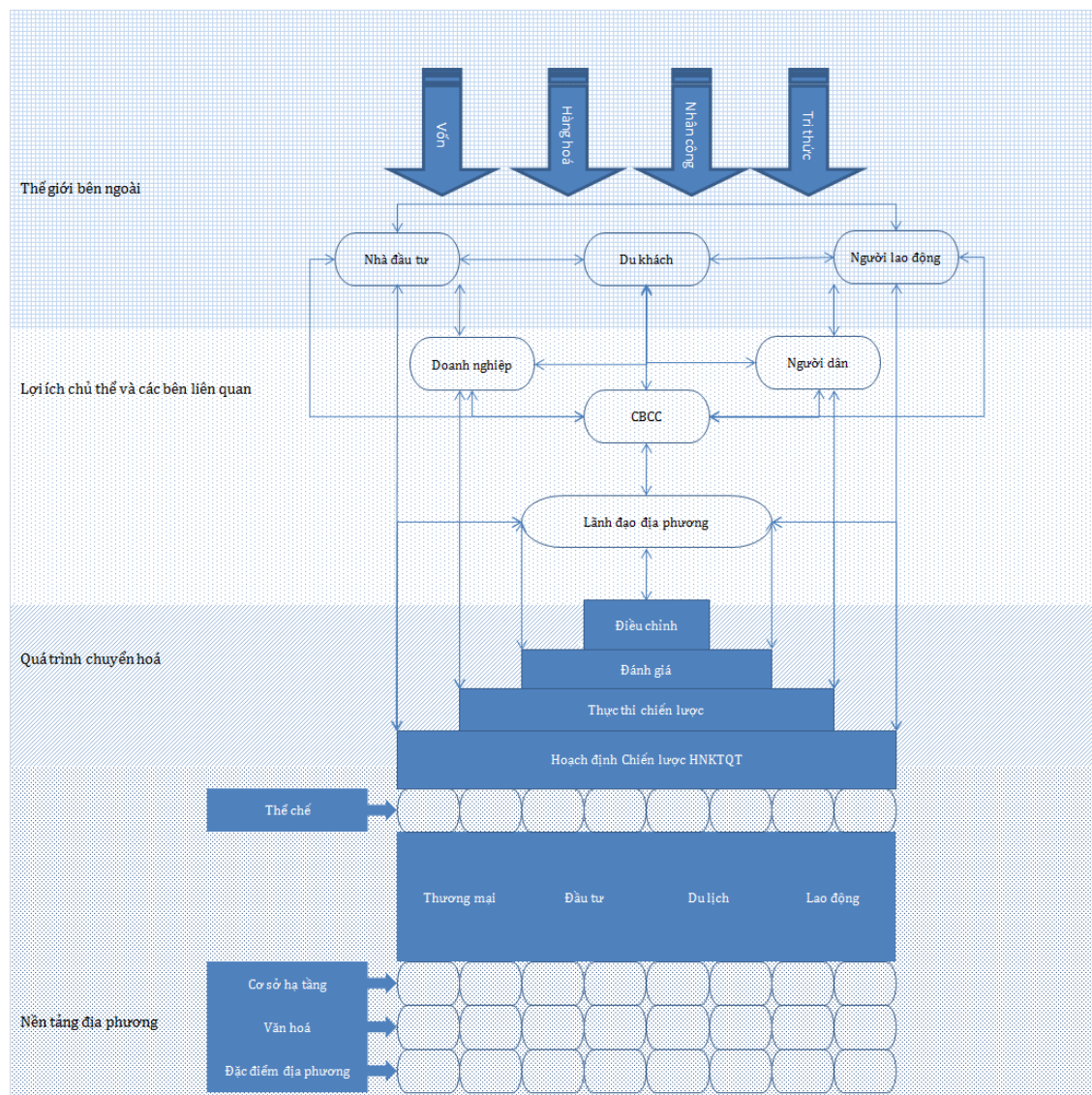
Bước 3 - Thực thi chiến lược

Xây dựng kiến trúc khung hội nhập và kế hoạch triển khai. Để thấy được tổng thể những mối quan hệ, những tác động và ảnh hưởng của các bên có liên quan, cũng như lộ trình thực hiện của mỗi địa phương trong quá trình hội nhập KTQT. Trả lời câu hỏi “Cần làm gì để địa phương hội nhập với thế giới bên ngoài?” Trong quá trình xây dựng kiến trúc khung hội nhập, cần quan tâm tới 4 nguyên tắc chính sau:

(1) Phát triển một vị thế địa phương, một hình tượng mạnh mẽ, hấp dẫn đối với cộng đồng.

- (2) Đặt ra những hình thức khuyến khích hấp dẫn cho khách hàng hiện tại và tiềm năng mua và sử dụng sản phẩm, dịch vụ xuất xứ địa phương (made in ...)
- (3) Chuyển tải các sản phẩm và dịch vụ của địa phương theo phương thức hữu hiệu và dễ tiếp cận.
- (4) Phát triển lợi ích và tính hấp dẫn của địa phương theo hướng đảm bảo rằng những đối tượng sử dụng tiềm năng nhận thức đầy đủ về lợi thế cạnh tranh của địa phương đó

Hình 72 Khung thực thi chiến lược HNKTQT



Thực hiện và triển khai kế hoạch hội nhập theo mục tiêu từng giai đoạn. Là sự cụ thể hoá nội dung và mục tiêu từng giai đoạn mà địa phương đã xác định trong chiến lược hội nhập của mình. Các kế hoạch này là kế hoạch về cơ chế phối hợp giữa các đơn vị liên quan, là kế hoạch triển khai của từng đơn vị quản lý Nhà nước tại địa phương với các

mảng nội dung chuyên môn riêng, là kế hoạch báo cáo lộ trình và là kế hoạch phân bổ nguồn lực.

Thực hiện chiến lược truyền thông và kế hoạch từng giai đoạn. Lý do kế hoạch truyền thông được tách riêng để thấy rằng đây là điểm chính yếu của phần lớn các địa phương Việt Nam, khi mà chúng ta có nhiều lợi thế nhưng chưa biết cách khai thác, chưa biết cách sử dụng và đặc biệt là chưa biết cách làm cho những nhà đầu tư tương lai cảm thấy hứng thú và quan tâm tới vùng đất của chúng ta. Truyền thông một cách toàn diện và có hệ thống sẽ giải quyết vấn đề về niềm tin không chỉ đối với các chủ thể bên ngoài mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với các chủ thể bên trong. 4 điều kiện trong hoạt động marketing truyền thông Hội nhập địa phương gồm:

- (1) Cung cấp các dịch vụ cơ sở hạ tầng và dịch vụ cơ bản tốt để thỏa mãn nhu cầu công dân, doanh nghiệp và du khách
- (2) Hình thức để thu hút doanh nghiệp, đầu tư và công dân mới
- (3) Thông tin những lợi ích của quốc gia thông qua một hình tượng sống động và chương trình truyền thông tốt
- (4) Tạo sự ủng hộ từ phía công dân, chính phủ và những tổ chức để hoạt động năng động và hiệu quả

Bước 4 - Đánh giá

Xây dựng kế hoạch đánh giá. Là căn cứ và cơ sở để hướng địa phương đạt được đúng tầm nhìn đã xác định. Kế hoạch đánh giá bao gồm các nội dung về thời gian đánh giá, đơn vị đánh giá và quy trình đánh giá.

Xây dựng tổ hợp nhóm tiêu chí đánh giá theo mục tiêu giai đoạn. Đây là nội dung quan trọng nhất vì các tiêu chí được đưa ra để đánh giá phải (1) có khả năng đo lường bằng các con số định lượng và (2) phản ánh được tính phù hợp với chiến lược hội nhập của địa phương. Mỗi chiều kích sẽ là một bộ tổ hợp nhóm tiêu chí đánh giá dựa trên những yếu tố hấp dẫn của địa phương và được thể hiện trên thẻ điểm cân bằng của địa phương.

Hình 73 Yếu tố hấp dẫn địa phương

Yếu tố hấp dẫn cứng	Yếu tố hấp dẫn mềm
Ổn định kinh tế	Chất lượng cuộc sống
Năng suất	Năng lực và chuyên môn của lực lượng lao động
Chi phí biên hiệu quả	Văn hóa quốc gia
Quan niệm về tài sản của quốc gia	Quan hệ giữa con người
Dịch vụ và mạng lưới hỗ trợ địa phương	Phong cách quản lí
Cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc	Tinh thần kinh doanh, sự năng động và linh động
Vị thế địa lý chiến lược	Tinh chuyên nghiệp khi giao tiếp thị trường và kinh doanh
Kế hoạch và các chương trình khuyến khích thu hút	Tinh thần sáng tạo trong kinh doanh
	Phát triển kinh tế đặc thù

Phân tích thách thức và rà soát chất lượng đáp ứng mục tiêu giai đoạn. Để cho thấy, trong từng giai đoạn thực thi chiến lược, kết quả đã đạt được ở mức độ nào và tình trạng khẩn cấp để thiết lập hướng điều chỉnh. Đồng thời, thiết lập khoảng tin cậy để quyết định rằng trong khoảng nào sẽ điều chỉnh và khoảng nào là dung sai của lựa chọn.

Thực hiện đánh giá. Địa phương có thể lựa chọn việc tổ chức đánh giá này thông qua đội ngũ chuyên gia tư vấn và giám sát hoặc chính đội ngũ cán bộ công chức thực hiện với cơ chế đặc thù cho phép mang đến kết quả đánh giá là trung thực và tin cậy nhất trong khoảng có thể.

Bước 5 - Điều chỉnh

Thiết lập hướng điều chỉnh. Là nội dung giải quyết vấn đề khi có hiện tượng lệch hướng trong quá trình chuyển hoá và tồn tại sự mâu thuẫn không dung hoà giữa lợi ích của các chủ thể có liên quan. Lựa chọn hướng điều chỉnh là kết quả của các nội dung đánh giá.

Nội dung thay đổi và dự báo rủi ro. Là làm rõ điều chỉnh ở bước nào, khâu nào, đơn vị nào và điều chỉnh nội dung nào. Song song với hoạt động điều chỉnh là hoạt động dự báo rủi ro mà bản chất là dự báo tình hình biến động của thị trường, của tâm lý công chúng và sự thay đổi về hành vi của các chủ thể.